**IFRS 17**

**Hợp đồng bảo hiểm**

Vào tháng 3 năm 2004 Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) đã ban hành IFRS4 *Hợp đồng Bảo hiểm.* IFR4 là một chuẩn mực tạm thời được áp dụng cho đến khi Hội đồng hoàn thành dự án về Hợp đồng bảo hiểm. IFRS 4 cho phép các doanh nghiệp sử dụng đa dạng các thông lệ kế toán cho hợp đồng bảo hiểm, phản ánh theo yêu cầu về kế toán của từng quốc gia và các biến thể của các yêu cầu đó, tùy thuộc vào điều chỉnh hạn chế và các công bố cụ thể.

Vào tháng 5 năm 2017, Hội đồng đã hoàn thành dự án về hợp đồng bảo hiểm với việc ban hành IFRS 17 *Hợp đồng bảo hiểm*. IFRS 17 thay thế cho IFRS 4 và quy định các nguyên tắc về việc ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố của hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của IFRS 17.

Các Chuẩn mực khác đã thực hiện các sửa đổi nhỏ do IFRS 17, bao gồm *Sửa đổi các tham chiếu đến Khung khái niệm trong các Chuẩn mực IFRS* (ban hành tháng 3 năm 2018) và *Khái niệm về trọng yếu* (Sửa đổi của IAS 1 và IAS 8) (ban hành tháng 10 năm 2018).

NỘI DUNG

*từ đoạn*

**IFRS 17 *HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM***

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC ĐÍCH** | **1** |
| **PHẠM VI** | **3** |
| **Kết hợp các hợp đồng bảo hiểm** | **9** |
| **Các cấu phần tách ra từ một hợp đồng bảo hiểm** | **10** |
| **MỨC ĐỘ NHÓM CÁC HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM** | **14** |
| **GHI NHẬN** | **25** |
| **ĐO LƯỜNG GIÁ TRỊ** | **29** |
| **Xác định giá trị ghi nhận ban đầu** | **32** |
| **Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu** | **40** |
| **Hợp đồng có rủi ro lớn** | **47** |
| **Phương pháp phân bổ phí bảo hiểm** | **53** |
| **Các hợp đồng tái bảo hiểm** | **60** |
| **Hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý** | **71** |
| **SỬA ĐỔI VÀ DỪNG GHI NHẬN** | **72** |
| **Sửa đổi hợp đồng bảo hiểm** | **72** |
| **Chấm dứt hợp đồng** | **74** |
| **TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** | **78** |
| **GHI NHẬN VÀ TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **80** |
| **Kết quả dịch vụ bảo hiểm** | **83** |
| **Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm** | **87** |
| **CÔNG BỐ THÔNG TIN** | **93** |
| **Giải thích các số liệu đã ghi nhận** | **97** |
| **Các đánh giá trọng yếu khi áp dụng chuẩn mực IFRS 17** | **117** |
| **Bản chất và mức độ rủi ro phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17** | **121** |
| **PHỤ LỤC** |  |
| **A Định nghĩa thuật ngữ** |  |
| **B Hướng dẫn áp dụng** |  |
| **C Ngày hiệu lực và chuyển đổi** |  |
| **D Sửa đổi các Chuẩn mực IFRS khác** |  |
| **PHÊ DUYỆT BỞI ỦY BAN CHO IFRS17 *HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM*** |  |

|  |
| --- |
| **CHO HƯỚNG DẪN KÈM THEO DƯỚI ĐÂY, XEM PHẦN B CỦA PHIÊN BẢN NÀY.** |

**CÁC VÍ DỤ MINH HỌA**

tiếp theo…

**…** tiếp theo

|  |
| --- |
| **CHO CƠ SỞ KẾT LUẬN, XEM PHẦN C CỦA PHIÊN BẢN NÀY** |

**CƠ SỞ KẾT LUẬN**

|  |
| --- |
| IFRS 17 *Hợp đồng Bảo hiểm* được trình bày từ đoạn 1 đến đoạn 132 và các phụ lục A đến D. Tất cả các đoạn có giá trị như nhau. Các đoạn được **in đậm** trình bày các nguyên tắc chính. Các thuật ngữ được định nghĩa tại Phụ Lục A và được *in nghiêng* trong lần đầu tiên xuất hiện trong Chuẩn mực. Khái niệm của các thuật ngữ khác được đề cập trong Bảng chú giải cho Chuẩn mực IFRS. Chuẩn mực nên được đọc trong bối cảnh mục tiêu và Cơ sở cho kết luận*, Lời nói đầu cho Chuẩn mực* và *Khung khái niệm cho Báo cáo tài chính.* IAS 8 *Chính sách kế toán, Thay đổi ước tính kế toán và Sai sót* cung cấp cơ sở cho việc lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán trong trường hợp thiếu các hướng dẫn cụ thể. |

**Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế 17**

***Hợp đồng Bảo hiểm***

**Mục tiêu­­**

1 **IFRS 17 *Hợp đồng Bảo hiểm* lập ra các nguyên tắc cho việc ghi nhận, xác định giá trị, trình bày và thuyết minh về *các hợp đồng bảo hiểm* thuộc phạm vi của Chuẩn mực này. Mục tiêu của IFRS 17 là nhằm đảm bảo doanh nghiệp sẽ cung cấp các thông tin phù hợp giúp miêu tả trung thực các hợp đồng bảo hiểm. Những thông tin này sẽ cho người sử dụng báo cáo tài chính một cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của hợp đồng bảo hiểm với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.**

2 Doanh nghiệp cần xem xét đến những quyền và nghĩa vụ cơ bản của mình mà có thể phát sinh từ một hợp đồng, luật định hoặc quy định, khi áp dụng IFRS 17. Một hợp đồng là một giao kết giữa hai hay nhiều bên nhằm tạo ra các quyền và nghĩa vụ bắt buộc. Tính chất bắt buộc của các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng phụ thuộc vào pháp luật. Hợp đồng có thể được xác lập dưới dạng văn bản, lời nói hoặc được ngụ ý bởi các thông lệ kinh doanh của doanh nghiệp. Các điều khoản hợp đồng sẽ bao gồm tất cả các điều khoản có trong hợp đồng, bất kể được nêu trực tiếp hay ngụ ý, nhưng doanh nghiệp cũng cần bỏ qua các điều khoản không có tính chất thương mại (tức là không có ảnh hưởng rõ ràng đến tính kinh tế trong hợp đồng). Các điều khoản ngụ ý trong hợp đồng bao gồm các điều khoản được luật và các quy định khác chấp nhận. Thông lệ và quy trình soạn thảo hợp đồng với khách hàng có sự khác biệt tùy vào từng hệ thống pháp luật, từng ngành, và tùy từng doanh nghiệp. Ngoài ra, cũng có những sự khác biệt ngay trong chính bản thân doanh nghiệp (ví dụ, các thông lệ và quy trình có thể khác nhau, phụ thuộc vào nhóm khách hàng hoặc bản chất của loại hàng hóa hoặc dịch vụ đã cam kết).

**Phạm vi**

3 Doanh nghiệp cần áp dụng IFRS 17 cho:

(a) hợp đồng bảo hiểm, bao gồm cả *hợp đồng tái bảo hiểm* mà doanh nghiệp phát hành;

(b) hợp đồng tái bảo hiểm mà doanh nghiệp nhận tái; và

(c) *hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý* mà doanh nghiệp phát hành, nếu doanh nghiệp cũng phát hành các hợp đồng bảo hiểm.

4 Tất cả những điều khoản tham chiếu trong IFRS 17 áp dụng với hợp đồng bảo hiểm cũng sẽ áp dụng cho:

1. hợp đồng nhận tái bảo hiểm, ngoại trừ:
2. những điều khoản tham chiếu đến các hợp đồng bảo hiểm được phát hành; và
3. được mô tả trong đoạn 60-70.
4. hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý được trình bày trong đoạn 3(c), ngoại trừ các tham chiếu đến các hợp đồng bảo hiểm trong đoạn 3(c) và được mô tả trong đoạn 71.

5 Tất cả những điều khoản tham chiếu trong IFRS 17 cho các hợp đồng bảo hiểm được phát hành cũng sẽ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp tiếp nhận thông qua việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm hoặc hợp nhất kinh doanh, chứ không phải hợp đồng nhận tái bảo hiểm.

6 Phụ lục A định nghĩa về một hợp đồng bảo hiểm và các đoạn B2-B30 của Phụ lục B đưa ra các hướng dẫn về khái niệm của một hợp đồng bảo hiểm.

7 Doanh nghiệp không áp dụng IFRS 17 cho:

1. các dịch vụ bảo hành do các nhà sản xuất, nhà phân phối hoặc bên bán lẻ cung cấp kèm theo việc bán hàng hóa, dịch vụ của họ cho khách hàng (xem IFRS 15 *Doanh thu từ các hợp đồng với khách hàng*).
2. tài sản và nợ phải trả của nhân viên theo chương trình phúc lợi cho nhân viên (xem IAS 19 *Phúc lợi nhân viên* và IFRS 2 *Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu*) và trách nhiệm chi trả lợi ích hưu trí theo kế hoạch lợi ích hưu trí (xem IAS 26 *Hạch toán kế toán và trình bày báo cáo về Các kế hoạch lợi ích hưu trí*).
3. các quyền và nghĩa vụ tiềm tàng theo hợp đồng phát sinh từ việc sử dụng, quyền sử dụng một khoản mục phi tài chính trong tương lai (ví dụ, phí giấy phép, phí bản quyền, các khoản tiền thuê không cố định cho các nghĩa vụ tiềm tàng khác, và các khoản tương tự: xem IFRS 15, IAS 38 *Tài sản vô hình* và IFRS 16 *Hợp đồng thuê*).
4. Giá trị còn lại các khoản đặt cọc của nhà sản xuất, nhà phân phối hoặc bên bán lẻ và giá trị còn lại các khoản đặt cọc của bên đi thuê khi các khoản này được quy định trong hợp đồng thuê (xem IFRS 15 và IFRS 16).
5. các hợp đồng bảo lãnh tài chính, trừ trường hợp bên phát hành bảo lãnh đã khẳng định rõ ràng sẽ coi các hợp đồng này là hợp đồng bảo hiểm và áp dụng các nguyên tắc kế toán được áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm. Bên phát hành được lựa chọn áp dụng IFRS 17 hoặc áp dụng cùng lúc IAS 32 *Trình bày các công cụ tài chính*, IFRS 7 *Thuyết minh các công cụ tài chính* và IFRS 9 *Công cụ tài chính* đối với các hợp đồng bảo lãnh tài chính này. Bên phát hành cũng có thể lựa chọn phương pháp kế toán áp dụng cho từng hợp đồng riêng, nhưng không thể thay đổi khi đã lựa chọn.
6. các khoản phải thu hoặc phải trả tiềm tàng phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh (xem IFRS 3 *Hợp nhất kinh doanh*).
7. các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp là *chủ hợp đồng bảo hiểm*, ngoại trừ các hợp đồng là hợp đồng nhận tái bảo hiểm (xem đoạn 3(b)).

8 Một số hợp đồng mặc dù thỏa mãn định nghĩa về một hợp đồng bảo hiểm nhưng có mục đích chính là cung cấp dịch vụ với một mức phí cố định. Doanh nghiệp có thể lựa chọn áp dụng IFRS 15 thay cho IFRS 17 với các hợp đồng đã phát hành này khi và chỉ khi đáp ứng được các điều kiện cụ thể. Doanh nghiệp cũng có thể lựa chọn phương pháp kế toán áp dụng cho từng hợp đồng riêng, nhưng không thể thay đổi khi đã lựa chọn. Các điều kiện gồm:

1. doanh nghiệp không phản ánh việc đánh giá rủi ro liên quan đến khách hàng cá nhân khi định giá hợp đồng với chính khách hàng đó;
2. hợp đồng đền bù cho khách hàng bằng cách cung cấp dịch vụ, thay vì thanh toán lại tiền cho khách hàng và
3. *rủi ro bảo hiểm* được chuyển giao bằng hợp đồng chủ yếu phát sinh chính từ việc khách hàng sử dụng dịch vụ, hơn là phát sinh từ sự không chắc chắn với chi phí của các dịch vụ đó.

**Kết hợp các hợp đồng bảo hiểm**

9 Một nhóm hay một tập hợp các hợp đồng bảo hiểm với cùng một đối tượng hoặc một bên liên quan được lập để nhằm đạt được, hoặc được thiết kế để đạt được một ảnh hưởng thương mại trên phương diện tổng thể. Để báo cáo bản chất của các hợp đồng này, doanh nghiệp cần xem xét nhóm hay tập hợp các hợp đồng này là một tổng thể. Ví dụ, nếu các quyền và nghĩa vụ trong một hợp đồng không có mục đích nào khác ngoài việc phủ định hoàn toàn các quyền và nghĩa vụ trong một hợp đồng khác đã được lập cùng thời điểm với cùng một bên, vậy thì ảnh hưởng kết hợp ở đây là không tồn tại quyền hay nghĩa vụ nào.

**Các cấu phần tách ra từ một hợp đồng bảo hiểm (đoạn B31-B35)**

10 Một hợp đồng bảo hiểm có thể bao gồm một hoặc nhiều cấu phần thuộc phạm vi của một Chuẩn mực khác nếu chúng là các hợp đồng riêng lẻ. Ví dụ, một hợp đồng bảo hiểm có thể bao gồm một *cấu phần đầu tư* hoặc một cấu phần dịch vụ (hoặc cả hai). Doanh nghiệp sẽ áp dụng đoạn 11-13 để xác định và hạch toán các cấu phần của hợp đồng.

11 Doanh nghiệp sẽ:

1. áp dụng IFRS 9 để xác định liệu có cấu phần phái sinh nào đi kèm cần phải được tách ra và, trong trường hợp nếu có, cách thức hạch toán cho cấu phần phái sinh đó là gì.
2. tách cấu phần đầu tư từ một hợp đồng bảo hiểm gốc khi và chỉ khi cấu phần đầu tư đó là riêng biệt (xem đoạn B31-B32). Doanh nghiệp cần áp dụng IFRS 9 để hạch toán cho cấu phần đầu tư được tách riêng đó.

12 Sau khi áp dụng đoạn 11 để tách bất kỳ dòng tiền liên quan đến các cấu phần phái sinh đi kèm và cấu phần đầu tư riêng biệt, doanh nghiệp cũng cần tách riêng khỏi hợp đồng bảo hiểm gốc bất kì một cam kết chuyển giao các hàng hóa riêng biệt hoặc các dịch vụ phi bảo hiểm cho chủ hợp đồng bảo hiểm, áp dụng đoạn 7 của IFRS 15. Doanh nghiệp hạch toán các cam kết này theo quy định của IFRS 15. Khi áp dụng đoạn 7 của IFRS 15 để tách riêng các cam kết, doanh nghiệp phải áp dụng đoạn B33-B35 của IFRS 17 và, tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cần:

1. áp dụng IFRS 15 để tính các dòng tiền thu được của cấu phần bảo hiểm và bất kì cam kết nào để cung cấp các hàng hóa riêng biệt hoặc các dịch vụ phi bảo hiểm; và
2. đặc tính các dòng tiền chi ra cho cấu phần bảo hiểm và bất kì cam kết nào để cung cấp các hàng hóa chuyên biệt hoặc các dịch vụ phi bảo hiểm hạch toán theo quy định của IFRS 15 để:

(i) dòng tiền chi ra liên quan trực tiếp đến cấu phần nào sẽ được tính cho cấu phần đó; và

(ii) bất kì dòng tiền còn lại nào cũng sẽ được phân bổ một cách hợp lý và có hệ thống, phản ánh dòng tiền chi ra mà doanh nghiệp kì vọng sẽ phát sinh nếu cấu phấn đó là một hợp đồng riêng lẻ.

13 Sau khi áp dụng đoạn 11-12, doanh nghiệp cần áp dụng IFRS 17 cho toàn bộ các cấu phần còn lại của hợp đồng bảo hiểm gốc. Theo đó, tất cả những tham chiếu trong IFRS 17 đến cấu phần phái sinh đi kèm sẽ áp dụng cho các cấu phần phái sinh mà không tách được khỏi hợp đồng bảo hiểm gốc và những tham chiếu đến các cấu phần đầu tư sẽ áp dụng cho các cấu phần đầu tư mà không tách được khỏi hợp đồng bảo hiểm gốc (ngoại trừ các tham chiếu trong đoạn B31-B32).

**Mức độ gộp nhóm các hợp đồng bảo hiểm**

**14** **Doanh nghiệp cần xác định *danh mục các hợp đồng bảo hiểm*. Một danh mục bao gồm nhiều hợp đồng có các rủi ro tương tự và được quản lý cùng nhau. Các hợp đồng thuộc một dòng sản phẩm sẽ được kỳ vọng có các rủi ro tương tự và do đó có khả năng sẽ được xếp vào cùng một danh mục nếu chúng được quản lý cùng nhau. Các hợp đồng thuộc các dòng sản phẩm khác nhau (ví dụ bảo hiểm chi trả niên kim cố định so với bảo hiểm nhân thọ tử kì thông thường) không được kỳ vọng có rủi ro tương tự và do vậy thường được kì vọng là sẽ thuộc các danh mục khác nhau.**

**15 Đoạn 16-24 áp dụng với các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành. Điều kiện cho mức độ gộp nhóm các hợp đồng nhận tái bảo hiểm được quy định trong đoạn 61.**

**16 Doanh nghiệp cần chia danh mục các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành thành tối thiểu:**

1. **một nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nếu có:**
2. **một nhóm các hợp đồng mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp gần như không có khả năng có rủi ro lớn sau đó, nếu có; và**
3. **một nhóm các hợp đồng còn lại trong danh mục, nếu có.**

17 Nếu doanh nghiệp có đủ các thông tin hợp lý và có căn cứ để kết luận là một tập hợp các hợp đồng thuộc cùng một nhóm được chia theo đoạn 16 thì doanh nghiệp có thể đánh giá tập hợp các hợp đồng này để xác định liệu các hợp đồng có rủi ro lớn (xem đoạn 47) hay sẽ gần như không có khả năng có rủi ro lớn sau đó (xem đoạn 19). Trường hợp doanh nghiệp không có đủ các thông tin hợp lý và có căn cứ để kết luận là một tập hợp các hợp đồng thuộc cùng một nhóm, doanh nghiệp cần đánh giá từng hợp đồng riêng lẻ để xác định nhóm của hợp đồng đó.

18 Với các hợp đồng đã phát hành mà doanh nghiệp áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm (xem đoạn 53-59), doanh nghiệp cần giả định không có hợp đồng nào trong danh mục sẽ có rủi ro lớn ngay từ thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ khi có những sự kiện và hoàn cảnh chỉ ra điều ngược lại. Doanh nghiệp cũng cần đánh giá xem các hợp đồng không có rủi ro lớn tại thời điểm ghi nhận lần đầu liệu có thể cũng không có khả năng có rủi ro lớn sau đó hay không, bằng cách xem xét khả năng thay đổi của thực tiễn và các hoàn cảnh áp dụng.

19 Với các hợp đồng đã phát hành mà doanh nghiệp không áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm (xem đoạn 53-59), doanh nghiệp cần đánh giá xem các hợp đồng không có rủi ro lớn tại thời điểm ghi nhận ban đầu liệu có thể cũng không có khả năng có rủi ro lớn hay không:

1. dựa trên khả năng thay đổi các giả định mà trong trường hợp chúng xảy ra, sẽ dẫn đến việc các hợp đồng này có rủi ro lớn.
2. sử dụng thông tin về các ước tính do báo cáo nội bộ của doanh nghiệp cung cấp. Từ đó, đánh giá xem các hợp đồng không có rủi ro lớn tại thời điểm ghi nhận lần đầu liệu có thể cũng không có khả năng có rủi ro lớn:
3. doanh nghiệp không được bỏ qua các thông tin do báo cáo nội bộ của mình cung cấp về ảnh hưởng của việc thay đổi các giả định đối với các hợp đồng khác nhau dẫn đến khả năng hợp đồng có rủi ro lớn; nhưng
4. doanh nghiệp không bắt buộc phải thu thập thông tin bổ sung ngoài các thông tin do báo cáo nội bộ cung cấp về ảnh hưởng của việc thay đổi các giả định lên các hợp đồng khác nhau.

20 Nếu, khi áp dụng đoạn 14-19, các hợp đồng thuộc cùng một danh mục lại thuộc vào các nhóm khác nhau chỉ vì luật hoặc quy định pháp luật hạn chế khả năng thực tế của doanh nghiệp đặt ra một mức giá khác hoặc mức quyền lợi cho chủ hợp đồng với các đặc tính khác nhau một cách cụ thể, doanh nghiệp vẫn có thể xếp các hợp đồng này thuộc cùng một nhóm. Doanh nghiệp không cần áp dụng đoạn này tương tự cho các mục khác.

21 Một doanh nghiệp được phép chia nhỏ các nhóm được miêu tả ở đoạn 16. Ví dụ, doanh nghiệp có thể lựa chọn chia các danh mục thành:

(a) nhiều nhóm không có rủi ro lớn tại thời điểm ghi nhận ban đầu hơn – nếu báo cáo nội bộ của doanh nghiệp cung cấp thông tin nhằm phân biệt:

(i) các mức lợi nhuận khác nhau; hoặc

(ii) các mức khả năng hợp đồng có rủi ro lớn sau lần ghi nhận ban đầu; và

(b) nhiều hơn một nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu – nếu báo cáo nội bộ của doanh nghiệp cung cấp thông tin chi tiết hơn về mức độ rủi ro của các hợp đồng.

**22 Doanh nghiệp không xếp các hợp đồng đã phát hành được hơn một năm vào cùng một nhóm. Để thực hiện điều này, trong trường hợp cần thiết, doanh nghiệp phải chia nhỏ hơn các nhóm được miêu tả ở đoạn 16-21.**

23 Một *nhóm các hợp đồng bảo hiểm* sẽ bao gồm một hợp đồng riêng lẻ nếu đó là kết quả của việc áp dụng đoạn 14-22.

24 Doanh nghiệp cần áp dụng các yêu cầu ghi nhận và đo lường của IFRS 17 với nhóm các hợp đồng đã phát hành được xác định khi áp dụng đoạn 14-23. Doanh nghiệp cũng phải xây dựng các nhóm ngay ở thời điểm ghi nhận ban đầu, và sau đó không được đánh giá lại các thành phần của các nhóm. Để đo lường một nhóm các hợp đồng, doanh nghiệp có thể ước tính *dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng* ở mức độ kết hợp cao hơn mức độ nhóm hoặc danh mục nếu như doanh nghiệp có khả năng tính gộp *dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng* vào việc đo lường nhóm này, áp dụng đoạn 32(a), 40(a)(i) và 40(b), bằng cách phân bổ các ước tính này vào các nhóm hợp đồng.

**Ghi nhận**

**25** **Doanh nghiệp cần ghi nhận nhóm các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp phát hành ở thời điểm sớm nhất trong các thời điểm sau:**

1. **khi bắt đầu *thời hạn bảo hiểm* của nhóm các hợp đồng;**
2. **ngày đến hạn kì thanh toán đầu tiên của một chủ hợp đồng bảo hiểm trong nhóm; và**
3. **đối với nhóm các hợp đồng lỗ là thời điểm mà các hợp đồng này trở thành rủi ro lớn.**

26 Trong trường hợp không có ngày đến hạn theo hợp đồng thì kì thanh toán đầu tiên của chủ hợp đồng bảo hiểm sẽ được coi là đến hạn khi nhận được tiền. Doanh nghiệp phải xác định liệu có bất kì hợp đồng nào sẽ cấu thành nên nhóm các hợp đồng lỗ áp dụng theo đoạn 16 trước ngày sớm hơn trong hai ngày đề cập trong đoạn 25(a) và 25(b) nếu có các điều kiện và hoàn cảnh chỉ ra sự tồn tại của một nhóm như vậy.

27 Doanh nghiệp cần ghi nhận một tài sản hoặc một khoản nợ phải trả cho bất kì *dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới* có liên quan đến nhóm các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành mà doanh nghiệp chi trả hoặc nhận tiền trước thời điểm nhóm các hợp đồng này được xác định, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp lựa chọn ghi nhận là chi phí hoặc doanh thu theo quy định ở đoạn 59(a). Doanh nghiệp sẽ dừng ghi nhận tài sản hoặc nợ phải trả phát sinh từ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới khi nhóm các hợp đồng bảo hiểm mà các dòng tiền cần phân bổ được ghi nhận (xem đoạn 38(b)).

28 Để ghi nhận nhóm các hợp đồng bảo hiểm trong kì báo cáo, doanh nghiệp chỉ được tính các hợp đồng đã phát hành cho đến thời điểm kết thúc kì báo cáo và phải dự đoán lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận ban đầu (xem đoạn B73) và các đơn vị bảo hiểm đã cung cấp trong kì báo cáo (xem đoạn B119). Doanh nghiệp có thể phát hành thêm nhiều hợp đồng trong nhóm sau thời điểm kết thúc kì báo cáo, tùy theo đoạn 22. Doanh nghiệp có thể thêm các hợp đồng vào nhóm trong kì báo cáo mà hợp đồng đó được phát hành. Việc thêm hợp đồng có thể làm thay đổi kết quả xác định lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận ban đầu áp dụng theo đoạn B73. Doanh nghiệp cần áp dụng lãi suất chiết khấu đã điều chỉnh kể từ thời điểm bắt đầu kì báo cáo mà các hợp đồng mới được thêm vào nhóm.

**Đo lường giá trị (đoạn B36-B119)**

1. Doanh nghiệp có thể áp dụng các đoạn 30-52 cho tất cả những nhóm hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của IFRS 17, trừ những trường hợp như sau:
   1. Đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm thỏa mãn được một trong các điều kiện được nêu ra trong đoạn 53, doanh nghiệp có thể đơn giản hóa việc đo lường bằng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm được đề cập trong đoạn 55-59.
   2. Đối với các nhóm hợp đồng tái bảo hiểm, doanh nghiệp cần áp dụng hướng dẫn trong đoạn 32-46 như được yêu cầu trong đoạn 63-70. Đoạn 45 (đối với nhóm các *hợp đồng bảo hiểm với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý*) và các đoạn 47-52 (nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn) không áp dụng đối với nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm.
   3. Đối với nhóm các hợp hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý, doanh nghiệp có thể áp dụng các đoạn 32-52, đã được chỉnh sửa bởi đoạn 71.
2. Khi áp dụng IAS 21 *Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái* đối với một nhóm các hợp đồng bảo hiểm tạo ra dòng tiền ngoại tệ, doanh nghiệp có thể ghi nhận các nhóm hợp đồng này, bao gồm cả *lợi nhuận cận biên từ hợp đồng*, như một khoản mục tiền tệ.
3. Trong báo cáo tài chính của một doanh nghiệp phát hành các hợp đồng bảo hiểm, dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng không phản ánh mức rủi ro không hoàn thành nghĩa vụ của doanh nghiệp đó (rủi ro không hoàn thành được nghĩa vụ được định nghĩa trong IFRS 13 *Đo lường giá trị hợp lý*).

**Xác định giá trị ghi nhận ban đầu (đoạn B36-B95)**

1. **Khi ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp có thể xác định giá trị của nhóm các hợp đồng bảo hiểm bằng tổng của:**
2. **dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng, bao gồm:**

**các khoản ước tính dòng tiền tương lai (đoạn 33-35);**

**điều chỉnh phản ánh giá trị thời gian của tiền tệ và các *rủi ro tài chính* liên quan đến những dòng tiền trong tương lai, trong phạm vi mà rủi ro tài chính không bao gồm trong ước tính giá trị của những dòng tiền trong tương lai (đoạn 36); và**

***điều chỉnh rủi ro phi tài chính* (đoạn 37).**

1. **Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, được xác định giá trị theo hướng dẫn ở đoạn 38-39.**

**Ước tính dòng tiền tương lai (đoạn B36-B71)**

**33** **Khi đo lường giá trị của một nhóm các hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp phải bao gồm tất cả dòng tiền trong tương lai trong phạm vi của mỗi hợp đồng trong nhóm đó. (xem đoạn 34). Áp dụng đoạn 24, doanh nghiệp có thể xác định giá trị dòng tiền tương lai ở mức tổng hợp cao hơn và phân bổ kết quả dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho các nhóm hợp đồng riêng lẻ. Việc xác định giá trị dòng tiền tương lai có thể:**

1. **kết hợp, một cách khách quan, tất cả những thông tin sẵn có hợp lý và mang tính bổ trợ mà không phát sinh chi phí và nỗ lực không đáng có liên quan đến giá trị, thời gian và yếu tố không chắc chắn của dòng tiền (xem đoạn B37-B41). Để làm được điều đó, doanh nghiệp cần phải thực hiện việc ước tính giá trị mong đợi (ví dụ: số bình quân gia quyền khả năng có thể xảy ra) của tất cả các khả năng có thể xảy ra.**
2. **phản ánh quan điểm của doanh nghiệp, với điều kiện là các ước tính của bất kỳ biến thị trường liên quan phải nhất quán với giá cả thị trường của những biến đó (xem đoạn B42-B53).**
3. **Phản ánh đúng giá trị hiện hành - các ước tính phải phản ánh các điều kiện hiện hữu tại thời điểm đo lường, bao gồm cả những giả định cho các thời điểm trong tương lai (xem đoạn B54-B60).**
4. **phải rõ ràng – doanh nghiệp phải ước tính được phần điều chỉnh liên quan đến các rủi ro phi tài chính một cách riêng biệt so với các ước tính khác (xem đoạn B90). Doanh nghiệp cũng phải ước tính dòng tiền một cách riêng biệt không bao gồm phần điều chỉnh liên quan đến giá trị thời gian của tiền tệ và các rủi ro tài chính, ngoại trừ khi phương pháp ước tính phù hợp nhất là phải kết hợp cả hai phương pháp này (xem đoạn B46).**

34 Dòng tiền nằm trong phạm vi của một hợp đồng bảo hiểm khi dòng tiền đó phát sinh từ các quyền và nghĩa vụ cơ bản tồn tại trong suốt kỳ báo cáo mà doanh nghiệp buộc chủ hợp đồng bảo hiểm phải thanh toán phí hoặc doanh nghiệp có nghĩa vụ cơ bản về cung cấp dịch vụ cho chủ hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn B61-B71). Nghĩa vụ cơ bản về cung cấp dịch vụ kết thúc khi:

(a) doanh nghiệp có khả năng thực tế để đánh giá lại các rủi ro cụ thể của một chủ hợp đồng bảo hiểm, do đó, doanh nghiệp có thể thiết lập một mức phí hoặc mức quyền lợi phản ánh đầy đủ các rủi ro đó; hoặc

(b) Cả hai tiêu chí sau được thỏa mãn:

(i) Doanh nghiệp có khả năng thực tế để đánh giá lại rủi ro của danh mục các hợp đồng bảo hiểm mà có chứa hợp đồng đó, do đó, doanh nghiệp có thể thiết lập một mức phí hoặc mức quyền lợi phản ánh đầy đủ các rủi ro của danh mục đó; và

(ii) Việc định phí bảo hiểm cho giai đoạn bảo hiểm đến ngày đánh giá lại rủi ro sẽ không tính đến các rủi ro liên quan đến những giai đoạn sau ngày đánh giá lại.

35 Doanh nghiệp sẽ không ghi nhận một khoản nợ phải trả hoặc tài sản cho bất kỳ các khoản tiền nào liên quan đến phí bảo hiểm hoặc số tiền bồi thường dự kiến mà nằm ngoài phạm vi của hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tiền này liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm trong tương lai.

**Lãi suất chiết khấu (đoạn B72-B85)**

**36 Doanh nghiệp sẽ điều chỉnh các ước tính của các dòng tiền trong tương lai để phản ánh giá trị thời gian của tiền tệ và các rủi ro tài chính liên quan đến các dòng tiền đó trong trường hợp rủi ro tài chính không được tính đến khi xây dựng các dòng tiền ước tính. Lãi suất chiết khấu được áp dụng để ước tính các dòng tiền trong tương lai được miêu tả ở đoạn 33 sẽ:**

1. **Phản ánh giá trị thời gian của tiền tệ, các đặc điểm của dòng tiền và các đặc điểm thanh khoản của hợp đồng bảo hiểm;**
2. **Nhất quán với giá thị trường có thể quan sát được tại thời điểm hiện tại (nếu có) đối với các công cụ tài chính, đối với các dòng tiền mà đặc tính của nó thống nhất/phù hợp với các đặc tính của hợp đồng bảo điểm về các mặt như thời gian, tiền tệ và tính thanh khoản; và**
3. **Loại trừ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến giá thị trường có thể quan sát được nhưng không ảnh hưởng đến dòng tiền trong tương lai của hợp đồng bảo hiểm.**

**Điều chỉnh rủi ro phi tài chính (đoạn B86-B92)**

**37 Doanh nghiệp sẽ điều chỉnh ước tính giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai để phản ánh khoản bồi thường không chắc chắn về mặt số tiền và thời gian của các dòng tiền phát sinh từ các rủi ro phi tài chính.**

**Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng**

**38 Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng là một cấu phần tài sản hoặc nợ phải trả cho một nhóm các hợp đồng bảo hiểm phản ánh lợi nhuận chưa được hưởng mà doanh nghiệp sẽ ghi nhận khi cung cấp dịch vụ trong tương lai. Doanh nghiệp có thể ghi nhận lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ trường hợp áp dụng theo Đoạn 47 (hợp đồng có rủi ro cao), dẫn đến không có doanh thu hay chi phí phát sinh từ:**

**(a) Giá trị ghi nhận ban đầu của dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng, theo đoạn 32-37;**

**(b) Dừng ghi nhận tại thời điểm ghi nhận ban đầu của bất kỳ tài sản hoặc nợ phải trả đã ghi nhận dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới theo đoạn 27; và**

**(c) Bất kỳ dòng tiền nào phát sinh từ các hợp đồng trong nhóm tại thời điểm đó.**

39 Đối với hợp đồng bảo hiểm nhận được từ chuyển nhượng hoặc từ hợp nhất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ áp dụng đoạn 38 phù hợp với đoạn B93-B95.

**Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu**

**40 Giá trị ghi sổ của một nhóm hợp đồng bảo hiểm tại thời điểm cuối mỗi kỳ báo cáo bao gồm:**

**(a) *dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại* bao gồm:**

**(i) dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan đến dịch vụ trong tương lai tại thời điểm báo cáo, được đo lường theo quy định tại đoạn 33-37 và B36-B92;**

**(ii) lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại thời điểm báo cáo, áp dụng phương pháp tính toán được quy định ở đoạn 43-46; và**

**(b) *dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra*, bao gồm dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan dịch vụ trong quá khứ phân bổ cho nhóm hợp đồng tại thời điểm đó, được đo lường theo quy định ở đoạn 33-37, và đoạn B36-B92.**

**41 Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu và chi phí cho những thay đổi về giá trị ghi sổ của khoản dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại:**

**(a) doanh thu bảo hiểm - ghi nhận doanh thu bảo hiểm cho mức giảm dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại do dịch vụ đã được cung cấp trong kỳ kế toán, áp dụng phương pháp tính toán quy định ở đoạn B120-B124.**

**(b) chi phí dịch vụ bảo hiểm – ghi nhận chi phí dịch vụ bảo hiểm cho những tổn thất của những hợp đồng lớn, và ghi nhận hoàn nhập những tổn thất này (tham khảo đoạn 47-52), và**

**(c) doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính – ghi nhận cho những ảnh hưởng bởi giá trị thời gian của tiền tệ và những ảnh hưởng bởi rủi ro tài chính, được cụ thể ở đoạn 87.**

**42 Doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu và chi phí cho những thay đổi sau trong giá trị ghi sổ của dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra:**

**(a) chi phí dịch vụ bảo hiểm – cho việc gia tăng nghĩa vụ bồi thường xảy ra trong kỳ báo cáo, không bao gồm bất kỳ cấu phần đầu tư nào**

**(b) chi phí dịch vụ bảo hiểm – cho bất kỳ thay đổi sau ghi nhận ban đầu liên quan đến dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho các sự kiện đã xảy ra và chi phí đã phát sinh;**

**(c) doanh thu hoặc chi phí tài chính – cho những ảnh hưởng bởi giá trị thời gian của tiền tệ và những ảnh hưởng bởi rủi ro tài chính, được cụ thể ở đoạn 87**

**Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng (đoạn B96-B119)**

**43** **Lợi nhuận cận biên từ hợp đồng bảo hiểm tại cuối kỳ báo cáo thể hiện lợi nhuận của nhóm những hợp đồng bảo hiểm chưa được ghi nhận lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do liên quan đến những dịch vụ cung cấp trong tương lai được quy định trong hợp đồng.**

44 Đối với *những hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý*, giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng của nhóm các hợp đồng bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tương đương giá trị ghi sổ đầu kỳ điều chỉnh cho:

(a) ảnh hưởng của hợp đồng mới được thêm vào nhóm (xem đoạn 28);

(b) lãi tích lũy từ giá trị còn lại của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng bảo hiểm trong kỳ báo cáo, được tính toán theo lãi suất chiết khấu quy định cụ thể ở đoạn B72(b);

(c) thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ trong tương lai được quy đinh cụ thể ở đoạn B96-B100, ngoại trừ:

(i) sự tăng lên trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng vượt quá giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, dẫn đến một khoản tổn thất (xem đoạn 48(a)); hoặc

(ii) sự giảm đi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng được phân bổ vào cấu phần tổn thất trong dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, áp dụng theo đoạn 50(b).

(d) ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái lên lợi nhuận cận biên từ hợp đồng; và

(e) doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận cho những dịch vụ đã cung cấp trong niên độ, được xác định bằng cách phân bổ giá trị còn lại của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại thời điểm cuối kì báo cáo (trước bất kỳ phân bổ nào) trong khoảng thời gian lớn hơn thời gian bảo hiểm hiện tại và thời hạn bảo hiểm còn lại theo quy định tại đoạn B119.

45 Đối với hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi trực tiếp (xem đoạn B101-B118), giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng của nhóm các hợp đồng bảo hiểm tại thời điểm báo cáo tương đương giá trị ghi sổ đầu kỳ điều chỉnh cho những giá trị được quy định tại đoạn (a) – (e) dưới đây. Chuẩn mực này không yêu cầu tách rời những giá trị điều chỉnh này. Thay vào đó, một số hoặc tât cả các điều chỉnh có thể được kết hợp. Những điều chỉnh bao gồm:

(a) ảnh hưởng của những hợp đồng mới thêm vào nhóm (tham khảo đoạn 28);

(b) Thay đổi giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư. Tham khảo đoạn B104 (b)(i), ngoại trừ:

(i) áp dụng đoạn B115 (về giảm thiểu rủi ro);

(ii) giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư giảm thấp hơn giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, dẫn đến tổn thất về giá trị (tham khảo đoạn 48); hoặc

(iii) tăng giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư được ghi nhận lại trong đoạn (ii)

(c) thay đổi dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan đến nghĩa vụ trong tương lai, như quy định tại đoạn B101 – B118, ngoại trừ:

(i) áp dụng đoạn B115 (về giảm thiểu rủi ro)

(ii) sự tăng lên trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng vượt quá giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, dẫn đến việc phát sinh tổn thất (xem đoạn 48); hoặc

(iii) sự giảm đi của dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng được phân bổ cho cấu phần tổn thất trong dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, áp dụng đoạn 50(b).

(d) ảnh hưởng của chênh lệch tỉ giá hối đoái lên lợi nhuận cận biên từ hợp đồng; và

(e) doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận cho những dịch vụ đã cung cấp trong niên độ, được xác định bằng cách phân bổ giá trị còn lại của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại thời điểm cuối kì báo cáo (trước bất kỳ phân bổ nào) trong khoảng thời gian bảo hiểm hiện tại và còn lại, áp dụng theo quy định tại đoạn B119.

46 Một vài thay đổi trong lợi nhuận cận biên từ hợp đồng có thể bù trừ cho những thay đổi dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho nghĩa vụ trong thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng, dẫn đến tổng giá trị ghi sổ của dự phòng cho thời hạn bảo hiểm còn lại không thay đổi. Trong trường hợp những thay đổi trong lợi nhuận cận biên từ hợp đồng không bù trừ được thay đổi dòng tiền hoàn thành hợp đồng trong dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải ghi nhận doanh thu và chi phí cho những thay đổi này theo quy định ở đoạn 41.

**Hợp đồng có rủi ro lớn**

47 Một hợp đồng bảo hiểm có rủi ro lớn tại ngày ghi nhận ban đầu nếu như giá trị dòng tiền hoàn thành hợp đồng đã phân bổ vào hợp đồng đó và bất kỳ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới ghi nhận trước đó và bất kỳ dòng tiền phát sinh từ hợp đồng tại ngày ghi nhận ban đầu là dòng tiền ra. Áp dụng đoạn 16(a), doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phân tách các hợp đồng đó với các hợp đồng không có rủi ro lớn. Trong phạm vị đoạn 17 áp dụng, doanh nghiệp có thể xác định nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn bằng cách đo lường một nhóm các hợp đồng hơn là các hợp đồng riêng lẻ. Doanh nghiệp sẽ ghi nhận dòng tiền thuần ra cho nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn là một khoản lỗ trên báo cáo hoạt động kinh doanh, dẫn đến giá trị ghi sổ của mức trách nhiệm cho nhóm bằng với dòng tiền hoàn thành hợp đồng và lợi nhuận cận biên từ nhóm hợp đồng bằng 0.

48 Một nhóm hợp đồng bảo hiểm được cho là có rủi ro lớn (hoặc rủi ro lớn hơn) vào ghi nhận sau lần đầu nếu như những giá trị dưới đây lớn hơn giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng:

* 1. thay đổi bất lợi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành nhóm hợp đồng phân bổ phát sinh từ những thay đổi trong việc ước tính dòng tiền tương lai liên quan đến dịch vụ trong tương lai; và
  2. phần giảm giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư của doanh nghiệp bảo hiểm đối với nhóm hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp.

Áp dụng cho đoạn 44(c)(i), 45(b)(ii) and 45(c)(ii), doanh nghiệp bảo hiểm sẽ ghi nhận khoản chênh lệch đó như là một khoản lỗ trong kết quả hoạt động kinh doanh.

49 Doanh nghiệp sẽ ghi nhận mới (hoặc điều chỉnh tăng) cấu phần tổn thất trong dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại cho nhóm rủi ro lớn mô tả các tổn thất ghi nhận áp dụng đoạn 47-48. Cấu phần tổn thất xác định giá trị ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách hoàn nhập lỗ của nhóm bảo hiểm rủi ro lớn và do đó loại trừ khỏi việc xác định doanh thu bảo hiểm.

50 Sau khi ghi nhận khoản lỗ từ nhóm hợp đồng bảo hiểm có rủi ro lớn, doanh nghiệp sẽ thực hiện phân bổ:

(a) những thay đổi tiếp theo của dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho nghĩa vụ trong thời gian bảo hiểm còn lại quy định trong đoạn 51 theo cơ sở hệ thống giữa:

(i) cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại;

(ii) dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, ngoại trừ cấu phần tổn thất.

(b) bất kỳ thay đổi giảm tiếp theo của dòng tiền hoàn thành phân bổ cho nhóm hợp đồng phát sinh từ việc thay đổi ước tính dòng tiền tương lai liên quan đến nghĩa vụ tương lai và bất kỳ thay đổi tăng tiếp theo trong phần ghía trị hợp lý của tài sản đầu tư của doanh nghiệp chỉ liên quan đến cấu phần tổn thất cho đến khi thành phần này giảm về không. Áp dụng đoạn 44(c)(ii), 45(b)(iii) và 45(c)(iii), doanh nghiệp sẽ điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng cho phần chênh lệch giảm đối với giá trị phân bổ vào cấu phần tổn thất.

51 Những thay đổi tiếp theo của dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho nghĩa vụ trong thời gian bảo hiểm còn lại được phân bổ theo đoạn 50(a) như sau:

(a) ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho các khoản bồi thường và chi phí từ dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại do chi phí dịch vụ bảo hiểm đã phát sinh;

(b) những thay đổi trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do giảm thiểu rủi ro; và

(c) doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm.

52 Việc phân bổ có hệ thống theo yêu cầu của đoạn 50(a) dẫn đến tổng giá trị phân bổ vào cấu phần tổn thất theo các đoạn 48-50 bằng 0 vào cuối thời hạn bảo hiểm của nhóm hợp đồng bảo hiểm.

**Phương pháp phân bổ phí bảo hiểm**

53 Doanh nghiệp bảo hiểm có thể đơn giản hóa việc đo lường giá trị của nhóm các hợp đồng bảo hiểm bằng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm, quy định trọng đoạn 55-59 nếu, và chỉ nếu, tại thời điểm bắt đầu của nhóm:

(a) doanh nghiệp kỳ vọng một cách hợp lý rằng việc đơn giản hóa sẽ giúp việc đo lường dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của nhóm hợp đồng bảo hiểm, không khác biệt trọng yếu với nhóm được tạo ra áp dụng các yêu cầu trong đoạn 32-52; hoặc là

(b) thời hạn bảo hiểm của mỗi hợp đồng trong nhóm (bao gồm cả bảo hiểm phát sinh từ tất cả các phí bảo hiểm trong hợp đồng ràng buộc được xác định tại ngày áp dụng đoạn 34) là từ một năm trở xuống.

54 Tiêu chí trong đoạn 53 (a) không được đáp ứng nếu khi thành lập nhóm, doanh nghiệp mong đợi sự thay đổi đáng kể trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng sẽ ảnh hưởng đến việc đo lường dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại trong giai đoạn trước khi yêu cầu bồi thường xảy ra. Sự thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng tăng, ví dụ:

(a) phạm vi của các dòng tiền trong tương lai liên quan đến bất kỳ công cụ phái sinh nào được đi kèm trong hợp đồng; và

(b) độ dài của thời hạn bảo hiểm của nhóm hợp đồng.

55 Áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm, doanh nghiệp cần xác định giá trị dự phòng cho thời hạn còn lại như sau:

(a) tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị ghi sổ của nghĩa vụ bao gồm:

(i) doanh thu phí bảo hiểm, nếu có, đã thu được tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

(ii) trừ đi bất kỳ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới tại ngày này, trừ phi doanh nghiệp lựa chọn ghi nhận chi phí cho khoản chi trả theo đoạn 59(a);

(iii) cộng hoặc trừ bất kỳ khoản phát sinh nào từ việc dừng ghi nhận tài sản hoặc nợ phải trả tại ngày này, được ghi nhận trước đó cho dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới, áp dụng theo đoạn 27.

(b) tại ngày kết thúc mỗi kỳ kế toán sau đó, giá trị ghi sổ của nghĩa vụ là giá trị ghi sổ tại ngày bắt đầu kỳ kế toán:

(i) cộng doanh thu phí bảo hiểm nhận được trong kỳ;

(ii) trừ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới, trừ phi doanh nghiệp lựa chọn ghi nhận chi phí cho khoản chi trả, áp dụng theo đoạn 59(a);

1. cộng bất kỳ chi phí phân bổ từ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới ghi nhận trong kỳ kế toán; trừ phi doanh nghiệp lựa chọn ghi nhận dòng tiền khai liên quan đến thác bảo hiểm mới là chi phí, áp dụng theo đoạn 59(a);
2. cộng bất kỳ khoản điều chỉnh cấu phần tài chình, áp dụng theo đoạn 56;
3. trừ bất kỳ khoản nào ghi nhận là doanh thu bảo hiểm cho giai đoạn bảo hiểm trong kỳ đó (xem đoạn B126); và
4. trừ bất kỳ cấu phần đầu tư đã trả hoặc chuyển sang dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra.

56 Nếu những hợp đồng bảo hiểm trong nhóm có cấu phần tài chính đáng kể, doanh nghiệp cần điều chỉnh giá trị ghi sổ của dự phòng cho thời hạn bảo hiểm còn lại để phản ánh giá trị thời gian của dòng tiền và ảnh hưởng của rủi ro tài chính, bằng cách dùng lãi suất chiết khấu, được xác định vào thời điểm ghi nhận ban đầu theo quy định trong đoạn 36. Doanh nghiệp không bắt buộc phải điều chỉnh giá trị ghi sổ của dự phòng cho thời hạn bảo hiểm còn lại và ảnh hưởng của rủi ro tài chính nếu, tại thời điểm ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp dự kiến thời gian giữa việc hoàn thành từng phần của thời hạn bảo hiểm và thời điểm đến hạn của doanh thu tương ứng không quá một năm.

57 Nếu tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm, các sự kiện và tình huống chỉ ra rằng một nhóm hợp đồng bảo hiểm có rủi ro lớn, doanh nghiệp cần tính toán sự khác biệt giữa:

(a) giá trị ghi sổ của dự phòng cho thời hạn bảo hiểm còn lại được xác định áp dụng theo đoạn 55; và

(b) dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng bảo hiểm liên quan đến thời hạn bảo hiểm còn lại của nhóm hợp đồng, theo đoạn 33-37 và B36-B92. Tuy nhiên, nếu, áp dụng đoạn 59(b), doanh nghiệp không điều chỉnh giá trị thời gian của tiền và ảnh hưởng của rủi ro tài chính đối với dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra, thì doanh nghiệp cũng không thực hiện bất kỳ điều chỉnh tương tự nào cho dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng.

58 Trong trường hợp dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng đề cập trong đoạn 57(b) vượt quá ghi trị ghi sổ đề cập trong đoạn 57(a), doanh nghiệp ghi nhận một khoản lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi tăng dự phòng cho thời hạn bảo hiểm còn lại.

59 Khi áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm, doanh nghiệp:

(a) có thể lựa chọn ghi nhận chi phí cho bất kỳ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới khi phát sinh các chi phí đó, với điều kiện là thời hạn bảo hiểm của mỗi hợp đồng trong nhóm không quá một năm tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

(b) có thể xác định giá trị dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra đối với nhóm hợp đồng bảo hiểm theo dòng tiền hoàn thành hợp đồng bảo hiểm kiên quan tới sự kiện bồi thường đã phát sinh, theo đoạn 33-37 và B36-B92. Tuy nhiên, doanh nghiệp không bắt buộc phải điều chỉnh giá trị thời gian của tiền cho dòng tiền tương lai và ảnh hưởng của rủi ro tài chính đối với dòng tiền tương lại nếu như dòng tiền đó dự kiến sẽ được chi trả hoặc thu nhận trong một năm hoặc ít hơn kể từ ngày sự kiện bồi thường xảy ra.

**Các hợp đồng tái bảo hiểm**

60 Các yêu cầu trong IFRS 17 được chỉnh sửa đối với các hợp đồng tái bảo hiểm, như được trình bày trong đoạn 61-70.

61 Doanh nghiệp áp dụng các đoạn 14-24 để phân chia danh mục các hợp đồng tái bảo hiểm, ngoại trừ việc tham chiếu đến các hợp đồng có rủi ro lớn trong các đoạn này sẽ được thay thế bằng tham chiếu cho các hợp đồng có lợi nhuận thuần tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Đối với một số hợp đồng tái bảo hiểm, việc áp dụng đoạn 14-24 sẽ ảnh hưởng đến nhóm hợp đồng bao gồm một hợp đồng đơn lẻ.

**Ghi nhận**

62 Thay vì áp dụng đoạn 25, doanh nghiệp ghi nhận một nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm:

(a) nếu các hợp đồng tái bảo hiểm cung cấp dịch vụ tái bảo hiểm theo tỷ lệ - vào thời điểm thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm của nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu của bất kỳ hợp đồng cơ sở nào, tùy thời điểm nào muộn hơn; và

(b) trong các trường hợp khác – từ lúc bắt đầu thời hạn bảo hiểm của nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm.

**Đo lường**

63 Khi áp dụng các quy định đánh giá trong các Đoạn 32-36 với các hợp đồng tái bảo hiểm, trong phạm vi mà các hợp đồng cơ sở cũng được đánh giá dựa trên các đoạn đó, doanh nghiệp phải sử dụng các giả định một cách nhất quán để ước tính giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai cho (các) nhóm hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ và ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho (các) nhóm hợp đồng bảo hiểm cơ sở. Ngoài ra, trong ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai cho nhóm hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ, doanh nghiệp phải bao gồm ảnh hưởng của rủi ro doanh nghiệp tái bảo hiểm không thực hiện được hợp đồng tái bảo hiểm, bao gồm các ảnh hưởng của tài sản thế chấp và tổn thất từ tranh chấp.

64 Thay vì áp dụng đoạn 37, doanh nghiệp phải xác định giá trị điều chỉnh rủi ro phi tài chính để lượng hóa rủi ro được chuyển giao từ bên nắm giữ nhóm hợp đồng tái bảo hiểm sang bên phát hành các hợp đồng đó.

65 Các quy định của đoạn 38 liên quan đến việc xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng đối với việc ghi nhận ban đầu được sửa đổi để phản ánh thực tế là đối với nhóm hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ không có lợi nhuận chưa thực hiện mà thay vào đó là chi phí thuần hoặc lợi nhuận thuần khi nhận tái bảo hiểm. Do đó, đối với việc ghi nhận ban đầu:

(a) doanh nghiệp ghi nhận chi phí thuần hoặc lợi nhuận thuần phát sinh khi mua một nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ như lợi nhuận cận biên hợp đồng, được tính bằng tổng của các dòng tiền hoàn thành hợp đồng, số tiền dừng ghi nhận vào thời điểm tài sản hoặc khoản nợ phải trả đã được ghi nhận trước đó đối với các dòng tiền có liên quan đến nhóm hợp đồng tái bảo hiểm, và bất kỳ dòng tiền nào phát sinh vào thời điểm đó; trừ khi

(b) chi phí thuần nhận tái bảo hiểm liên quan đến các sự kiện xảy ra trước khi ghi nhận nhóm hợp đồng tái bảo hiểm, trong trường hợp đó, bất kể quy định của Đoạn B5, doanh nghiệp phải ghi nhận đó là một khoản chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh ngay lập tức.

66 Thay vì áp dụng đoạn 44, doanh nghiệp phải tính toán lợi nhuận cân biên từ hợp đồng vào cuối kỳ báo cáo cho nhóm hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ tại giá trị ghi sổ được xác định vào đầu kỳ báo cáo, điều chỉnh cho:

(a) ảnh hưởng của hợp đồng mới được thêm vào nhóm (xem đoạn 28);

(b) lãi cộng dồn trên giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, được tính theo lãi suất chiết khấu quy định tại đoạn B72(b);

(c) thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng trong phạm vi mà thay đổi:

(i) liên quan đến dịch vụ trong tương lai; trừ phi

(ii) thay đổi này là kết quả của việc thay đổi dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng được phân bổ cho một nhóm hợp đồng bảo hiểm cơ sở mà không điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng cho nhóm hợp đồng bảo hiểm cơ sở.

(d) ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trên lợi nhuận cận biên từ hợp đồng; và

(e) số tiền ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh từ các dịch vụ nhận được trong kỳ, được xác định bằng việc phân bổ số dư còn lại của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng vào cuối kỳ báo cáo (trước khi phân bổ) cho thời hạn bảo hiểm hiện tại và còn lại của nhóm hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ, áp dụng đoạn B119.

67 Các thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng do các thay đổi về rủi ro không thực hiện bởi bên phát hành hợp đồng tái bảo hiểm không liên quan đến dịch vụ được cung cấp trong tương lai và sẽ không điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng.

68 Các hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ không thể là các hợp đồng có rủi ro lớn. Theo đó, không áp dụng các quy định của đoạn 47-52.

**Phương pháp phân bổ phí bảo hiểm cho các hợp đồng tái bảo hiểm**

69 Doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm được đề cập tại đoạn 55-56 và 59 (được điều chỉnh để phản ánh các đặc tính của các hợp đồng tái bảo hiểm khác với các hợp đồng bảo hiểm phát hành, ví dụ phát sinh các chi phí hoặc giảm chi thay vì doanh thu) để làm đơn giản hóa phương pháp đo lường nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm đang được nắm giữa, nếu tại thời điểm bắt đầu hiệu lực của nhóm các hợp đồng đó:

(a) doanh nghiệp kỳ vọng một cách hợp lý phương pháp đo lường kết quả sẽ không khác biệt trọng yếu với kết quả áp dụng các yêu cầu tại các đoạn 63-68; hoặc

(b) thời hạn bảo hiểm của mỗi hợp đồng trong nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ (bao gồm toàn bộ phí bảo hiểm trong phạm vi hợp đồng được xác định tại thời điểm áp dụng đoạn 34) là không quá một năm.

70 Doanh nghiệp có thể không đáp ứng điều kiện tại đoạn 69(a) nếu tại thời điểm bắt đầu nhóm hợp đồng, doanh nghiệp ước tính có sự thay đổi đáng kể trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng, điều này sẽ ảnh hưởng đến phương pháp đo lường tài sản cho thời hạn bảo hiểm còn lại trong suốt giai Đoạn trước khi phát sinh bồi thường. Sự thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng tăng lên, ví dụ như:

(a) mức độ các dòng tiền tương lai liên quan đến các công cụ phái sinh được đề cập trong các hợp đồng; và

(b) thời hạn bảo hiểm của nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm

**Hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý**

71 Hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý không bao gồm chuyển giao phần lớn rủi ro bảo hiểm. Do đó, các yêu cầu của IFRS 17 cho hợp đồng bảo hiểm được sửa đổi cho hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý như sau:

(a) ngày bắt đầu ghi nhận (xem đoạn 25) là ngày doanh nghiệp trở thành bên tham gia hợp đồng.

(b) ranh giới hợp đồng (xem đoạn 34) được sửa đổi để dòng tiền nằm trong giới hạn hợp đồng nếu dòng tiền phát sinh từ nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp để chi trả tiền mặt vào thời hiện tại hoặc ngày trong tương lai. Doanh nghiệp không có nghĩa vụ thực chất về việc chi trả tiền mặt nếu như doanh nghiệp không có khả năng thực tế định giá cho lời hứa chi trả tiền mặt, phản ánh giá trị khoản tiền đã hứa hẹn và rủi ro liên quan.

(c) phân bổ lợi nhuận cận biên từ hợp đồng (xem đoạn 44(c) và 45(c) được sửa đổi để doanh nghiệp có thể ghi nhận lợi nhuận cận biên từ hợp đồng trong suốt thời hạn của nhóm hợp đồng theo cách có hệ thống phản ánh chuyển giao dịch vụ đầu tư theo hợp đồng.

**Sửa đổi và dừng ghi nhận**

**Sửa đổi hợp đồng bảo hiểm**

72 Nếu các điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được sửa đổi, ví dụ, theo thỏa thuận giữa các bên tham gia hợp đồng hoặc do một sự thay đổi về luật pháp, doanh nghiệp sẽ chấm dứt hợp đồng ban đầu và công nhận hợp đồng sửa đổi như là một hợp đồng mới, theo IFRS 17 hoặc các chuẩn mực áp dụng khác khi, và chỉ khi, bất kỳ điều kiện nào trong (a ) - (c) được thỏa mãn. Việc thực hiện quyền bao gồm trong các điều khoản của hợp đồng không phải là một sửa đổi. Các điều kiện như sau:

(a) nếu các điều khoản sửa đổi đã được đưa vào khi bắt đầu hợp đồng:

(i) hợp đồng đã sửa đổi sẽ bị loại khỏi phạm vi của IFRS 17, áp dụng các đoạn 3-8;

(ii) doanh nghiệp sẽ tách các thành phần khác nhau khỏi hợp đồng bảo hiểm gốc theo các đoạn 10-13, dẫn đến hình thành một hợp đồng bảo hiểm khác mà IFRS 17 sẽ áp dụng;

(iii) hợp đồng sửa đổi sẽ có một phạm vi hợp đồng khác đáng kể theo đoạn 34; hoặc là

(iv) hợp đồng được sửa đổi sẽ được đưa vào một nhóm hợp đồng khác, theo các đoạn 14-24.

(b) hợp đồng gốc ban đầu đáp ứng định nghĩa của *hợp đồng bảo hiểm với cấu phần chia lãi trực tiếp*, nhưng hợp đồng được sửa đổi không còn đáp ứng định nghĩa đó, hoặc ngược lại; hoặc

(c) doanh nghiệp đã áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm trong đoạn 53-59 hoặc đoạn 69-70 cho hợp đồng gốc thay vì các sửa đổi có nghĩa là hợp đồng không còn đáp ứng các tiêu chí thỏa mãn cho phương pháp tiếp cận đó trong đoạn 53 hoặc đoạn 69.

73 Nếu việc sửa đổi hợp đồng không đáp ứng bất kỳ điều kiện nào trong đoạn 72, doanh nghiệp sẽ coi các thay đổi về dòng tiền gây ra bởi sự sửa đổi là thay đổi về ước tính dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng bằng cách áp dụng các đoạn 40-52.

**Dừng ghi nhận**

**74 Doanh nghiệp sẽ dừng ghi nhận một hợp đồng bảo hiểm khi và chỉ khi:**

**(a) hợp đồng kết thúc khi các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng bảo hiểm hết hạn hoặc đã được hoàn thành hoặc bị hủy bỏ; hoặc**

**(b) bất kỳ điều kiện nào trong đoạn 72 được đáp ứng.**

75 Khi một hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, doanh nghiệp không còn bất kỳ rủi ro nào và do đó không còn cần phải chuyển bất kỳ nguồn lực kinh tế nào để đáp ứng hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ, khi một doanh nghiệp mua tái bảo hiểm, họ sẽ chấm dứt (các) hợp đồng bảo hiểm cơ sở khi và chỉ khi (các) hợp đồng bảo hiểm cơ sở chấm dứt.

76 Một doanh nghiệp chấm dứt một hợp đồng bảo hiểm từ trong một nhóm các hợp đồng bằng cách áp dụng các yêu cầu sau trong IFRS 17:

(a) dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng được phân bổ cho nhóm được điều chỉnh để loại bỏ giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai và điều chỉnh rủi ro phi tài chính liên quan đến quyền và nghĩa vụ đã bị chấm dứt ghi nhận khỏi nhóm, theo các đoạn 40 (a)(i) và 40 (b);

(b) lợi nhuận cận biên từ hợp đồng của nhóm các hợp đồng được điều chỉnh do sự thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng được mô tả trong (a), trong phạm vi yêu cầu của đoạn 44 (c) và 45 (c), trừ khi áp dụng đoạn 77; và

(c) số lượng đơn vị bảo hiểm cho thời gian bảo hiểm còn lại dự kiến sẽ được điều chỉnh để phản ánh các đơn vị bảo hiểm sẽ bị loại khỏi nhóm, và giá trị lợi nhuận cận biên từ hợp đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ dựa trên số điều chỉnh đó, áp dụng theo đoạn B119.

77 Khi một doanh nghiệp chấm dứt hợp đồng bảo hiểm vì họ chuyển giao hợp đồng đó cho một bên thứ ba hoặc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và giao kết một hợp đồng mới áp dụng đoạn 72, thay vì áp dụng đoạn 76 (b) doanh nghiệp sẽ:

(a) điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng của nhóm mà hợp đồng đã bị chấm dứt, trong phạm vi yêu cầu của đoạn 44 (c) và 45 (c), cho sự khác biệt giữa (i) và (ii) đối với các hợp đồng được chuyển giao cho bên thứ ba hoặc (iii) đối với các hợp đồng bị chấm dứt theo đoạn 72:

(i) thay đổi giá trị ghi sổ của nhóm hợp đồng bảo hiểm do chấm dứt hợp đồng, theo đoạn 76 (a).

(ii) phí bảo hiểm được tính bởi bên thứ ba.

(iii) phí bảo hiểm mà doanh nghiệp sẽ phải trả nếu đã ký kết hợp đồng với các điều khoản tương đương như hợp đồng mới tại ngày sửa đổi hợp đồng, trừ đi bất kỳ khoản phí bảo hiểm bổ sung được tính cho sự sửa đổi.

(b) xác định giá trị hợp đồng mới được giao kết theo đoạn 72, giả sử rằng doanh nghiệp đã nhận được phí bảo hiểm được mô tả trong (a) (iii) tại ngày sửa đổi hợp đồng.

**Trình bày trong báo cáo tình hình tài chính**

**78 Doanh nghiệp sẽ trình bày riêng biệt trong báo cáo tình hình tài chính giá trị ghi sổ của các nhóm:**

**(a) hợp đồng bảo hiểm được phát hành là tài sản;**

**(b) hợp đồng bảo hiểm được phát hành là các khoản nợ;**

**(c) hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ là tài sản; và**

**(d) hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ là các khoản nợ.**

79 Một doanh nghiệp sẽ bao gồm bất kỳ tài sản hoặc nợ phải trả nào cho dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới được ghi nhận theo đoạn 27 trong giá trị sổ sách của các nhóm hợp đồng bảo hiểm có liên quan được phát hành, và bất kỳ tài sản hoặc nợ phải trả nào liên quan đến các dòng tiền của nhóm hợp đồng tái bảo hiểm được năm giữ (xem đoạn 65 (a)) trong giá trị sổ sách của nhóm hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ.

**Ghi nhận và trình bày trong (các) báo cáo kết quả hoạt động tài chính (đoạn B120-B136)**

**80 Áp dụng các đoạn 41 và 42, doanh nghiệp sẽ phân chia các khoản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo thu nhập tổng hợp khác (sau đây gọi là (các) báo cáo kết quả hoạt động tài chính) thành:**

**(a) kết quả dịch vụ bảo hiểm (đoạn 83-86), bao gồm doanh thu phí bảo hiểm và chi phí dịch vụ bảo hiểm; và**

**(b) doanh thu tài chính bảo hiểm hoặc chi phí tài chính bảo hiểm (đoạn 87-92).**

81 Doanh nghiệp không phải phân chia sự thay đổi về điều chỉnh rủi ro phi tài chính giữa kết quả dịch vụ bảo hiểm và doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp không thực hiện phân chia như vậy, nó sẽ bao gồm toàn bộ thay đổi trong giá trị điều chỉnh rủi ro phi tài chính như là một phần của kết quả dịch vụ bảo hiểm.

**82 Doanh nghiệp phải trình bày thu nhập hoặc chi phí từ các hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ tách biệt với các chi phí hoặc thu nhập từ các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành.**

**Kết quả dịch vụ bảo hiểm**

**83 Doanh nghiệp phải trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu phí bảo hiểm phát sinh từ nhóm hợp đồng bảo hiểm đã phát hành. Doanh thu phí bảo hiểm sẽ mô tả việc cung cấp bảo hiểm và các dịch vụ khác phát sinh từ nhóm hợp đồng bảo hiểm với số tiền kỳ vọng mà doanh nghiệp mong muốn sẽ nhận được từ các dịch vụ đó. Đoạn B120-B127 chỉ ra cách thức doanh nghiệp xác định doanh thu phí bảo hiểm.**

**84 Doanh nghiệp phải trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi phí dịch vụ bảo hiểm phát sinh từ nhóm hợp đồng bảo hiểm đã phát hành, bao gồm các khiếu nại đã phát sinh (không bao gồm các khoản thanh toán của các cấu phần đầu tư), các chi phí dịch vụ bảo hiểm phát sinh khác và các khoản khác được nêu trong đoạn 103 (b).**

**85 Doanh thu phí bảo hiểm và chi phí dịch vụ bảo hiểm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ không bao gồm bất kỳ cấu phần đầu tư nào. Doanh nghiệp sẽ không trình bày thông tin phí bảo hiểm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu thông tin đó không phù hợp với đoạn 83.**

86 Doanh nghiệp có thể trình bày thu nhập hoặc chi phí từ nhóm hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ (xem đoạn 60-70), thay vì thu nhập hoặc chi phí tài chính bảo hiểm, dưới dạng một giá trị; hoặc doanh nghiệp có thể trình bày riêng số tiền được thu hồi từ doanh nghiệp tái bảo hiểm và phân bổ phí bảo hiểm đã trả để được số tiền ròng bằng với số tiền đó. Nếu doanh nghiệp trình bày riêng số tiền được thu hồi từ doanh nghiệp tái bảo hiểm và phân bổ phí bảo hiểm đã trả, thì doanh nghiệp sẽ:

(a) coi các dòng tiền tái bảo hiểm phụ thuộc vào các yêu cầu bồi thường đối với các hợp đồng cơ sở như là một phần của các yêu cầu bồi thường sẽ được hoàn trả theo hợp đồng tái bảo hiểm được nắm giữ;

(b) coi số tiền từ doanh nghiệp tái bảo hiểm mà họ kỳ vọng sẽ nhận được mà không phụ thuộc vào các yêu cầu bồi thường của các hợp đồng cơ sở (ví dụ: một số loại hoa hồng nhượng tái bảo hiểm) như là một khoản giảm phí bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp tái bảo hiểm; và

(c) không trình bày giá trị phân bổ phí bảo hiểm đã trả như là một khoản giảm trừ doanh thu.

**Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm (xem đoạn B128-B136)**

**87 Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm bao gồm các thay đổi của giá trị ghi sổ của nhóm hợp đồng bảo hiểm phát sinh từ:**

**(a) ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền và các thay đổi của giá trị thời gian của tiền; và**

**(b) ảnh hưởng của rủi ro tài chính và các thay đổi của rủi ro tài chính; nhưng**

**(c) loại trừ các thay đổi cho nhóm hợp đồng bảo hiểm với các đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp có thể điều chỉnh mức lợi nhuận cận biên từ hợp đồng nhưng không loại trừ khi áp dụng đoạn 45(b)(ii), 45(b)(iii), 45(c)(ii) hoặc 45(c)(iii). Những thay đổi này được bao gồm trong chi phí dịch vụ bảo hiểm.**

**88 Ngoại trừ các trường hợp được quy định tại đoạn 89, doanh nghiệp lựa chọn áp dụng một trong những chính sách kế toán sau:**

**(a) ghi nhận doanh thu và chi phí tài chính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; hoặc**

**(b) phân tách doanh thu hay chi phí tài chính bảo hiểm trong kỳ để trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một khoản mục được xác định bằng việc phân bổ có hệ thống tổng doanh thu hay chi phí tài chính bảo hiểm được kì vọng trong suốt thời hạn của nhóm hợp đồng bảo hiểm, áp dụng hướng dẫn của đoạn B130-B133.**

**89 Đối với các hợp đồng bảo hiểm với đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, mà doanh nghiệp nắm giữ các tài sản đầu tư, doanh nghiệp lựa chọn áp dụng một trong những chính sách kế toán sau:**

**(a) ghi nhận doanh thu và chi phí tài chính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; hoặc**

**(b) phân tách doanh thu hay chi phi tài chính bảo hiểm phát sinh trong kỳ để trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số liệu đã loại bỏ các chênh lệch kế toán với doanh thu hoặc chi phí được đưa vào kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các tài sản đầu tư đang nắm giữ, áp dụng đoạn B134-B136.**

**90 Nếu doanh nghiệp lựa chọn áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của đoạn 88(b) hoặc 89(b), doanh nghiệp cần ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong kỳ phần chênh lệch giữa doanh thu hoặc chi phí tài chính ghi nhận theo cơ sở được nêu trong các đoạn này với tổng doanh thu hoặc chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.**

**91 Nếu doanh nghiệp chuyển nhượng nhóm hợp đồng bảo hiểm hoặc dừng ghi nhận hợp đồng bảo hiểm theo đoạn 77:**

**(a) doanh nghiệp phải phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới dạng điều chỉnh phân loại lại (xem IAS 1 *Trình bày Báo cáo tài chính*) bất kỳ số dư nào của nhóm hợp đồng (hoặc hợp đồng) trước đây đã được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khác vì doanh nghiệp đã lựa chọn chính sách kế toán đưa ra trong đoạn 88(b).**

**(b) doanh nghiệp không cần phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới dạng điều chỉnh phân loại lại (xem IAS 1) bất kỳ số dư nào của nhóm hợp đồng (hoặc hợp đồng) trước đây đã được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khác vì doanh nghiệp đã lựa chọn chính sách kế toán đưa ra trong đoạn 89(b).**

92 Đoạn 30 yêu cầu doanh nghiệp hạch toán hợp đồng bảo kiểm như một khoản mục tiền tệ theo chuẩn mực IAS 21 cho mục đích quy đổi khoản mục có gốc ngoại tệ sang đồng tiền chức năng của đơn vị. Doanh nghiệp hạch toán phần chênh lệch tỷ giá làm thay đổi giá trị ghi sổ của nhóm các hợp đồng bảo hiểm vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp các chênh lệch này liên quan đến việc thay đổi trong giá trị ghi sổ của nhóm các hợp đồng bảo hiểm được hạch toán vào thu nhập toàn diện khác theo đoạn 90, trong trường hợp này các chênh lệch được hạch toán vào thu nhập toàn diện khác.

**Công bố thông tin**

**93 Mục đích của các quy định về công bố thông tin là để doanh nghiệp trình bày thông tin trong phần thuyết minh, cùng với bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cung cấp cho người đọc báo cáo tài chính một cơ sở để đánh giá hiệu quả của các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của chuẩn mực IFRS 17 đối với tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp. Để đạt được mục đích đó, doanh nghiệp cần phải trình bày thông tin định tính và định lượng về:**

**(a) số liệu được ghi nhận trên báo cáo tài chính về các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của chuẩn mực IFRS 17(xem đoạn 97-116);**

**(b) các đánh giá trọng yếu, và sự thay đổi của các đánh giá đó, được thực hiện khi áp dụng chuẩn mực IFRS 17 (xem đoạn 117-120); và**

**(c) bản chất và mức độ của các rủi ro từ các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của chuẩn mực IFRS 17 (xem đoạn 121-132).**

94 Doanh nghiệp phải cân nhắc về mức độ chi tiết cần thiết để thỏa mãn mục đích thuyết minh thông tin và mức độ nhấn mạnh vào từng yêu cầu khác nhau. Nếu việc thuyết minh thông tin, áp dụng đoạn 97-132, không đầy đủ để đạt được mục đích trong đoạn 93, doanh nghiệp phải công bố thêm thông tin cần thiết để đạt được mục đích này.

95 Doanh nghiệp phải nhóm hoặc phân nhóm thông tin để các thông tin hữu ích không bị gây khó hiểu bởi việc đưa vào một lượng lớn các thông tin không trọng yếu hoặc bởi việc nhóm các thông tin có các đặc tính khác nhau.

96 Đoạn 29-31 trong IAS 1 đưa ra các yêu cầu liên quan đến tính trọng yếu và tổng hợp thông tin. Một số ví dụ về cơ sở để phân nhóm thông tin có thể được sử dụng cho các thuyết minh về hợp đồng bảo hiểm như sau:

(a) theo loại hợp đồng (ví dụ, theo các loại hình bảo hiểm chủ yếu);

(b) theo khu vực địa lý (ví dụ, theo quốc gia hoặc vùng miền); hoặc

(c) theo từng bộ phận nghiệp vụ, theo hướng dẫn của chuẩn mực IFRS 8 *Bộ phận nghiệp vụ.*

**Giải thích các số liệu đã ghi nhận**

97 Trong tất cả các thuyết minh được yêu cầu tại đoạn 98-109, chỉ những yêu cầu trong đoạn 98-100 và 102-105 áp dụng cho các hợp đồng được ghi nhận theo phương pháp phân bổ phí bảo hiểm. Nếu doanh nghiêp sử dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm, doanh nghiệp phải thuyết minh:

(a) các điều kiện được nêu trong đoạn 53 và 69 mà doanh nghiệp đã đáp ứng;

(b) điều chỉnh (nếu có) cho giá trị thời gian của tiền và ảnh hưởng của rủi ro tài chính theo đoạn 56, 57(b) và 59(b); và

(c) phương pháp doanh nghiệp đã lựa chọn để ghi nhận dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới theo đoạn 59(a).

98 Doanh nghiệp phải trình bày bảng đối chiếu thể hiện sự thay đổi của giá trị ghi sổ thuần trong kỳ của các hợp đồng bảo hiểm thuộc phạm vi của chuẩn mực IFRS 17 do các dòng tiền, doanh thu và chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các đối chiếu phải được trình bày riêng cho các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành và các hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ. Doanh nghiệp phải thỏa mãn các yêu cầu của đoạn 100-109 để phản ánh sự khác nhau giữa các đặc tính của các hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ với các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành, ví dụ, việc phát sinh thêm chi phí hoặc giảm trừ chi phí thay vì doanh thu.

99 Doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ thông tin trong phần đối chiếu để người sử dụng báo cáo tài chính có thể xác định các thay đổi từ dòng tiền và số liệu đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt kinh doanh. Để đáp ứng yêu cầu này, doanh nghiệp cần:

(a) trình bày phần đối chiếu thành bảng theo quy định tại đoạn 100-105; và

(b) với mỗi bảng đối chiếu, trình bày giá trị ghi sổ thuần tại thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tài chính, phân tách theo tổng của nhóm các hợp đồng thuộc tài sản, và tổng của nhóm các hợp đồng thuộc phần nợ phải trả, số này bằng với số liệu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của đoạn 78.

100 Doanh nghiệp trình bày phần đối chiếu số dư đầu kỳ và cuối kỳ riêng cho:

(a) nợ (hoặc tài sản) thuần cho các cấu phần bảo hiểm còn lại, không bao gồm các cấu phần tổn thất.

(b) các cấu phần tổn thất (xem đoạn 47-52 và 57-58).

(c) nghĩa vụ nợ phải trả đối với tổn thất đã phát sinh. Với các hợp đồng bảo hiểm áp dụng phương pháp phân bổ phí được mô tả trong đoạn 53-59 hay 69-70, doanh nghiệp cần trình bày phần đối chiếu riêng cho:

(i) các ước tính về giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai; và

(ii) điều chỉnh rủi ro phi tài chính.

101 Với các hợp đồng bảo hiểm không áp dụng phương pháp phân bổ phí được mô tả trong đoạn 53-59 và 69-70, doanh nghiệp cần thuyết minh bảng đối chiếu số dư đầu kì và cuối kì riêng cho:

(a) các ước tính về giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai;

(b) điều chỉnh rủi ro phi tài chính; và

(c) lợi nhuận cận biên từ hợp đồng.

102 Mục tiêu của việc đối chiếu trong đoạn 100-101 là cung cấp các loại thông tin khác nhau về kết quả hoạt động bảo hiểm.

103 Doanh nghiệp phải thuyết minh riêng biệt các đối chiếu được yêu cầu tại đoạn 100 đối với các số liệu liên quan đến dịch vụ bảo hiểm sau đây (nếu có):

(a) doanh thu phí bảo hiểm.

(b) chi phí nghiệp vụ bảo hiểm, trình bày riêng cho:

(i) các tổn thất đã phát sinh (không bao gồm cấu phần đầu tư) và các chi phí nghiệp vụ bảo hiểm khác;

(ii) chi phí phân bổ của dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới;

(iii) các thay đổi liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong quá khứ, ví dụ như thay đổi trong dòng tiền hoàn thành hợp đồng đối với dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra; và

(iv) các thay đổi liên quan đến dịch vụ cung cấp trong tương lai, ví dụ như lỗ của nhóm các hợp đồng lỗ và việc hoàn nhập các khoản lỗ này.

(c) các cấu phần đầu tư được loại ra khỏi doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nghiệp vụ bảo hiểm.

104 Doanh nghiệp phải thuyết minh riêng biệt bảng đối chiếu được yêu cầu theo đoạn 101 đối với mỗi số liệu liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm sau đây (nếu có):

(a) các thay đổi liên quan đến các nghiệp vụ trong tương lại, áp dụng đoạn B96-B118, được trình bày riêng cho:

(i) thay đổi trong các ước tính nhằm điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng;

(ii) thay đổi trong các ước tính không nhằm điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, ví dụ như lỗ của nhóm các hợp đồng lỗ và việc hoàn nhập các khoản lỗ này; và

(iii) ảnh hưởng của các hợp đồng được ghi nhận ban đầu trong kỳ.

(b) các thay đổi liên quan đến các nghiệp vụ hiện tại, như:

(i) lợi nhuận cận biên từ hợp đồng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh để phản ánh việc cung cấp các dịch vụ;

(ii) thay đổi trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính không liên quan đến dịch vụ được cung cấp trong quá khứ hoặc tương lai; và

(iii) các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm (xem đoạn B97(c) và B113(a)).

(c) các thay đổi liên quan đến các dịch vụ trong quá khứ, ví dụ như thay đổi trong dòng tiền hoàn thành hợp đồng đối với dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra (xem đoạn B97(b) and B113(a)).

105 Để hoàn tất việc đối chiếu theo đoạn 100-101, doanh nghiệp cần trình bày riêng từng số liệu không liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm cung cấp trong kì (nếu có thể áp dụng) sau đây:

* 1. các dòng tiền trong kỳ, bao gồm:

1. phí bảo hiểm thực nhận cho các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành (hoặc đã trả cho các hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ);
2. dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới; và
3. các khoản bồi thường phát sinh và các chi phí dịch vụ bảo hiểm khác thanh toán cho hợp đồng bảo hiểm đã phát hành (hoặc thu hồi theo hợp đồng tái bảo hiểm), không bao gồm các dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới.
4. ảnh hưởng của những thay đổi trong rủi ro không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng từ doanh nghiệp tái bảo hiểm;
5. doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm; và
6. bất kỳ khoản mục bổ sung nào cần thiết để có thể hiểu được những thay đổi trong giá trị ghi sổ thuần của hợp đồng bảo hiểm.

106 Đối với các hợp đồng bảo hiểm được phát hành không áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm trong đoạn 53-59, doanh nghiệp phải thuyết minh bảng phân tích doanh thu bảo hiểm trong kỳ bao gồm:

* 1. số liệu liên quan đến dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại được quy định cụ thể tại đoạn B124, trình bày riêng biệt cho:

1. chi phí dịch vụ bảo hiểm phát sinh trong kỳ quy định cụ thể tại đoạn B124 (a);
2. thay đổi do điều chỉnh rủi ro phi tài chính, như đã quy định cụ thể trong đoạn B124 (b); và
3. lợi nhuận cận biên từ hợp đồng đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh vì dịch vụ đã được cung cấp trong kỳ, theo quy định tại đoạn B124(c).
   1. phân bổ phần phí bảo hiểm liên quan đến việc thu hồi các dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới.

107 Đối với hợp đồng bảo hiểm không áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm được mô tả trong các đoạn 53-59 hoặc 69-70, doanh nghiệp thuyết minh ảnh hưởng lên bảng cân đối kế toán riêng cho các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành và các hợp đồng tái bảo hiểm ghi nhận ban đầu trong kỳ, trình bày ảnh hưởng tại thời điểm ghi nhận ban đầu đối với:

* 1. các ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền sử dụng trong tương lai, trình bày riêng số tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới;
  2. ước tính giá trị hiện tại của các dòng tiền thu về trong tương lai;
  3. các điều chỉnh rủi ro phi tài chính; và
  4. lợi nhuận cận biên từ hợp đồng.

108 Trong các thuyết minh được yêu cầu tại đoạn 107, doanh nghiệp phải thuyết minh riêng số tiền phát sinh từ:

* 1. hợp đồng mua lại từ các doanh nghiệp khác thông qua hình thức chuyển giao hợp đồng bảo hiểm hoặc sáp nhập doanh nghiệp; và
  2. nhóm các hợp đồng có rủi ro lớn.

109 Đối với các hợp đồng bảo hiểm không áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm được mô tả trong đoạn 53-59 hoặc 69-70, doanh nghiệp phải trình bày thời điểm doanh nghiệp dự kiến ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số dư lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, bằng cách đưa ra con số cụ thể, trong khoảng thời gian thích hợp, hoặc bằng cách cung cấp các thông tin định tính. Các thông tin này sẽ được trình bày riêng cho các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành và hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ.

**Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm**

110 Doanh nghiệp phải thuyết minh và giải thích tổng doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm trong kỳ báo cáo. Cụ thể, doanh nghiệp giải thích mối quan hệ giữa doanh thu tài chính hoặc chi phí với lợi tức đầu tư trên tài sản nhằm cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá các nguồn doanh thu hoặc chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo thu nhập toàn diện khác.

111 Đối với các hợp đồng có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, doanh nghiệp phải mô tả thành phần của nhóm tài sản đầu tư và thuyết minh giá trị hợp lý của chúng.

112 Đối với hợp đồng có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, nếu doanh nghiệp lựa chọn không điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng cho một số thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng, áp dụng đoạn B115, doanh nghiệp sẽ trình bày ảnh hưởng của lựa chọn này đối với lợi nhuận cận biên từ hợp đồng cho giai đoạn hiện tại.

113 Đối với các hợp đồng có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, nếu doanh nghiệp thay đổi cơ sở phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm giữa báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo thu nhập toàn diện khác, khi áp dụng đoạn B135, doanh nghiệp sẽ thuyết minh trong kỳ áp dụng thay đổi các thông tin sau:

* 1. lý do tại sao doanh nghiệp được yêu cầu phải thay đổi cơ sở phân tách;
  2. giá trị điều chỉnh cho từng khoản mục trên báo cáo tài chính bị ảnh hưởng; và
  3. giá trị ghi sổ của nhóm hợp đồng bảo hiểm áp dụng tại ngày thay đổi.

**Giá trị chuyển tiếp**

114 Doanh nghiệp cần trình bày các thông tin giúp người sử dụng báo cáo tài chính có thể xác định được ảnh hưởng của nhóm các hợp đồng bảo hiểm được đo lường tại thời điểm chuyển tiếp bằng phương pháp hồi tố có điều chỉnh (xem đoạn C6-C19) hoặc phương pháp giá trị hợp lý (xem đoạn C20-C24) đối với lợi nhuận cận biên từ hợp đồng và doanh thu hoạt động bảo hiểm trong các kỳ sau. Vì vậy, doanh nghiệp cần trình bày kết quả đối chiếu lợi nhuận cận biên từ hợp đồng theo đoạn 101(c), và doanh thu hoạt động bảo hiểm theo đoạn 103(a), trình bày riêng biệt cho:

* 1. các hợp đồng bảo hiểm hiện hữu tại ngày chuyển tiếp mà doanh nghiệp đang áp dụng phương pháp hồi tố có điều chỉnh;
  2. các hợp đồng bảo hiểm hiện hữu tại ngày chuyển tiếp mà doanh nghiệp đang áp dụng phương pháp giá trị hợp lý; và
  3. tất cả các hợp đồng bảo hiểm khác.

115 Đối với tất cả các kỳ báo cáo có thuyết minh được lập theo đoạn 114 (a) hoặc 114 (b), nhằm mục đích cho phép người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất và mức độ trọng yếu của các phương pháp và các xét đoán được áp dụng để xác định giá trị chuyển tiếp, doanh nghiệp phải giải thích lý do áp dụng phương pháp đo lường hợp đồng bảo hiểm tại ngày chuyển tiếp.

116 Doanh nghiệp lựa chọn cơ sở phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm giữa kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác theo đoạn Cl 8(b), Cl 9(b), C24(b) và C24(c) để xác định chênh lệch lũy kế giữa doanh thu và chi phí tài chính bảo hiểm đã có thể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và tổng doanh thu và chi phí tài chính bảo hiểm tại ngày chuyển tiếp đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm được áp dụng phương pháp phân tách. Đối với tất cả các kỳ, khi các khoản mục áp dụng các đoạn này có số dư, doanh nghiệp phải thuyết minh kết quả đối chiếu số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ đối với giá trị luỹ kế được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khác cho tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm. Việc đối chiếu bao gồm, ví dụ, lãi hoặc lỗ ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khác trong kỳ và các khoản lãi hoặc lỗ trước đó đã được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khác trong các kỳ trước và được phân loại lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Các đánh giá trọng yếu khi áp dụng chuẩn mực IFRS 17**

117 Doanh nghiệp phải công bố các đánh giá trọng yếu và thay đổi của các đánh giá này khi áp dụng chuẩn mực IFRS 17. Cụ thể, doanh nghiệp phải thuyết minh các dữ liệu đầu vào, các giả định kỹ thuật và các phương pháp ước tính kỹ thuật được sử dụng, bao gồm:

(a) các phương pháp được sử dụng để đo lường các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi của chuẩn mực IFRS 17 và các quy trình ước tính các dữ liệu đầu vào cho các phương pháp này. Doanh nghiệp phải cung cấp các thông tin định lượng về các dữ liệu đầu vào này trừ trường hợp không thể thực hiện được.

(b) bất kỳ thay đổi nào về các phương pháp và các quy trình ước tính dữ liệu đầu vào sử dụng để đo lường các hợp đồng bảo hiểm, lý do cho mỗi sự thay đổi, và loại hợp đồng bị ảnh hưởng.

(c) trong phạm vi không được đề cập tại mục (a), các phương pháp được sử dụng để:

(i) để phân biệt sự thay đổi trong các ước tính về luồng tiền trong tương lai phát sinh từ sự phân tách các thay đổi khác trong ước tính về giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai đối với các hợp đồng mà không có các đặc tính tham gia trực tiếp (xem đoạn B98);

(ii) để xác định được các điều chỉnh rủi ro phi tài chính, bao gồm việc có hay không những thay đổi trong việc điều chỉnh rủi ro đối với các rủi ro phi tài chính được phân tách thành cấu phần dịch vụ bảo hiểm và cấu phần tài chính bảo hiểm hoặc được trình bày đầy đủ trong kết quả dịch vụ bảo hiểm:

(iii) để xác định lãi suất chiết khấu; và

(iv) để xác định các cấu phần đầu tư.

118 Khi áp dụng đoạn 88 (b) hoặc đoạn 89 (b), nếu doanh nghiệp lựa chọn phân tách thu nhập hoặc chi phí tài chính bảo hiểm thành các khoản để trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc báo cáo kết quả thu nhập toàn diện khác thì doanh nghiệp phải thuyết minh các phương pháp đã sử dụng để xác định thu nhập hoặc chi phí tài chính bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

119 Doanh nghiệp phải thuyết minh về mức độ tin cậy sử dụng để xác định các điều chỉnh rủi ro phi tài chính. Nếu doanh nghiệp sử dụng kỹ thật khác với kỹ thuật sử dụng mức độ tin cậy để xác định các điều chỉnh rủi ro phi tài chính thì phải thuyết minh kỹ thuật đó và mức độ tin cậy tương ứng với kết quả của kỹ thuật đó.

120 Doanh nghiệp phải công bố tỷ suất sinh lợi (hoặc khoảng tỷ suất sinh lợi) sử dụng để chiết khấu các dòng tiền không phụ thuộc vào lãi từ nhóm tài sản đầu tư, áp dụng theo đoạn 36. Khi doanh nghiệp công bố một tỷ suất sinh lợi chung cho nhiều nhóm hợp đồng bảo hiểm, tỷ suất sinh lợi được công bố phải là trung bình trọng số, hoặc khoảng tỷ suất công bố tương đối hẹp.

**Bản chất và mức độ rủi ro phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17**

121 Doanh nghiệp cần công bố các thông tin cho phép người sử dụng báo cáo tài chính đánh giá bản chất, giá trị, thời điểm và mức độ chắn chắn của các dòng tiền trong tương lai phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17. Đoạn 122-132 nêu chi tiết các quy định công bố thông tin cần thiết thường gặp để đáp ứng yêu cầu này.

122 Các thông tin này tập trung nêu lên các rủi ro bảo hiểm và rủi ro tài chính phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và cách thức quản trị rủi ro đang được áp dụng. Rủi ro tài chính thường bao gồm, nhưng không giới hạn, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

123 Nếu thông tin được công bố về mức độ rủi ro mà doanh nghiệp đang đối mặt không mang tính đại diện cho rủi ro mà doanh nghiệp đang đối mặt trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp phải nêu rõ điều này, đồng thời nêu rõ lý do rủi ro tại thời điểm báo cáo không mang tính đại diện, và cung cấp thêm các thông tin về các rủi ro mang tính đại diện trong kỳ báo cáo.

124 Với mỗi loại rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17, doanh nghiệp cần công bố:

(a) mức độ và nguyên nhân phát sinh rủi ro;

(b) mục tiêu, chính sách và quy trình quản trị rủi ro của doanh nghiệp và các phương pháp được sử dụng để đo lường rủi ro; và

(c) bất cứ thay đổi nào đối với điểm (a) hoặc (b) từ cuối kỳ báo cáo trước.

125 Với mỗi loại rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17, doanh nghiệp cần công bố:

(a) bản tóm tắt các thông tin định lượng về mức độ rủi ro đang đối mặt tại cuối kỳ báo cáo. Thông tin này cần được dựa trên thông tin được cung cấp nội bộ cho các nhân sự quản lý chủ chốt của doanh nghiệp.

(b) những thuyết minh theo yêu cầu tại đoạn 127 - 132 mà không trong phạm vi yêu cầu của điểm (a) của đoạn này.

126 Doanh nghiệp cần công bố các ảnh hưởng của các khung pháp lý được áp dụng, ví dụ như các yêu cầu về vốn tối thiểu hoặc các yêu cầu về lãi suất đảm bảo. Trường hợp áp dụng dụng đoạn 20 để xác định nhóm các hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận và đo lường theo quy định của chuẩn mực IFRS 17, doanh nghiệp cần thuyết minh những thông tin này.

**Toàn bộ các loại rủi ro – mức độ tập trung rủi ro**

127 Doanh nghiệp cần thuyết minh về mức độ tập trung rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong phạm vi chuẩn mực IFRS 17, bao gồm bản mô tả cách doanh nghiệp xác định mức độ tập trung, và các đặc tính dùng để xác định các nhóm rủi ro tập trung này (ví dụ, các loại sự kiện được bảo hiểm, ngành nghề, khu vực địa lý, hoặc theo đơn vị tiền tệ). Rủi ro tài chính tập trung có thể phát sinh, ví dụ, từ việc các lãi suất đảm bảo cùng được áp dụng ở một mức cố định cho số lượng lớn các hợp đồng bảo hiểm. Sự tập trung của các rủi ro tài chính còn có thể phát sinh từ sự tập trung của các rủi ro phi tài chính, như trường hợp doanh nghiệp cung cấp bảo hiểm trách nhiệm cho các doanh nghiệp dược phẩm và đồng thời cũng nắm giữ các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

**Rủi ro bảo hiểm và rủi ro thị trường – phân tích độ nhạy**

128 Doanh nghiệp cần thuyết minh thông tin về độ nhạy đối với các thay đổi về rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm thuộc phạm vi chuẩn mực IFRS 17. Để đảm bảo tuân thủ yêu cầu này, doanh nghiệp cần thuyết minh:

(a) một bản phân tích độ nhạy về ảnh hưởng của các thay đổi của mức độ rủi ro dự kiến tại cuối kỳ báo cáo đến kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu tại cuối kỳ báo cáo:

(i) đối với rủi ro bảo hiểm - trình bày ảnh hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm đã được phát hành, trước và sau khi giảm thiểu rủi ro bằng các hợp đồng tái bảo hiểm; và

(ii) đối với mỗi loại rủi ro thị trường - bằng cách giải thích mối quan hệ giữa độ nhạy đối với thay đổi về nguy cơ rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và rủi ro phát sinh từ các tài sản tài chính của doanh nghiệp.

(b) các phương pháp và giả định sử dụng trong việc phân tích độ nhạy; và

(c) các thay đổi từ cuối kỳ báo cáo trước về các phương pháp và giả định sử dụng trong việc phân tích độ nhạy rủi ro, và nguyên nhân của các thay đổi.

129 Nếu việc phân tích độ nhạy của doanh nghiệp giải thích cho số liệu thay đổi so với các khoản quy định ở khoản 128 (a) bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về rủi ro và sử dụng phân tích độ nhạy để quản lý rủi ro phát sinh từ hợp đồng trong phạm vi IFRS 17, doanh nghiệp có thể dử dụng phân tích độ nhạy đó thay cho phân tích quy định tại đoạn 128 (a). Doanh nghiệp phải công bố:

(a) giải thích phương pháp được sử dụng để phân tích độ nhạy rủi ro và các tham số, giả định cơ bản đi kèm; và

(b) giải thích mục tiêu của phương pháp được sử dụng và bất cứ hạn chế nào dẫn đến thông tin được cung cấp.

**Rủi ro bảo hiểm – sự phát triển bồi thường**

130 Doanh nghiệp phải thuyết minh về số tiền bồi thường thực tế so với các số ước tính bồi thường chưa chiết khấu trước đó (tức là sự phát triển bồi thường). Việc thuyết minh thông tin về phát triển bồi thường sẽ bắt đầu từ thời điểm phát sinh các yêu cầu bồi thường sớm nhất, khi doanh nghiệp còn chưa chắc chắn về số tiền và thời gian thanh toán các khoản bồi thường vào cuối kỳ báo cáo; doanh nghiệp không bắt buộc phải thuyết minh số liệu quá 10 năm trước ngày kết thúc kỳ báo cáo. Doanh nghiệp không phải thuyết minh thông tin về sự phát triển bồi thường cho những hồ sơ bồi thường mà thời gian và số tiền bồi thường sẽ được xác định cụ thể trong vòng một năm tới. Doanh nghiệp sẽ đối chiếu thuyết minh về số liệu phát triển bổi thường và tổng giá trị bồi thường ghi sổ của nhóm các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp thuyết minh theo đoạn 100 (c).

**Rủi ro tín dụng – các thông tin khác**

131 Đối với rủi ro tín dụng phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm thuộc phạm vi chuẩn mực IFRS 17, doanh nghiệp cần công bố:

(a) số liệu thể hiện hợp lý nhất rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, trinh bày riêng đối với các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành và các hợp đồng tái bảo hiểm đang nắm giữ; và

(b) thông tin về chất lượng tín dụng của các hợp đồng tái bảo hiểm là tài sản.

**Rủi ro thanh khoản- các thông tin khác**

132 Đối với rủi ro thanh khoản phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm thuộc phạm vi chuẩn mực IFRS 17, doanh nghiệp cần công bố:

(a) một bản mô tả cách thức doanh nghiệp quản trị rủi ro thanh khoản.

(b) Phân tích thời hạn đáo hạn riêng cho nhóm các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành là các khoản nợ và nhóm các hợp đồng tái bảo hiểm được coi là khoản nợ phải trả, ít nhất phải trình bày dòng tiền thuần của các nhóm hợp đồng trong năm năm đầu tiên sau ngày báo cáo và tổng cộng vượt quá năm năm đầu tiên. Doanh nghiệp không phải phân tích nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng được quy định tại đoạn 55-59. Các phân tích có thể dưới hình thức:

(i) phân tích dòng tiền ròng còn lại chưa chiết khấu theo thời gian ước tính; hoặc

(ii) phân tích ước tính hiện tại của dòng tiền trong tương lai chiết khấu theo thời gian ước tính.

(c) Số tiền phải trả theo yêu cầu, giải thích mối quan hệ giữa số tiền thanh toán và giá trị ghi sổ của các nhóm hợp đồng liên quan, nếu không thuyết minh theo yêu cầu của điểm (b) của đoạn này.

# **Phụ lục A**

# **Định nghĩa thuật ngữ**

*Phụ lục này là một phần không thể thiếu của IFRS 17* Hợp đồng bảo hiểm

|  |  |
| --- | --- |
| **lợi nhuận cận biên từ hợp đồng** | Một cấu phần của giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả đối với **nhóm hợp đồng bảo hiểm** đại diện cho lợi nhuận chưa được hưởng mà doanh nghiệp bảo hiểm sẽ ghi nhận khi cung cấp dịch vụ trong tương lai. |
| **thời hạn bảo hiểm** | Khoảng thời gian mà doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp sự bảo vệ cho các sự kiện được bảo hiểm, và phải bao gồm cả khoảng thời gian bảo vệ tương ứng với tất cả các khoản phí bảo hiểm trong phạm vi **hợp đồng bảo hiểm**. |
| **các điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm** | Chênh lệch giữa:  (a) ước tính tại đầu kỳ của số tiền dự kiến trong kỳ và số tiền thực tế trong kỳ đối với các khoản thu phí bảo hiểm (và bất kỳ dòng tiền nào liên quan, ví dụ như **dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới** và các khoản thuế liên quan đến phí bảo hiểm); hoặc  (b) ước tính tại đầu kỳ của chi phí dự kiến trong kỳ và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ đối với chi phí dịch vụ bảo hiểm (không bao gồm chi phí liên quan tới khai thác hợp đồng bảo hiểm mới). |
| **rủi ro tài chính** | Là rủi ro xảy ra khi có sự thay đổi trong tương lai của một hay nhiều yếu tố như: Lãi suất, giá của công cụ tài chính, giá hàng hoá, tỷ giá hối đoái, chỉ số giá cả, xếp hạng tín dụng, chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác, kể cả các biến số phi tài chính mà các biến số này không được quy định cụ thể trong hợp đồng. |
| **dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng** | Một ước tính rõ ràng, không thiên vị và có bình quân gia quyền (nghĩa là giá trị kỳ vọng) của giá trị hiện tại của dòng tiền ra trong tương lai trừ đi giá trị hiện tại của dòng tiền vào trong tương lai sẽ phát sinh khi doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của **hợp đồng bảo hiểm**, cộng với **điều chỉnh rủi ro phi tài chính**. |
| **nhóm hợp đồng bảo hiểm** | Một tập hợp **các hợp đồng bảo hiểm** được tạo thành từ việc chia nhỏ một **danh mục hợp đồng bảo hiểm** nào đó, với điều kiện tối thiểu là, gồm các hợp đồng phát hành cách nhau không quá một năm và tại thời điểm ghi nhận ban đầu là:  (a) Hợp đồng có rủi ro lớn, nếu có;  (b) Ít có khả năng trở thành hợp đồng bị lỗ sau thời điểm ghi nhận ban đầu, nếu có; hoặc  (c) Không rơi vào một trọng hai trường hợp (a) hoặc (b) nêu trên, nếu có. |
| **dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới** | Các dòng tiền phát sinh từ chi phí phát hành, thẩm định và bắt đầu **một nhóm hợp đồng bảo hiểm** mà có thể phân bổ trực tiếp về **danh mục hợp đồng bảo hiểm** mà nhóm thuộc về. Các dòng tiền này có thể bao gồm các dòng tiền không thể phân bổ trực tiếp cho từng hợp đồng riêng lẻ hoặc từng **nhóm hợp đồng bảo hiểm** trong danh mục hợp đồng bảo hiểm đó. |
| **hợp đồng bảo hiểm** | Hợp đồng mà theo đó một bên (doanh nghiệp bảo hiểm) chấp nhận **rủi ro bảo hiểm** trọng yếu từ bên kia (chủ hợp đồng) thông qua việc đồng ý bồi thường cho **chủ hợp đồng** nếu có một sự kiện không chắc chắn xảy ra trong tương lai (**sự kiện được bảo hiểm**) gây tổn thất tới **chủ hợp đồng**. |
| **hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý** | Một hợp đồng bảo hiểm mà khi phát hành thì:  (a) Các điều khoản hợp đồng xác định rằng **chủ hợp đồng** được tham gia chia lãi lỗ trên một nhóm **tài sản đầu tư** được xác định rõ ràng;  (b) Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chia cho **chủ hợp đồng** một phần đáng kể lãi lỗ dựa trên giá trị hợp lý của nhóm **tài sản đầu tư**; và  (c) Đối với khoản phải trả cho **chủ hợp đồng**, nếu doanh nghiệp bảo hiểm có bất kỳ điều chỉnh nào thì phần đáng kể của điều chỉnh đó phải tương ứng với sự thay đổi giá trị hợp lý của nhóm **tài sản đầu tư**. |
| **hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý** | Một **hợp đồng bảo hiểm** không phải là **hợp đồng bảo hiểm đặc tính tham gia chia lãi tùy ý**. |
| **rủi ro bảo hiểm** | Là những rủi ro ngoài **rủi ro tài chính** được chuyển từ chủ hợp đồng bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm. |
| **sự kiện được bảo hiểm** | Là một sự kiện không chắc chắn trong tương lai có **rủi ro bảo hiểm** và nằm trong phạm vi của **hợp đồng bảo hiểm**. |
| **cấu phần đầu tư** | Số tiền mà **hợp đồng bảo hiểm** yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn trả cho **chủ hợp đồng** ngay cả khi **sự kiện được bảo hiểm** không xảy ra. |
| **hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý** | Một công cụ tài chính mà ngoài quyền lợi không tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành, nhà đầu tư được nhận thêm một khoản mà:  (a) là một phần đáng kể trong tổng quyền lợi hợp đồng;  (b) thời điểm hoặc độ lớn theo hợp đồng là tùy thuộc vào quyết định của tổ chức phát hành; và  (c) theo hợp đồng, sẽ dựa trên:  (i) Lãi lỗ trên một nhóm hoặc một loại hợp đồng cụ thể;  (ii) Lãi lỗ đầu tư đã thực hiện và / hoặc chưa thực hiện trên một nhóm tài sản cụ thể do tổ chức phát hành nắm giữ; hoặc  (iii) Lãi hoặc lỗ của tổ chức hoặc quỹ phát hành hợp đồng. |
| **dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra** | Nghĩa vụ của một doanh nghiệp bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu bồi thường hợp lệ cho các **sự kiện được bảo hiểm** đã xảy ra, bao gồm các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được báo cáo và các chi phí bảo hiểm phát sinh khác. |
| **dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại** | Nghĩa vụ của một doanh nghiệp bảo hiểm trong việc điều tra và thanh toán các yêu cầu hợp lệ theo **hợp đồng bảo hiểm** hiện tại đối với các **sự kiện được bảo hiểm** chưa xảy ra (nghĩa là nghĩa vụ liên quan đến phần chưa hết hạn của **thời hạn bảo hiểm**). |
| **chủ hợp đồng bảo hiểm** | Bên có quyền nhận bồi thường từ một **hợp đồng bảo hiểm** nếu **sự kiện được bảo hiểm** xảy ra. |
| **danh mục hợp đồng bảo hiểm** | **Các hợp đồng bảo hiểm** chịu rủi ro tương tự và được quản lý cùng nhau. |
| **hợp đồng tái bảo hiểm** | Một **hợp đồng bảo hiểm** phát hành bởi một doanh nghiệp bảo hiểm (doanh nghiệp tái bảo hiểm) để bồi thường cho một doanh nghiệp bảo hiểm khác cho các tổn thất từ một hoặc nhiều **hợp đồng bảo hiểm** được phát hành bởi doanh nghiệp bảo hiểm khác đó (hợp đồng gốc). |
| **điều chỉnh rủi ro phi tài chính** | Khoản dự phòng mà một doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập do sự không chắc chắn về độ lớn và thời điểm của dòng tiền phát sinh từ rủi ro phi tài chính khi doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện nghĩa vụ của **hợp đồng bảo hiểm**. |
| **nhóm tài sản đầu tư** | Nhóm tài sản dùng để xác định một phần giá trị phải trả cho **chủ hợp đồng**. Nhóm tài sản đầu tư có thể bao gồm bất kỳ loại tài sản nào; ví dụ, một danh mục tài sản tham chiếu, tài sản thuần của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc một tập con cụ thể của tài sản thuần của doanh nghiệp bảo hiểm. |

**Phụ lục B**

**Hướng dẫn áp dụng**

*Phụ lục này là một phần không thể thiếu của IFRS 17* Hợp đồng bảo hiểm

B1 Phụ lục này cung cấp hướng dẫn cho các vấn đề sau:

* 1. định nghĩa hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn B2-B30);
  2. phân tách cấu phần trong một hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn B31-B35);
  3. đo lường (xem đoạn B36-B119);
  4. doanh thu bảo hiểm (xem đoạn B120-B127);
  5. doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm (xem đoạn B128-B136); và
  6. báo cáo tài chính giữa niên độ (xem đoạn B137).

**Định nghĩa về hợp đồng bảo hiểm (Phụ lục A)**

B2 Phần này giải thích về định nghĩa của hợp đồng bảo hiểm ở Phụ lục A, bao gồm các vấn đề sau:

(a) thuật ngữ “sự kiện tương lai không chắc chắn” (xem đoạn B3-B5);

(b) thanh toán không bằng tiền (xem đoạn B6);

(c) phân biệt giữa rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (xem đoạn B7-B16);

(d) rủi ro bảo hiểm trọng yếu (xem đoạn B17-B23); và

(e) thay đổi về mức độ của rủi ro bảo hiểm (xem đoạn B24-B25;

(f) ví dụ về hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn B26-B30)

**Sự kiện tương lai không chắc chắn**

B3 Tính không chắc chắn (hoặc rủi ro) là bản chất của một hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, ít nhất một trong số các yếu tố sau là không chắc chắn khi một hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực:

(a) xác suất xảy ra sự kiện được bảo hiểm;

(b) thời điểm xảy ra sự kiện được bảo hiểm; hoặc

(c) số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm phải trả nếu sự kiện đó xảy ra.

B4 Trong một số hợp đồng bảo hiểm, sự kiện được bảo hiểm là sự phát hiện tổn thất trong thời hạn của hợp đồng, ngay cả khi tổn thất phát sinh từ một sự kiện xảy ra trước ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trong một số hợp đồng bảo hiểm khác, sự kiện được bảo hiểm là sự kiện xảy ra trong thời hạn của hợp đồng, thậm chí tổn thất được phát hiện sau khi kết thúc thời hạn của hợp đồng.

B5 Một số hợp đồng bảo hiểm bao gồm cả các sự kiện đã xảy ra, nhưng tác động về tài chính là không chắc chắn. Một ví dụ là hợp đồng bảo hiểm cung cấp sự bảo đảm cho các diễn biến bất lợi của sự kiện đã được chủ hợp đồng thông báo. Trong các hợp đồng này, sự kiện được bảo hiểm là sự phát hiện chi phí toàn bộ của các vụ bồi thường.

**Thanh toán không bằng tiền**

B6 Một số hợp đồng bảo hiểm yêu cầu hoặc cho phép việc thanh toán được thực hiện không phải bằng tiền. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho người mua bảo hiểm để thực hiện nghĩa vụ đền bù của mình khi sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Một ví dụ là khi doanh nghiệp bảo hiểm thay thế đồ vật bị mất trộm thay vì trả tiền cho chủ hợp đồng. Một ví dụ khác là khi doanh nghiệp bảo hiểm sử dụng bệnh viện và nhân viên y tế của mình để cung cấp các dịch vụ y tế được bao gồm trong hợp đồng. Những hợp đồng như vậy được coi là hợp đồng bảo hiểm, ngay cả khi bồi thường được chi trả không phải bằng tiền.

Hợp đồng dịch vụ với phí cố định đáp ứng được các điều kiện liệt kê trong đoạn 8 cũng được coi là hợp đồng bảo hiểm, tuy nhiên nếu áp dụng đoạn 8, doanh nghiệp có thể chọn cách hoạch toán cho những hợp đồng này dựa theo chuẩn mực IFRS 17 hoặc IFRS 15 *Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng*.

**Phân biệt rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác**

B7 Định nghĩa về hợp đồng bảo hiểm yêu cầu doanh nghiệp chấp nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ một bên khác. IFRS 17 định nghĩa rủi ro bảo hiểm là “rủi ro, không phải rủi ro tài chính, chuyển từ chủ hợp đồng sang doanh nghiệp bảo hiểm”. Một hợp đồng mang lại rủi ro tài chính cho doanh nghiệp bảo hiểm mà không phát sinh rủi ro bảo hiểm trọng yếu thì không được coi là hợp đồng bảo hiểm.

B8 Định nghĩa về rủi ro tài chính ở Phụ lục liên quan đến các biến số tài chính và phi tài chính. Ví dụ về biến số phi tài chính không cụ thể cho một bên trong hợp đồng, có thể là chỉ số về thiệt hại do động đất ở một khu vực cụ thể hay chỉ số về nhiệt độ của một thành phố cụ thể. Rủi ro tài chính không bao gồm các rủi ro phát sinh từ các biến số phi tài chính cụ thể cho một bên trong hợp đồng, ví dụ như việc xảy ra hoặc không xảy ra của một đám cháy gây thiệt hại hoặc thiêu hủy tài sản của một bên. Thêm vào đó, rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của một tài sản phi tài chính không phải là rủi ro tài chính nếu như giá trị hợp lý không chỉ phản ánh giá thị trường của tài sản đó (ví dụ một biến số tài chính), mà còn phụ thuộc vào tình trạng của một tài sản phi tài chính cụ thể của một bên trong hợp đồng (ví dụ một biến số phi tài chính). Ví dụ, nếu việc đảm bảo của giá trị còn lại của một chiếc xe sẽ gây ra cho người đảm bảo một rủi ro về việc có thể có thay đổi trạng thái vật lý của xe, rủi ro đó là rủi ro bảo hiểm, không phải rủi ro tài chính.

B9 Một số hợp đồng khiến cho tổ chức phát hành phải chịu rủi ro tài chính kèm theo rủi ro bảo hiểm trọng yếu. Ví dụ, rất nhiều hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đảm bảo một mức lãi suất tối thiểu cho chủ hợp đồng, tạo nên rủi ro tài chính, đồng thời hứa hẹn về lợi ích khi tử vong có thể lớn hơn nhiều so với số dư tài khoản của chủ hợp đồng, tạo nên rủi ro bảo hiểm dưới dạng rủi ro tử vong). Các hợp đồng này là hợp đồng bảo hiểm.

B10 Theo một số hợp đồng, một sự kiện được bảo hiểm khi phát sinh sẽ được thanh toán với một giá trị gắn với một chỉ số giá cả. Các hợp đồng đó là hợp đồng bảo hiểm, với điều kiện khoản thanh toán tiềm tàng đối với sự kiện được bảo hiểm là trọng yếu. Ví dụ, một hợp đồng niên kim gắn liền với chỉ số về chi phí sinh sống chuyển giao rủi ro bảo hiểm do khoản thanh toán phát sinh bởi một sự kiện không chắc chắn trong tương lai – sự tồn tại của người nhận niên kim. Sự gắn liền với chỉ số giá là một công cụ phái sinh, nhưng đồng thời cũng chuyển giao rủi ro bảo hiểm, do số lần chi trả niên kim phụ thuộc vào sự tồn tại của người nhận niên kim. Nếu việc chuyển giao rủi ro bảo hiểm là trọng yếu, công cụ phái sinh đó cũng thỏa mãn định nghĩa hợp đồng bảo hiểm, và theo đó không cần phải phân tách riêng khỏi hợp đồng chính (xem đoạn 11(a)).

B11 Rủi ro bảo hiểm là rủi ro mà doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận từ chủ hợp đồng. Nói cách khác, rủi ro bảo hiểm là rủi ro đã tồn tại sẵn được chuyển giao từ chủ hợp đồng sang doanh nghiệp bảo hiểm. Bất kỳ một rủi ro mới nào phát sinh từ hợp đồng không phải là rủi ro bảo hiểm.

B12 Định nghĩa về hợp đồng bảo hiểm đề cập đến tác động bất lợi cho chủ hợp đồng. Định nghĩa này không giới hạn việc thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm đến một giá trị bằng tác động tài chính của sự kiện bất lợi. Ví dụ, định nghĩa bao gồm điều khoản “mới thay cũ” mà theo đó chủ hợp đồng được thanh toán đủ để thay tài sản cũ bị thiệt hại bằng tài sản mới. Tương tự, định nghĩa không giới hạn việc thanh toán phát sinh từ một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn bằng thiệt hại tài chính mà những người phụ thuộc vào người tử vong phải gánh chịu, cũng như cũng như không loại trừ việc thanh toán các khoản tiền định trước để lượng hóa tổn thất phát sinh do tai nạn hoặc tử vong.

B13 Một số hợp đồng yêu cầu việc thanh toán khi có sự kiện cụ thể không chắc chắn trong tương lai xảy ra, nhưng không yêu cầu phải có tác động bất lợi đối với chủ hợp đồng như là điều kiện tiên quyết để thanh toán. Hợp đồng như vậy không phải là hợp đồng bảo hiểm kể cả khi chủ hợp đồng sử dụng hợp đồng để giảm thiểu một rủi ro cơ sở. Ví dụ, nếu chủ hợp đồng sử dụng một công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho một biến số phi tài chính có liên kết với dòng tiền từ một tài sản của đơn vị, công cụ phái sinh không phải là một hợp đồng bảo hiểm vì việc thanh toán không bắt buộc chủ hợp đồng phải chịu tác động của sự suy giảm dòng tiền từ tài sản. Định nghĩa của hợp đồng bảo hiểm đề cập đến một sự kiện không chắc chắn trong tương lai và tác động bất lợi đối với chủ hợp đồng là điều kiện thanh toán tiên quyết theo hợp đồng. Điều kiện tiên quyết theo hợp đồng này không yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm phải điều tra xem sự kiện có thực sự gây ra tác động bất lợi hay không, nhưng cho phép doanh nghiệp bảo hiểm từ chối thanh toán nếu không thấy thỏa mãn rằng sự kiện đó gây ra tác động bất lợi.

B14 Rủi ro kết thúc sớm hoặc kéo dài (rủi ro chủ hợp đồng sẽ kết thúc hợp đồng sớm hoặc muộn hơn so với dự kiến của doanh nghiệp bảo hiểm khi định giá hợp đồng) không phải là rủi ro bảo hiểm do việc thanh toán cho chủ hợp đồng không phải là nghĩa vụ tiềm tàng dựa trên một sự kiện không chắc chắn trong tương lai có tác động bất lợi cho chủ hợp đồng. Tương tự, rủi ro chi phí (rủi ro các chi phí quản trị liên quan đến việc cung cấp dịch vụ hợp đồng tăng ngoài dự kiến, không tính đến chi phí liên quan đến sự kiện được bảo hiểm) không phải là rủi ro bảo hiểm do việc chi phí tăng ngoài dự kiến không có tác động bất lợi đến chủ hợp đồng.

B15 Hệ quả là, một hợp đồng mang lại rủi ro kết thúc sớm, rủi ro kéo dài hay rủi ro chi phí không phải là hợp đồng bảo hiểm trừ khi đồng thời mang lại rủi ro bảo hiểm trọng yếu cho doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp bảo hiểm giảm thiểu rủi ro bằng cách sử dụng một hợp đồng thứ hai để chuyển giao một phần của rủi ro mà rủi ro đó không phải là rủi ro bảo hiểm cho bên thứ ba, hợp đồng thứ hai này sẽ mang lại rủi ro bảo hiểm cho bên thứ ba.

B16 Doanh nghiệp bảo hiểm có thể có thể chấp nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ chủ hợp đồng chỉ khi doanh nghiệp bảo hiểm là chủ thể riêng biệt so với chủ hợp đồng. Trong trường hợp bảo hiểm tương hỗ, doanh nghiệp bảo hiểm tương hỗ chấp nhận rủi ro từ mỗi chủ hợp đồng và rủi ro được gộp chung lại với nhau. Mặc dù các chủ hợp đồng cùng chịu tập hợp rủi ro bởi vì họ nắm giữ lợi ích còn lại của doanh nghiệp, doanh nghiệp tương hỗ vẫn là một chủ thể tách biệt chấp nhận rủi ro.

**Rủi ro bảo hiểm trọng yếu**

B17 Một hợp đồng là hợp đồng bảo hiểm chỉ khi nó chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu. Đoạn B7-B16 đã thảo luận về rủi ro bảo hiểm. Các đoạn B18-B22 sẽ thảo luận về việc đánh giá xem một rủi ro bảo hiểm có trọng yếu hay không.

B18 Rủi ro bảo hiểm là trọng yếu khi và chỉ khi một sự kiện được bảo hiểm có thể khiến cho doanh nghiệp bảo hiểm phải trả thêm một khoản lợi ích đáng kể trong bất kỳ trường hợp riêng lẻ nào, trừ các trường hợp không có giá trị thương mại (không có các ảnh hưởng rõ ràng đến tính kinh tế của giao dịch). Nếu một khoản lợi ích đáng kể có thể phải trả thêm trong các trường hợp có giá trị thương mại, các điều kiện ở câu trước có thể được thỏa mãn ngay cả khi sự kiện được bảo hiểm có rất ít khả năng xảy ra hoặc thậm chí khi giá trị hiện tại dự kiến (theo xác suất dự kiến) của các dòng tiền tiềm tàng chỉ bằng một phần nhỏ của giá trị hiện tại dự kiến của các dòng tiền còn lại theo hợp đồng bảo hiểm.

B19 Thêm vào đó, một hợp đồng chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu chỉ trong trường hợp có giá trị thương mại, khi doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng chịu một khoản lỗ trên cơ sở giá trị hiện tại. Tuy nhiên, ngay cả khi hợp đồng tái bảo hiểm giúp cho doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng không phải chịu một khoản lỗ đáng kể, hợp đồng đó được xem là chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu nếu nó chuyển giao cho nhà tái bảo hiểm đáng kể tất cả rủi ro bảo hiểm liên quan đến phần trách nhiệm tái đi của hợp đồng bảo hiểm gốc.

B20 Khoản phải trả thêm được mô tả trong đoạn B18 được xác định trên cơ sở giá trị hiện tại. Nếu một hợp đồng bảo hiểm yêu cầu thanh toán khi một sự kiện với thời gian không chắc chắn xảy ra và khoản thanh toán này không được điều chỉnh cho giá trị thời gian của tiền tệ, đây có thể là trường hợp mà giá trị hiện tại của khoản thanh toán tăng lên, ngay cả khi giá trị danh nghĩa của nó được cố định. Một ví dụ là bảo hiểm cung cấp lợi ích tử vong cố định khi chủ hợp đồng tử vong, không có thời hạn hết hiệu lực cho thời hạn bảo hiểm (thường liên quan đến bảo hiểm trọn đời cho một khoản tiền cố định). Điều chắc chắn là chủ hợp đồng sẽ tử vong, tuy nhiên thời điểm tử vong là không xác định. Khoản phải trả sẽ được thanh toán khi một chủ hợp đồng tử vong sớm hơn so với dự kiến. Do khoản phải trả không được điều chỉnh cho giá trị thời gian của tiền tệ, rủi ro bảo hiểm trọng yếu có thể tồn tại ngay cả khi không có một khoản tổn thất chung cho toàn bộ danh mục hợp đồng. Tương tự, điều khoản hợp đồng làm chậm thời gian bồi hoàn cho chủ hợp đồng có thể loại trừ rủi ro bảo hiểm trọng yếu. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể sử dụng tỷ lệ chiết khấu quy định trong đoạn 36 để xác định giá trị hiện tại của khoản phải trả thêm.

B21 Khoản phải trả thêm nêu trong đoạn B18 đề cập đến giá trị hiện tại của phần vượt quá khoản có thể phải trả nếu không có sự kiện được bảo hiểm xảy ra (ngoại trừ các trường hợp không có giá trị thương mại). Các khoản trả thêm bao gồm chi phí xử lý và đánh giá tổn thất, ngoại trừ:

(a) sự mất khả năng tính thêm phí đối với chủ hợp đồng cho các dịch vụ trong tương lai. Ví dụ, trong một hợp đồng bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư, sự tử vong của chủ hợp đồng cũng có nghĩa là doanh nghiệp bảo hiểm không thể tiếp tục thực hiện dịch vụ quản lý đầu tư và thu phí từ việc này. Tuy nhiên, tổn thất kinh tế này của doanh nghiệp bảo hiểm không phản ánh rủi ro bảo hiểm, cũng giống như người quản lý quỹ tương hỗ không chịu rủi ro bảo hiểm liên quan đến sự tử vong của khách hàng. Do đó, tổn thất tiềm tàng của phí quản lý đầu tư trong tương lai không liên quan đến việc đánh giá bao nhiêu rủi ro bảo hiểm được chuyển giao bởi một hợp đồng.

(b) sự từ bỏ, khi có tử vong, quyền thu phí mà lẽ ra có thể thu được trong trường hợp hủy hợp đồng hoặc giải ước. Vì hợp đồng quy định các mức phí này, việc từ bỏ thu phí không bù đắp cho chủ hợp đồng liên quan đến một rủi ro tồn tại từ trước. Do đó, chúng không liên quan đến việc đánh giá bao nhiêu rủi ro bảo hiểm được chuyển giao bởi một hợp đồng.

(c) một khoản thanh toán có điều kiện dựa trên sự kiện không gây ra tổn thất trọng yếu cho chủ hợp đồng. Ví dụ, một hợp đồng yêu cầu tổ chức phát hành phải trả một triệu CU[[1]](#footnote-2) nếu một tài sản bị thiệt hại vật chất và gây ra tổn thất không trọng yếu là một CU cho chủ hợp đồng. Trong hợp đồng này, chủ hợp đồng chuyển giao rủi ro không trọng yếu là tổn thất một CU cho doanh nghiệp bảo hiểm. Cùng lúc đó, hợp đồng này tạo ra một rủi ro phi bảo hiểm trong đó doanh nghiệp bảo hiểm phải trả 999.999 CU nếu xảy ra sự kiện được bảo hiểm. Do không xảy ra trường hợp mà sự kiện được bảo hiểm gây ra tổn thất trọng yếu cho chủ hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm không nhận rủi ro bảo hiểm trọng yếu từ chủ hợp đồng và hợp đồng này không phải là hợp đồng bảo hiểm.

(d) khoản có thể thu hồi được từ tái bảo hiểm. Doanh ngiệp bảo hiểm hạch toán riêng biệt khoản thu này.

B22 Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ đánh giá mức độ trọng yếu của rủi ro bảo hiểm theo từng hợp đồng. Vì vậy, rủi ro bảo hiểm có thể là trọng yếu ngay cả khi xác suất xảy ra tổn thất đáng kể là tối thiểu cho cả một nhóm hợp đồng.

B23 Nếu theo đoạn B18-B22 mà một hợp đồng phải thanh toán giá trị tử vong cao hơn giá trị phải trả khi không xảy ra tử vong, hợp đồng là hợp đồng bảo hiểm trừ khi giá trị trả thêm cho sự kiện tử vong là không trọng yếu (theo tham chiếu đến hợp đồng cụ thể thay vì cả nhóm hợp đồng). Như đã nêu trong đoạn B21(b), việc không thu được phí hủy hợp đồng hoặc giải ước không bao gồm trong đánh giá này nếu như sự từ bỏ không đền bù cho chủ hợp đồng với một rủi ro đã tồn tại từ trước. Tương tự, một hợp đồng niên kim trả một khoản tiền định kỳ trọn đời chủ hợp đồng là một hợp đồng bảo hiểm, loại trừ trường hợp tổng mức thanh toán phụ thuộc vào việc tử vong là không trọng yếu.

**Thay đổi cấp độ rủi ro bảo hiểm**

B24 Với một số hợp đồng, việc chuyển giao rủi ro bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm xảy ra sau một khoảng thời gian. Ví dụ, một hợp đồng quy định một khoản lãi đầu tư nhất định, và đưa ra một quyền chọn cho chủ hợp đồng để sử dụng khoản thu hồi khi đáo hạn để mua hợp đồng niên kim theo mức phí hiện hành đối với những người mới tham gia hợp đồng niên kim khác khi chủ hợp đồng thực hiện quyền chọn của mình. Hợp đồng này chỉ chuyển giao rủi ro bảo hiểm sau khi khi quyền chọn được thực hiện, vì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn giữ quyền định giá niên kim theo cơ sở phản ánh rủi ro bảo hiểm được chuyển giao cho doanh nghiệp bảo hiểm tại thời điểm đó. Hệ quả là, dòng tiền phát sinh từ việc thực hiện quyền chọn nằm ngoài phạm vi hợp đồng, và trước khi thực hiện quyền chọn không có dòng tiền bảo hiểm nào phát sinh trong phạm vi hợp đồng. Tuy nhiên, nếu hợp đồng chỉ ra sẵn mức phí niên kim (hoặc một phương pháp khác mức phí của thị trường để xác định mức phí niên kim), hợp đồng chuyển giao rủi ro bảo hiểm sang doanh nghiệp bảo hiểm bởi vì doanh nghiệp bảo hiểm chịu rủi ro khi mức phí niên kim gây bất lợi đối với doanh nghiệp bảo hiểm khi chủ hợp đồng thực hiện quyền chọn. Trong trường hợp này, dòng tiền phát sinh khi quyền chọn được thực hiện thuộc phạm vi hợp đồng.

B25 Một hợp đồng thỏa mãn định nghĩa của một hợp đồng bảo hiểm sẽ vẫn là một hợp đồng bảo hiểm cho đến khi tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ được hủy bỏ (ví dụ hoàn thành, hủy bỏ, hết hạn), trừ khi hợp đồng được dừng ghi nhận áp dụng đoạn 74-77 do sửa đổi hợp đồng.

**Ví dụ về hợp đồng bảo hiểm**

B26 Dưới đây là các ví dụ về các hợp đồng là các hợp đồng bảo hiểm, nếu rủi ro bảo hiểm được chuyển giao là trọng yếu:

(a) hợp đồng bảo hiểm trộm cắp hoặc tổn thất đối với tài sản.

(b) hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm sản phẩm, trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm dân sự hoặc các chi phí pháp lý.

(c) hợp đồng bảo hiểm nhân thọ và các kế hoạch mai táng được thanh toán trước (mặc dù tử vong là chắc chắn nhưng không chắc chắn về thời điểm xảy ra, do đó có một số loại bảo hiểm nhân thọ, sự kiện bảo hiểm là tử vong xảy ra trong thời gian được bảo hiểm).

(d) hợp đồng niên kim và hưu trí, ví dụ các hợp đồng sẽ bồi thường cho sự kiện không chắc chắn trong tương lai – người được bảo hiểm còn sống trong thời gian hưởng niên kim hoặc hưu trí – để hỗ trợ người được hưởng trợ cấp hàng năm hoặc người hưởng lương hưu một mức thu nhập mà mức thu nhập này có thể bị ảnh hưởng xấu bởi sự sống của họ. (Nghĩa vụ phải trả của người sử dụng lao động phát sinh từ kế hoạch lợi ích nhân viên và trách nhiệm chi trả lợi ích hưu trí theo các kế hoạch lợi ích hưu trí nằm ngoài phạm vi của IFRS 17, áp dụng theo đoạn 7(b)).

(e) bảo hiểm tàn tật hoặc chi phí y tế.

(f) trái phiếu bảo lãnh/cam kết bảo lãnh, trái phiếu lòng trung thành, trái phiếu bảo đảm/chứng thư bảo lãnh thực hiện, bảo lãnh dự thầu; ví dụ hợp đồng bồi hoàn cho chủ hợp đồng nếu một bên khác không thực hiện một nghĩa vụ hợp đồng, ví dụ một nghĩa vụ để xây dựng một tòa nhà.

(g) bảo hành sản phẩm. Bảo hành sản phẩm phát hành bởi một bên thứ ba cho hàng hóa bán bởi nhà sản xuất, đại lý hoặc nơi bán lẻ là thuộc phạm vi của chuẩn mực này. Tuy nhiên, bảo hành sản phẩm phát hành trực tiếp bởi nhà sản xuất, đại lý hay nơi bán lẻ không thuộc phạm vi của chuẩn mực này, áp dụng đoạn 7(a), và thay vào đó là thuộc phạm vi của IFRS 15 hoặc IAS 37 *Dự phòng, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng*.

(h) bảo hiểm quyền sở hữu (bảo hiểm đối với những tổn thất chưa được nhận biết về quyền sở hữu đất đai hoặc nhà cửa tại thời điểm phát hành hợp đồng bảo hiểm). Trong trường hợp này, sự kiện được bảo hiểm là việc phát hiện ra tổn thất về quyền, chứ không phải là bản thân tổn thất đó.

(i) bảo hiểm du lịch (thanh toán bằng tiền hoặc hình thức khác cho chủ hợp đồng khi có tổn thất xảy ra trước hoặc trong khi đang đi du lịch)

(j) *trái phiếu thảm họa* với điều khoản được giảm mức thanh toán gốc, lãi hoặc cả hai nếu như có một sự kiện nhất định xảy ra tác động bất lợi cho tổ chức phát hành trái phiếu (trừ khi sự kiện đó không tạo ra rủi ro bảo hiểm trọng yếu, ví dụ như khi sự kiện được quy định là một sự thay đổi lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái).

(k) hợp đồng bảo hiểm hoán đổi và các hợp đồng khác yêu cầu việc thanh toán phải được thực hiện dựa trên các thay đổi về khí hậu, địa lý hoặc các biến số vật lý khác liên quan đến một bên của hợp đồng.

B27 Dưới đây là các ví dụ về các hợp đồng không phải là hợp đồng bảo hiểm:

(a) hợp đồng đầu tư có hình thức pháp lý của hợp đồng bảo hiểm nhưng không chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu cho doanh nghiệp bảo hiểm. Ví dụ như hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trong đó doanh nghiệp bảo hiểm không chịu rủi ro tử vong trọng yếu hoặc rủi ro về bệnh tật không phải là hợp đồng bảo hiểm; các hợp đồng này là công cụ tài chính hoặc hợp đồng dịch vụ, xem đoạn B28. Hợp đồng đầu tư với đặc tính tham gia chia lãi tùy ý không đáp ứng định nghĩa của một hợp đồng bảo hiểm, tuy nhiên, những hợp đồng này nằm trong phạm vi của IFRS 17 miễn là hợp đồng được phát hành bởi doanh nghiệp cũng phát hành hợp đồng bảo hiểm, áp dụng đoạn 3(c).

(b) hợp đồng có hình thức pháp lý của hợp đồng bảo hiểm, nhưng chuyển lại tất cả rủi ro bảo hiểm trọng yếu sang cho chủ hợp đồng thông qua các cơ chế không thể hủy bỏ và mang tính cưỡng chế, trong đó điều chỉnh các khoản thanh toán trong tương lai của chủ hợp đồng cho doanh nghiệp bảo hiểm như là kết quả trực tiếp của tổn thất được bảo hiểm. Ví dụ một số hợp đồng tái bảo hiểm tài chính hoặc hợp đồng theo nhóm chuyển lại tất cả các rủi ro bảo hiểm trọng yếu cho chủ hợp đồng, các hợp đồng này thường là công cụ tài chính hoặc hợp đồng dịch vụ (xem đoạn B28).

(c) tự bảo hiểm (giữ lại một rủi ro có thể được bảo vệ bởi bảo hiểm). Trong trường hợp này, không có hợp đồng bảo hiểm do không có thỏa thuận với bên khác. Do đó, nếu một doanh nghiệp phát hành hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp mẹ, doanh nghiệp con hoặc các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, sẽ không tồn tại hợp đồng bảo hiểm trên báo cáo hợp nhất bởi vì không có hợp đồng với một bên khác. Tuy nhiên, cho báo cáo riêng của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc chủ hợp đồng, đây được coi là một hợp đồng bảo hiểm.

(d) các hợp đồng (ví dụ như hợp đồng cá cược) yêu cầu một bên phải thanh toán nếu xảy ra một sự kiện không chắc chắn trong tương lai, nhưng không yêu cầu sự kiện đó phải có tác động bất lợi đến chủ hợp đồng, như một điều kiện thanh toán tiên quyết. Tuy nhiên, từ định nghĩa của hợp đồng bảo hiểm, điều này không loại trừ một khoản thanh toán định trước để lượng hóa tổn thất bới một sự kiện như tử vong hay tai nạn (xem thêm đoạn B13).

(e) các công cụ phái sinh đem lại cho một bên rủi ro tài chính chứ không phải rủi ro bảo hiểm, vì các công cụ này yêu cầu một bên phải thanh toán (hoặc cho họ quyền được nhận) một khoản thanh toán chỉ dựa trên thay đổi về một hoặc nhiều hơn trong số các yếu tố về một lãi suất cụ thể, giá công cụ tài chính, giá hàng hóa, tỷ giá hối đoái, chỉ số về giá và lãi suất, xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng hoặc các biến số khác, với điều kiện các biến số phi tài chính này không liên quan cụ thể đến một bên của hợp đồng.

(f) bảo lãnh liên quan đến tín dụng yêu cầu thanh toán ngay cả khi chủ hợp đồng không phải chịu tổn thất khi bên đi vay không thực hiện được khoản thanh toán khi đến hạn; những hợp đồng này được hạch toán áp dụng IFRS *9 Công cụ tài chính* (xem đoạn B29).

(g) hợp đồng yêu cầu việc thanh toán phải được thực hiện dựa trên các thay đổi về khí hậu, địa lý hoặc sực thay đổi về vật lý khác, không liên quan cụ thể đến một bên của hợp đồng (thường được mô tả là công cụ phái sinh thời tiết).

(h) hợp đồng với điều khoản giảm khoản thanh toán về gốc, lãi hoặc cả gốc và lãi, phụ thuộc vào khí hậu, địa lý hoặc sự thay đổi vật lý khác, không liên quan cụ thể đến một bên của hợp đồng (thường liên quan đến trái phiếu thảm họa).

B28 Doanh nghiệp có thể áp dụng các chuẩn mực khác, ví dụ IFRS 9 và IFRS 15, với các hợp đồng mô tả trong đoạn B27.

B29 Các bảo lãnh liên quan đến tín dụng và các hợp đồng bảo hiểm tín dụng nêu trong đoạn B27(f) có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức pháp lý, ví dụ thư bảo lãnh, thư tín dụng, hợp đồng tín dụng mặc định hoặc một hợp đồng bảo hiểm. Những hợp đồng này là hợp đồng bảo hiểm nếu quy định tổ chức phát hành phải thanh toán một khoản tiền cụ thể để bồi hoàn cho chủ hợp đồng tổn thất phát sinh khi người đi vay không thể thanh toán khi đến hạn, áp dụng điều khoản gốc hoặc sửa đổi cho chứng khoán nợ. Tuy nhiên, những hợp đồng bảo hiểm này không thuộc phạm vi của IFRS 17, trừ khi tổ chức phát hành trước đây đã khẳng định rõ ràng rằng họ coi các hợp đồng là hợp đồng bảo hiểm và đã sử dụng cách hạch toán áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn 7(e)).

B30 Các bảo lãnh liên quan đến tín dụng và các hợp đồng bảo hiểm tín dụng yêu cầu thanh toán, ngay cả khi chủ hợp đồng không phát sinh tổn thất nếu người đi vay không thể thanh toán khi đến hạn, không thuộc phạm vi của IFRS 17 bởi vì những hợp đồng này không chuyển giao rủi ro bảo hiểm trọng yếu. Những hợp đồng này bao gồm các điều khoản thanh toán:

1. bất kể đối tác có nắm giữ công cụ nợ cơ bản hay không;
2. về sự thay đổi trong xếp hạng tín dụng hoặc chỉ số tín dụng, thay vì người đi vay không thể thanh toán khi đến hạn

**Tách các cấu phần của một hợp đồng bảo hiểm (đoạn 10-13)**

**Các cấu phần đầu tư (đoạn 11(b))**

B31 Đoạn 11(b) yêu cầu doanh nghiệp cần tách một cấu phần đầu tư chuyên biệt khỏi hợp đồng bảo hiểm gốc. Một cấu phần đầu tư là chuyên biệt khi và chỉ khi cả hai điều kiện sau đồng thời thỏa mãn:

(a) giữa cấu phần đầu tư và cấu phần bảo hiểm không có mối tương quan lớn với nhau.

(b) một hợp đồng với các điều khoản tương đương được bán, hoặc có thể được bán, một cách riêng lẻ ở cùng thị trường hoặc cùng hệ thống pháp luật, bởi doanh nghiệp phát hành hợp đồng hoặc bởi các bên khác. Doanh nghiệp cần cân nhắc đến tất cả những thông tin hợp lý mà doanh nghiệp có được để đưa ra quyết định này. Doanh nghiệp không bị bắt buộc phải thực hiện một cuộc tìm kiếm toàn diện để xác định xem cấu phần đầu tư có được bán riêng lẻ hay không.

B32 Một cấu phần đầu tư và một cấu phần bảo hiểm có mối tương quan lớn với nhau khi và chỉ khi:

(a) doanh nghiệp không thể đo lường một cấu phần mà không xem xét đến cấu phần kia. Theo đó, nếu giá trị của một cấu phần biến động theo giá trị của cấu phần kia, doanh nghiệp cần áp dụng IFRS 17 để đo lường cấu phần đầu tư và bảo hiểm kết hợp: hoặc

(b) chủ hợp đồng không thể thu lợi từ một cấu phần ngoại trừ trường hợp cấu phần kia cũng tồn tại. Theo đó, nếu một cấu phần trong hợp đồng hết hiệu lực hoặc đáo hạn sẽ dẫn đến sự hết hiệu lực hoặc đáo hạn của cấu phần kia, doanh nghiệp phải áp dụng IFRS 17 để đo lường cấu phần đầu tư và bảo hiểm kết hợp.

**Các cam kết chuyển giao các hàng hóa chuyên biệt hoặc các dịch vụ phi bảo hiểm (đoạn 12)**

B33 Đoạn 12 yêu cầu doanh nghiệp phải tách biệt khỏi một hợp đồng bảo hiểm phần cam kết chuyển giao các hàng hóa chuyên biệt hoặc các dịch vụ phi bảo hiểm cho chủ hợp đồng. Để phục vụ cho việc chia tách, doanh nghiệp sẽ không xét đến các hoạt động mà doanh nghiệp phải thực hiện để hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển giao một hàng hóa và dịch vụ cho chủ hợp đồng khi các hoạt động đó diễn ra. Ví dụ, doanh nghiệp có thể phải thực hiện nhiều nghĩa vụ hành chính để lập một hợp đồng. Việc thực hiện những nghĩa vụ này sẽ không nhằm chuyển giao một dịch vụ cho chủ hợp đồng khi các nghĩa vụ được thực hiện.

B34 Một hàng hóa hoặc dịch vụ phi bảo hiểm đã cam kết với chủ hợp đồng là chuyên biệt nếu chủ hợp đồng có thể thu lợi từ chính hàng hóa và dịch vụ hoặc bằng cách kết hợp chúng với các nguồn lực khác mà chủ hợp đồng có sẵn. Các nguồn lực có sẵn là hàng hóa và dịch vụ được bán riêng lẻ (bởi doanh nghiệp hoặc bởi một bên khác), hoặc những nguồn lực mà chủ hợp đồng đã nhận được trước đó (từ doanh nghiệp hoặc từ các giao dịch và sự kiện khác).

B35 Một hàng hóa hoặc dịch vụ phi bảo hiểm đã cam kết với chủ hợp đồng không phải là chuyên biệt nếu:

(a) các dòng tiền và rủi ro gắn với hàng hóa hoặc dịch vụ đó có mối tương quan lớn với các dòng tiền và rủi ro gắn với các cấu phần bảo hiểm trong hợp đồng; và

(b) doanh nghiệp cung cấp một dịch vụ quan trọng trong việc hợp nhất hàng hóa hoặc dịch vụ phi bảo hiểm đó vào các cấu phần bảo hiểm.

**Đo lường (đoạn 29-71)**

**Ước tính về các dòng tiền trong tương lai (đoạn 33-35)**

B36 Đoạn này đề cập đến:

1. việc sử dụng các thông tin hợp lý và có thể hỗ trợ sẵn có một cách khách quan mà không tốn thêm chi phí và công sức (xem đoạn B37-B41);
2. các biến thị trường và phi thị trường (xem đoạn B42-B53);
3. sử dụng các ước tính hiện tại (xem đoạn B54-B60); và
4. dòng tiền trong phạm vi hợp đồng (xem đoạn B61-B71).

**Việc sử dụng các thông tin hợp lý và có thể hỗ trợ sẵn có một cách khách quan mà không tốn thêm chi phí và công sức**

B37 Mục đích việc ước tính giá trị các dòng tiền tương lai là để đo lường giá trị kỳ vọng, hoặc, trung bình trọng số theo xác xuất, trong toàn bộ các kết quả có thể xảy ra, xem xét tất cả các thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có tại ngày báo cáo mà không tốn thêm chi phí và công sức. Thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có tại ngày báo cáo mà không cần thêm chi phí và công sức bao gồm những thông tin về các sự kiện trong quá khứ và những điều kiện hiện tại, và những dự báo về các điều kiện trong tương lai (xem đoạn B41). Thông tin sẵn có từ hệ thống thông tin của một doanh nghiệp được xem xét như là sẵn có mà không tốn thêm chi phí và công sức.

B38 Điểm khởi đầu để ước tính dòng tiền là một loạt các kịch bản phản ánh đầy đủ các kết quả có thể xảy ra. Mỗi kịch bản xác định rõ giá trị và thời gian của dòng tiền cho một kết quả cụ thể, và khả năng xảy ra được dự đoán của kết quả đó. Dòng tiền từ mỗi kịch bản được chiết khấu và tính trọng số theo khả năng xảy ra được dự đoán của kết quả đó để lấy giá trị hiện tại mong đợi. Do đó, mục tiêu không phải là phát triển một kết quả rất có thể xảy ra, hoặc một kết quả có khả năng xảy ra hơn là không, đối với các dòng tiền trong tương lai.

B39 Khi cân nhắc toàn bộ các kết quả có thể xảy ra, mục tiêu là kết hợp tất cả các thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có một cách khách quan mà không tốn thêm chi phí và công sức, thay vì xác định mọi tình huống có thể xảy ra. Trong thực tế, việc phát triển các kịch bản rõ ràng là không cần thiết nếu ước tính kết quả nhất quán với mục tiêu đo lường của việc xem xét tất cả thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có mà không tốn thêm chi phí và công sức khi xác định giá trị trung bình. Ví dụ: nếu một doanh nghiệp ước tính rằng việc phân phối khả năng xảy ra của những kết quả nhất quán rộng rãi với phân phối khả năng xảy ra được mô tả hoàn toàn với một số lượng nhỏ các tham số, thì sẽ đủ để ước tính số lượng tham số nhỏ hơn. Tương tự, trong một số trường hợp, mô hình tương đối đơn giản có thể đưa ra câu trả lời trong độ chính xác có khả năng chấp nhận được, mà không cần nhiều mô phỏng chi tiết. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, dòng tiền có thể bị chi phối bởi các yếu tố cơ sở phức tạp và có thể phản ứng theo kiểu phi tuyến tính với những thay đổi trong điều kiện kinh tế. Điều này có thể xảy ra nếu, ví dụ, dòng tiền phản ánh một loạt các quyền chọn có liên quan mật thiết hoặc rõ ràng với nhau. Trong những trường hợp như vậy, mô hình phỏng đoán cực kỳ phức tạp có thể là cần thiết để đáp ứng mục tiêu đo lường.

B40 Những kịch bản được phát triển sẽ bao gồm các ước tính khách quan về khả năng xảy ra những tổn thất thảm khốc theo các hợp đồng hiện tại. Những kịch bản này không bao gồm yêu cầu bồi thường có thể thực hiện được theo những hợp đồng có thể xảy ra trong tương lai.

B41 Doanh nghiệp có thể ước tính khả năng xảy ra và số tiền của những khoản thanh toán trong tương lai theo các hợp đồng hiện tại trên cơ sở thông tin thu thập được bao gồm:

1. thông tin về các khoản yêu cầu bồi thường đã được gửi bởi chủ hợp đồng bảo hiểm;
2. thông tin khác về những đặc tính đã biết hoặc dự đoán của các hợp đồng bảo hiểm;
3. dữ liệu lịch sử về kinh nghiệm của riêng doanh nghiệp, được bổ sung khi cần thiết với dữ liệu lịch sử từ các nguồn khác. Dữ liệu lịch sử được điều chỉnh để phản ánh các điều kiện hiện tại, ví dụ, nếu:
4. các đặc tính của tổng thể được bảo hiểm khác (hoặc sẽ khác, ví dụ, do lựa chọn bất lợi) so với các đặc tính của tổng thể đã được sử dụng làm cơ sở cho dữ liệu lịch sử;
5. có những dấu hiệu cho thấy xu hướng lịch sử sẽ không tiếp tục, xu hướng mới sẽ xuất hiện hoặc những thay đổi về kinh tế, nhân khẩu học và các thay đổi khác có thể ảnh hưởng đến dòng tiền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm hiện có; hoặc
6. đã có những thay đổi trong các mục như thủ tục bảo lãnh phát hành và quy trình quản lý yêu cầu bồi thường có thể ảnh hưởng đến sự liên quan của dữ liệu lịch sử với hợp đồng bảo hiểm;
7. thông tin về giá trị hiện hành, nếu có, đối với những hợp đồng tái bảo hiểm và các công cụ tài chính khác (nếu có) có rủi ro tương tự, như trái phiếu thảm họa và các công cụ phái sinh thời tiết, và giá thị trường gần đây cho việc chuyển nhượng các hợp đồng bảo hiểm. Thông tin này sẽ được điều chỉnh để phản ánh sự khác biệt giữa các dòng tiền phát sinh từ các hợp đồng tái bảo hiểm hoặc các công cụ tài chính khác và các dòng tiền phát sinh khi doanh nghiệp hoàn thành các hợp đồng cơ sở với chủ hợp đồng bảo hiểm.

**Các biến thị trường và biến phi thị trường**

B42 IFRS 17 xác định 2 loại biến số:

1. các biến thị trường là những biến số có thể được quan sát trong, hoặc có nguồn gốc trực tiếp từ các thị trường (ví dụ: giá chứng khoán niêm yết hoặc lãi suất); và
2. các biến phi thị trường là tất cả những biến còn lại (ví dụ, tần suất và mức độ nghiêm trọng của yêu cầu bồi thường bảo hiểm và tỷ lệ tử vong).

B43 Các biến số thị trường nhìn chung sẽ làm tăng rủi ro tài chính (ví dụ: lãi suất có thể quan sát được) và các biến số phi thị trường nhìn chung sẽ làm tăng rủi ro phi tài chính (ví dụ: tỷ lệ tử vong). Tuy nhiên, điều này sẽ không luôn luôn đúng như vậy. Ví dụ: có thể có các giả định liên quan đến rủi ro tài chính mà các biến số không thể quan sát được hoặc có nguồn gốc trực tiếp từ các thị trường (ví dụ: lãi suất không thể quan sát được hoặc xuất phát trực tiếp từ thị trường).

*Các biến số thị trường (đoạn 33(b))*

B44 Các ước tính về các biến số thị trường phải nhất quán với giá trị thị trường có thể quan sát được tại ngày đo lường. Doanh nghiệp có thể tối đa hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào có thể quan sát và không được thay thế các ước tính đó cho dữ liệu thị trường có thể quan sát được trừ khi được mô tả trong đoạn 79 của chuẩn mực *IFRS 13 Đo lường giá trị hợp lý*. Để nhất quán với chuẩn mực IFRS 13, nếu các biến cần phải được truy xuất (ví dụ, vì không tồn tại các biến thị trường có thể quan sát được), chúng phải nhất quán nhất có thể với các biến thị trường quan sát được.

B45 Giá trị thị trường phản ánh một loạt các quan điểm về kết quả có thể xảy ra trong tương lai và cũng phản ánh sự ưu tiên rủi ro của những người tham gia thị trường. Do đó, chúng không phải là một dự báo đơn điểm của kết quả trong tương lai. Nếu kết quả thực tế khác với giá trị thị trường trước đó, điều đó không có nghĩa là giá trị thị trường đã phản ánh sai.

B46 Một ứng dụng quan trọng của các biến số thị trường là khái niệm tài sản tái tạo hoặc danh mục tài sản tái tạo. Một tài sản tái tạo là một tài sản có dòng tiền phù hợp một cách *chính xác*, trong tất cả các kịch bản, dòng tiền theo hợp đồng của một nhóm hợp đồng bảo hiểm về số lượng, thời gian và những yếu tố không chắc chắn. Trong một số trường hợp, một tài sản tái tạo có thể tồn tại đối với một số dòng tiền phát sinh từ một nhóm các hợp đồng bảo hiểm. Giá trị hợp lý của tài sản đó phản ánh cả giá trị hiện tại dự kiến ​​của các dòng tiền từ tài sản và rủi ro liên quan đến các dòng tiền đó. Nếu danh mục tài sản tái tạo tồn tại đối với một số dòng tiền phát sinh từ một nhóm các hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp có thể sử dụng giá trị hợp lý của các tài sản đó để đo lường dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan thay vì ước tính một cách rõ ràng dòng tiền và tỷ lệ chiết khấu.

B47 IFRS 17 không yêu cầu một doanh nghiệp sử dụng kỹ thuật tái tạo danh mục.

Tuy nhiên, nếu một tài sản tái tạo hoặc danh mục tồn tại đối với một vài dòng tiền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và một doanh nghiệp chọn sử dụng một kỹ thuật khác, doanh nghiệp đó sẽ tự thỏa mãn rằng một kỹ thuật tái tạo danh mục đầu tư sẽ khó có thể dẫn đến một sự khác biệt trọng yếu về việc đo lường giá trị của những dòng tiền đó.

B48 Các kỹ thuật khác với kỹ thuật tái tạo danh mục đầu tư, chẳng hạn như kỹ thuật mô hình phỏng đoán, có thể ưu việt hoặc dễ thực hiện hơn nếu có sự phụ thuộc đáng kể giữa các dòng tiền thay đổi dựa trên thu nhập của tài sản và các dòng tiền khác. Sự đánh giá là cần thiết để xác định kỹ thuật đáp ứng tốt nhất mục tiêu là sự nhất quán với các biến số thị trường có thể quan sát được trong các trường hợp cụ thể. Cụ thể, kỹ thuật được sử dụng phải dẫn đến việc đo lường giá trị của bất kỳ lựa chọn và bảo lãnh nào trong hợp đồng bảo hiểm nhất quán với giá trị thị trường có thể quan sát được (nếu có) đối với các lựa chọn và bảo lãnh đó.

*Biến phi thị trường*

B49 Ước tính các biến phi thị trường sẽ phản ánh tất cả các bằng chứng có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có mà không tốn thêm chi phí hoặc nỗ lực, cả bên ngoài và bên trong.

B50 Dữ liệu phi thị trường bên ngoài (ví dụ: thống kê tỷ lệ tử vong của quốc gia) có thể có liên quan nhiều hoặc ít hơn so với dữ liệu nội bộ (ví dụ: thống kê gia tăng tỷ lệ tử vong nội bộ), tùy thuộc vào những tình huống xảy ra. Ví dụ, một doanh nghiệp phát hành các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ sẽ không chỉ dựa vào thống kê tỷ lệ tử vong của quốc gia, mà sẽ xem xét tất cả các nguồn thông tin nội bộ và bên ngoài có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có khác mà không tốn thêm chi phí hoặc nỗ lực khi xây dựng ước tính khả năng có thể xảy ra một cách khách quan cho các kịch bản tử vong hợp đồng bảo hiểm. Khi phát triển các khả năng có thể xảy ra đó, một doanh nghiệp sẽ cân nhắc nhiều hơn đến thông tin mang tính thuyết phục hơn. Ví dụ:

1. thống kê tỷ lệ tử vong nội bộ có thể thuyết phục hơn dữ liệu tỷ lệ tử vong quốc gia nếu dữ liệu quốc gia được lấy từ một tổng thể dân số lớn không đại diện cho tổng thể dân số được bảo hiểm. Điều này có thể là do, ví dụ, các đặc điểm nhân khẩu học của dân số được bảo hiểm có thể khác biệt đáng kể so với dân số quốc gia đó, có nghĩa là một doanh nghiệp sẽ cần tập trung nhiều hơn vào dữ liệu nội bộ và giảm bớt tập trung vào số liệu thống kê quốc gia.
2. ngược lại, nếu số liệu thống kê nội bộ có nguồn gốc từ một tổng thể nhỏ với các đặc điểm được cho là gần với dân số của quốc gia, và số liệu thống kê quốc gia đang hiện hành, một doanh nghiệp sẽ cần tập trung nhiều hơn vào thống kê quốc gia.

B51 Xác suất được ước tính cho các biến phi thị trường sẽ không mâu thuẫn với các biến thị trường có thể quan sát được. Ví dụ, xác suất được ước tính cho các kịch bản tỷ lệ lạm phát trong tương lai sẽ nhất quán nhất có thể với xác suất được bao hàm bởi lãi suất thị trường.

B52 Trong một số trường hợp, một doanh nghiệp có thể kết luận rằng các biến thị trường thay đổi độc lập với các biến phi thị trường. Nếu vậy, doanh nghiệp sẽ xem xét các kịch bản phản ánh phạm vi kết quả cho các biến phi thị trường, với mỗi kịch bản sử dụng cùng một giá trị quan sát được của biến thị trường.

B53 Trong các trường hợp khác, các biến thị trường và biến phi thị trường có thể tương quan với nhau. Ví dụ, có thể có bằng chứng cho thấy tỷ lệ sai lệch (một biến phi thị trường) có tương quan với lãi suất (một biến thị trường). Tương tự, có thể có bằng chứng cho thấy mức yêu cầu bảo hiểm nhà hoặc xe hơi có tương quan với chu kỳ kinh tế và do đó với lãi suất và số tiền chi phí. Tổ chức phải đảm bảo rằng xác suất cho các kịch bản và điều chỉnh rủi ro đối với rủi ro phi tài chính liên quan đến các biến số thị trường phù hợp với giá thị trường quan sát được phụ thuộc vào các biến số thị trường đó.

**Sử dụng ước tính hiện tại (đoạn 33(c))**

B54 Khi ước tính từng kịch bản dòng tiền và khả năng có thể xảy ra của nó, một doanh nghiệp sẽ sử dụng tất cả các thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có mà không tốn thêm chi phí hoặc nỗ lực. Một doanh nghiệp sẽ xem xét các ước tính mà nó đã thực hiện vào cuối kỳ báo cáo trước đó và cập nhật chúng. Khi làm như vậy, một doanh nghiệp sẽ xem xét liệu:

(a) các ước tính được cập nhật thể hiện trung thực các điều kiện vào cuối kỳ báo cáo.

(b) những thay đổi trong ước tính thể hiện trung thực những thay đổi trong điều kiện trong kỳ. Ví dụ: giả sử rằng các ước tính nằm ở một đầu của một phạm vi hợp lý vào đầu kỳ. Nếu các điều kiện không thay đổi, việc chuyển các ước tính sang đầu kia của phạm vi vào cuối giai đoạn sẽ không thể hiện một cách trung thực những gì đã xảy ra trong giai đoạn này. Nếu một ước tính gần đây nhất của doanh nghiệp khác với các ước tính trước đó, nhưng các điều kiện không thay đổi, nó sẽ đánh giá xem các xác suất mới được chỉ định cho từng kịch bản có hợp lý hay không. Khi cập nhật các ước tính về những khả năng có thể xảy ra đó, đơn vị sẽ xem xét cả bằng chứng ủng hộ các ước tính trước đó và tất cả các bằng chứng mới có sẵn, nhằm làm tăng thêm tính thuyết phục của bằng chứng.

B55 Khả năng có thể xảy ra được chỉ định cho từng kịch bản sẽ phản ánh các điều kiện vào cuối kỳ báo cáo. Do đó, áp dụng chuẩn mực IAS 10 *Sự kiện phát sinh sau kỳ báo cáo,* một sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ báo cáo phản ánh một sự không chắc chắn tồn tại vào cuối kỳ báo cáo sẽ không cung cấp bằng chứng về các điều kiện tồn tại vào ngày đó. Ví dụ, có thể có khả năng 20% vào cuối kỳ báo cáo rằng một cơn bão lớn sẽ xảy ra trong sáu tháng còn lại của hợp đồng bảo hiểm. Sau khi kết thúc kỳ báo cáo nhưng trước khi báo cáo tài chính được phát hành, một cơn bão lớn đã xảy ra. Dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng sẽ không phản ánh cơn bão mà, với nhận thức muộn màng, được biết là đã xảy ra. Thay vào đó, các luồng tiền từ việc đo lường giá trị bao gồm cả khả năng 20% xảy ra vào ngày kết thúc kỳ báo cáo (việc thuyết minh áp dụng chuẩn mực IAS 10 rằng một sự kiện không điều chỉnh xảy ra sau khi kết thúc kỳ báo cáo).

B56 Những ước tính hiện tại về dòng tiền dự kiến ​​không nhất thiết phải giống với kinh nghiệm thực tế gần đây nhất. Ví dụ: giả sử rằng tỷ lệ tử vong kinh nghiệm trong kỳ báo cáo giảm hơn 20% so với tỷ lệ tử vong quá khứ trước đó và những kỳ vọng trước đây về tỷ lệ tử vong quá khứ. Một số yếu tố có thể gây ra sự thay đổi đột ngột trong quá khứ, bao gồm:

(a) những thay đổi lâu dài về tỷ lệ tử vong;

(b) thay đổi trong đặc điểm của dân số được bảo hiểm (ví dụ: thay đổi việc thẩm định hoặc phân phối, hoặc mất hiệu lực của các chủ hợp đồng trong tình trạng sức khỏe không thường xuyên ổn định);

(c) dao động ngẫu nhiên; hoặc là

(d) các nguyên nhân bất thường có thể xác định được.

B57 Một doanh nghiệp sẽ điều tra lý do thay đổi kinh nghiệm và phát triển các ước tính mới về dòng tiền và xác suất dựa trên kinh nghiệm gần đây nhất, kinh nghiệm trước đó và các thông tin khác. Kết quả của ví dụ trong đoạn B56 trình bày giá trị hiện tại dự kiến của những sự thay đổi của những khoản lợi ích tử vong, nhưng không nhiều bằng 20%. Trong ví dụ ở đoạn B56, nếu tỷ lệ tử vong tiếp tục cao hơn đáng kể so với ước tính trước đó vì những lý do dự kiến sẽ tiếp tục, khả năng được ước tính chỉ định cho các kịch bản tử vong cao sẽ tăng lên.

B58 Ước tính các biến phi thị trường sẽ bao gồm thông tin về mức độ hiện tại của các sự kiện được bảo hiểm và thông tin về những xu hướng. Ví dụ, tỷ lệ tử vong liên tục giảm trong những khoảng thời gian dài ở nhiều quốc gia. Việc xác định dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng phản ánh khả năng sẽ được tính cho từng xu hướng kịch bản có thể xảy ra, tính đến tất cả các thông tin có thể hỗ trợ hợp lý sẵn có mà không tốn thêm chi phí hoặc nỗ lực.

B59 Tương tự, nếu dòng tiền phân bổ cho một nhóm các hợp đồng bảo hiểm nhạy cảm với lạm phát, việc xác định dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng sẽ phản ánh những ước tính hiện tại về tỷ lệ lạm phát có thể xảy ra trong tương lai. Do tỷ lệ lạm phát có tính tương quan với lãi suất, việc đo lường dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng sẽ phản ánh xác suất của từng kịch bản lạm phát theo cách phù hợp với xác suất của lãi suất thị trường được sử dụng để ước tính lãi suất chiết khấu (xem đoạn B51).

B60 Khi ước tính dòng tiền, một doanh nghiệp sẽ tính đến những kỳ vọng hiện tại về các sự kiện trong tương lai có thể ảnh hưởng đến các dòng tiền đó. Doanh nghiệp sẽ phát triển các kịch bản về dòng tiền phản ánh các sự kiện trong tương lai đó, cũng như các ước tính khách quan về xác suất xảy ra của từng kịch bản. Tuy nhiên, một doanh nghiệp sẽ không tính đến những kỳ vọng hiện tại về những sự thay đổi trong tương lai của các quy định pháp luật, điều đó sẽ thay đổi hoặc gỡ bỏ nghĩa vụ hiện tại hoặc tạo ra các nghĩa vụ mới theo hợp đồng bảo hiểm hiện tại cho đến khi những sự thay đổi của các quy định pháp luật được ban hành chính thức.

**Dòng tiền trong phạm vi hợp đồng (đoạn 34)**

B61 Ước tính dòng tiền trong một kịch bản sẽ bao gồm tất cả các dòng tiền trong phạm vi của hợp đồng hiện tại và không có dòng tiền nào khác nữa. Một doanh nghiệp sẽ áp dụng Đoạn 2 trong việc xác định phạm vi của hợp đồng hiện tại.

B62 Nhiều hợp đồng bảo hiểm có các tính năng cho phép các chủ hợp đồng thực hiện việc thay đổi số tiền, thời gian, tính chất hoặc sự không chắc chắn của số tiền họ sẽ nhận được. Các tính năng này bao gồm tùy chọn việc gia hạn, tùy chọn hủy bỏ hợp đồng, tùy chọn chuyển đổi và tùy chọn để ngừng đóng phí bảo hiểm trong khi vẫn nhận được lợi ích theo hợp đồng. Việc đo lường một nhóm các hợp đồng bảo hiểm sẽ phản ánh, trên cơ sở giá trị dự kiến, các ước tính hiện tại của doanh nghiệp về cách các chủ hợp đồng trong nhóm sẽ thực hiện các tùy chọn sẵn có và điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ phản ánh các ước tính hiện tại của doanh nghiệp hành vi thực tế của các chủ hợp đồng có thể khác với hành vi dự kiến ​​như thế nào. Yêu cầu này để xác định giá trị dự kiến ​​áp dụng bất kể số lượng hợp đồng trong một nhóm; ví dụ, nó được áp dụng ngay cả khi nhóm bao gồm một hợp đồng duy nhất. Do đó, việc xác định giá trị một nhóm các hợp đồng bảo hiểm sẽ không giả định xác suất 100% mà các chủ hợp đồng sẽ:

1. hủy bỏ hợp đồng của họ, nếu có một số khả năng một số chủ hợp đồng sẽ không làm; hoặc là
2. tiếp tục hợp đồng của họ, nếu có một số xác suất mà một số chủ hợp đồng sẽ không làm.

B63 Khi nhà phát hành hợp đồng bảo hiểm được yêu cầu ký hợp đồng để gia hạn hoặc tiếp tục hợp đồng, sẽ áp dụng Đoạn 34 để đánh giá xem phí bảo hiểm và dòng tiền liên quan phát sinh từ hợp đồng được tái tục có nằm trong phạm vi của hợp đồng ban đầu hay không.

B64 Đoạn 34 đề cập đến khả năng thực tế của một doanh nghiệp để xây dựng một mức giá vào một ngày trong tương lai (ngày gia hạn hợp đồng) để phản ánh đầy đủ các rủi ro trong hợp đồng kể từ ngày đó. Một doanh nghiệp có khả năng thực tế trong trường hợp không có các ràng buộc ngăn cản doanh nghiệp đó định giá tương tự cho một hợp đồng mới có cùng đặc điểm với hợp đồng hiện tại được phát hành vào cùng ngày hoặc sẽ thay đổi nếu doanh nghiệp có thể sửa đổi các lợi ích để phù hợp với giá. Tương tự, một doanh nghiệp có khả năng xây dựng mức giá khi nó có thể định giá lại hợp đồng hiện tại để giá cả phản ánh những thay đổi chung về rủi ro trong danh mục hợp đồng bảo hiểm, ngay cả khi giá được đặt cho mỗi chủ hợp đồng riêng lẻ không phản ánh thay đổi có nguy cơ cho từng chủ hợp đồng. Khi đánh giá liệu doanh nghiệp có khả năng thực tế để xây dựng một mức giá phản ánh đầy đủ các rủi ro trong hợp đồng hoặc danh mục hay không, họ sẽ xem xét tất cả các rủi ro mà họ sẽ cân nhắc khi bảo lãnh những hợp đồng tương đương vào ngày gia hạn cho phần bảo hiểm còn lại. Trong việc xác định các ước tính của dòng tiền trong tương lai vào cuối kỳ báo cáo, một doanh nghiệp sẽ đánh giá lại phạm vi của hợp đồng bảo hiểm để bao gồm ảnh hưởng của những thay đổi trong các tình huống đối với các quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp.

B65 Dòng tiền trong phạm vi của hợp đồng bảo hiểm là những dòng tiền liên quan trực tiếp đến việc thực hiện hợp đồng, bao gồm cả dòng tiền mà doanh nghiệp có quyền quyết định về số tiền hoặc thời gian. Dòng tiền trong phạm vi hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

1. phí bảo hiểm (bao gồm các điều chỉnh phí bảo hiểm và phí bảo hiểm trả góp) từ một chủ hợp đồng và bất kỳ dòng tiền bổ sung nào phát sinh từ các khoản phí bảo hiểm đó.
2. các khoản thanh toán cho (hoặc nhân danh) một chủ hợp đồng, bao gồm các khoản yêu cầu bồi thường đã được báo cáo nhưng chưa được thanh toán (nghĩa là các yêu cầu bồi thường được báo cáo), các khoản yêu cầu bồi thường phát sinh cho các sự kiện đã xảy ra nhưng chưa được báo cáo và tất cả yêu cầu bồi thường trong tương lai mà doanh nghiệp có nghĩa vụ cơ bản phải thực hiện (xem đoạn 34).
3. các khoản thanh toán cho (hoặc nhân danh) một chủ hợp đồng thay đổi tùy theo thu nhập trên các yếu tố cơ sở.
4. các khoản thanh toán cho (hoặc nhân danh) một chủ hợp đồng phát sinh từ các công cụ phái sinh, ví dụ, các quyền chọn và bảo lãnh tiềm ẩn trong hợp đồng, đến mức các quyền chọn và bảo lãnh đó không được tách khỏi hợp đồng bảo hiểm (xem đoạn 11 (a)).
5. phân bổ dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới vào danh mục đầu tư thuộc về hợp đồng.
6. chi phí xử lý bồi thường (tức là chi phí mà doanh nghiệp sẽ phải chịu khi điều tra, xử lý và giải quyết yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm hiện có, bao gồm cả khoản phí pháp lý và điều chỉnh tổn thất và các khoản chi phí nội bộ của việc điều tra yêu cầu bồi thường và xử lý thanh toán yêu cầu bồi thường).
7. các khoản chi phí doanh nghiệp sẽ phát sinh trong việc cung cấp các khoản phúc lợi thuộc hợp đồng được trả bằng hiện vật.
8. các khoản chi phí quản lý và bảo trì hợp đồng, chẳng hạn như chi phí thanh toán phí bảo hiểm và xử lý thay đổi hợp đồng (ví dụ: chuyển đổi và khôi phục). Các khoản chi phí này cũng bao gồm các khoản hoa hồng định kỳ dự kiến sẽ được trả cho các đại lý nếu một chủ hợp đồng cụ thể tiếp tục trả phí bảo hiểm trong phạm vi của hợp đồng bảo hiểm.
9. các loại thuế dựa trên giao dịch (như thuế phí bảo hiểm, thuế giá trị gia tăng và thuế hàng hóa và dịch vụ) và các loại thuế (như thuế dịch vụ hỏa hoạn và đánh giá quỹ bảo lãnh) phát sinh trực tiếp từ các hợp đồng bảo hiểm hiện có hoặc có thể được xác định cho chúng trên cơ sở hợp lý và nhất quán.
10. các khoản thanh toán bởi doanh nghiệp bảo hiểm trong khả năng ủy thác để đáp ứng các nghĩa vụ thuế phát sinh bởi chủ hợp đồng và các khoản phải thu liên quan.
11. dòng tiền tiềm năng từ các khoản thu hồi (như cứu hộ và thay thế) đối với các yêu cầu bồi thường trong tương lai được bảo hiểm bởi các hợp đồng bảo hiểm hiện có và, đến mức chúng không đủ điều kiện để được ghi nhận là những tài sản riêng, dòng tiền tiềm năng từ các khoản thu hồi trước đây.
12. phân bổ các khoản chi phí chung cố định và thay đổi (như chi phí kế toán, nhân lực, công nghệ thông tin và hỗ trợ, khấu hao xây dựng, thuê, bảo trì và tiện ích) xác định trực tiếp cho việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm. Các chi phí như vậy được phân bổ cho các nhóm hợp đồng sử dụng các phương pháp có tính hệ thống và hợp lý và được áp dụng nhất quán cho tất cả các khoản chi phí có đặc điểm tương tự.
13. mọi chi phí khác phát sinh cụ thể cho chủ hợp đồng theo các điều khoản của hợp đồng.

B66 Các dòng tiền sau đây sẽ không được bao gồm khi ước tính dòng tiền sẽ phát sinh khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng bảo hiểm hiện có:

1. lợi nhuận từ đầu tư. Đầu tư được ghi nhận, đo lường và trình bày riêng biệt.
2. dòng tiền (các khoản phải thu hoặc phải chi) phát sinh theo các hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ. Hợp đồng tái bảo hiểm nắm giữ được ghi nhận, đo lường và trình bày riêng biệt.
3. dòng tiền có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm trong tương lai, tức là dòng tiền nằm ngoài phạm vi của các hợp đồng hiện tại (xem đoạn 34-35).
4. dòng tiền liên quan đến chi phí không thể xác định trực tiếp cho danh mục các hợp đồng bảo hiểm có hợp đồng, chẳng hạn như một số chi phí phát triển và đào tạo sản phẩm. Chi phí như vậy được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
5. dòng tiền phát sinh từ các khoản bất thường của việc lãng phí lực lượng lao động hoặc các nguồn lực khác được sử dụng để thực hiện hợp đồng. Chi phí như vậy được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
6. các khoản thanh toán và biên lai thuế thu nhập mà doanh nghiệp bảo hiểm không trả hoặc nhận trong khả năng ủy thác. Các khoản thanh toán và biên lai như vậy sẽ được ghi nhận, đo lường và trình bày riêng biệt áp dụng chuẩn mực IAS 12 Thuế thu nhập.
7. các dòng tiền giữa những cấu phần khác nhau của đơn vị báo cáo, chẳng hạn như quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu, nếu các dòng tiền đó không thay đổi số tiền sẽ được trả cho các chủ hợp đồng.
8. các dòng tiền phát sinh từ những cấu phần được tách ra khỏi hợp đồng bảo hiểm và được áp dụng theo các Chuẩn mực khác (xem Đoạn 10-13).

*Những hợp đồng với dòng tiền ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi dòng tiền của các chủ hợp đồng của những hợp đồng khác*

B67 Một số hợp đồng bảo hiểm ảnh hưởng đến dòng tiền của các chủ hợp đồng của những hợp đồng khác bằng cách yêu cầu:

1. chủ hợp đồng chia sẻ với các chủ hợp đồng của những hợp đồng khác về các khoản thu nhập trên cùng một nhóm các tài sản cơ sở được chỉ định; và
2. hoặc:
3. chủ hợp đồng phải cắt giảm phần chia sẻ thu nhập của họ cho các điều khoản cơ sở vì thanh toán cho chủ hợp đồng của các hợp đồng khác có chung trong nhóm đó, bao gồm các khoản thanh toán phát sinh theo bảo đảm cho các chủ hợp đồng của những hợp đồng khác đó; hoặc là

(ii) chủ hợp đồng của các hợp đồng khác sẽ phải cắt giảm phần thu nhập của họ đối với các điều khoản cơ sở vì thanh toán cho chủ hợp đồng, bao gồm các khoản thanh toán phát sinh từ các khoản bảo đảm được thực hiện cho chủ hợp đồng.

B68 Đôi khi, các hợp đồng như vậy sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền cho các chủ hợp đồng của những hợp đồng trong các nhóm khác. Dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng của mỗi nhóm phản ánh mức độ mà các hợp đồng trong nhóm khiến doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các dòng tiền dự kiến, cho dù là chủ hợp đồng trong nhóm đó hay cho các chủ hợp đồng trong các nhóm khác. Do đó, dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho một nhóm:

1. bao gồm các khoản thanh toán phát sinh từ các điều khoản của hợp đồng hiện tại cho các chủ hợp đồng của những hợp đồng trong các nhóm khác, bất kể các khoản thanh toán đó dự kiến sẽ được thực hiện cho các chủ hợp đồng hiện tại hay tương lai; và
2. loại trừ các khoản thanh toán cho các chủ hợp đồng trong nhóm, áp dụng khoản (a), đã được đưa vào khoản dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng của một nhóm khác.

B69 Ví dụ, trong phạm vi các khoản thanh toán cho các chủ hợp đồng trong một nhóm được giảm từ một phần trong thu nhập của các điều khoản cơ sở của CU350 xuống CU250 vì các khoản thanh toán một khoản tiền được đảm bảo cho các chủ hợp đồng trong nhóm khác, dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng của nhóm đầu tiên sẽ bao gồm các khoản thanh toán của CU100 (nghĩa là CU350) và dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng của nhóm thứ hai sẽ không bao gồm CU100 của số tiền được đảm bảo.

B70 Các cách tiếp cận thực tế khác nhau có thể được sử dụng để xác định dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng của các nhóm hợp đồng có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi dòng tiền cho các chủ hợp đồng của các hợp đồng trong những nhóm khác. Trong một số trường hợp, một doanh nghiệp có thể có khả năng xác định sự thay đổi trong các khoản mục cơ sở dẫn đến thay đổi trong dòng tiền chỉ ở mức tổng hợp cao hơn các nhóm. Trong những trường hợp như vậy, doanh nghiệp sẽ phân bổ ảnh hưởng của sự thay đổi trong các khoản mục cơ sở cho mỗi nhóm một cách hợp lý và có hệ thống.

B71 Sau khi tất cả các khoản bảo hiểm đã được cung cấp cho các hợp đồng trong một nhóm, dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng vẫn có thể bao gồm khoản thanh toán dự kiến sẽ được thực hiện cho các chủ hợp đồng hiện tại trong những nhóm khác hoặc các chủ hợp đồng trong tương lai. Một doanh nghiệp không bắt buộc phải tiếp tục phân bổ các khoản dự phòng dòng tiền hoàn thành như vậy cho các nhóm cụ thể mà thay vào đó có thể ghi nhận và đo lường một khoản phải trả đối với khoản dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng đó phát sinh từ tất cả các nhóm.

**Lãi suất chiết khấu (đoạn 36)**

B72 Doanh nghiệp có thể sử dụng các lãi suất chiết khấu sau đây khi áp dụng IFRS 17:

(a) để đo lường dự phòng dòng tiền hoàn thành – lãi suất chiết khấu hiện hành áp dụng đoạn 36;

(b) để xác định tiền lãi để tích lũy vào lợi nhuận cận biên từ hợp đồng áp dụng đoạn 44(b) cho các hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp – lãi suất chiết khấu được xác định tại ngày ghi nhận ban đầu của một nhóm hợp đồng, áp dụng Đoạn 36 cho dòng tiền danh nghĩa không thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ khoản mục cơ sở nào:

(c) để đo lường sự thay đổi của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng áp dung đoạn B96(a)-B96(c) cho các hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp – lãi suất chiết khấu áp dụng đoạn 36 được xác định tại ghi nhận ban đầu;

(d) đối với các nhóm hợp đồng áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm có cấu phần tài chính đáng kể, để điều chỉnh giá trị ghi sổ của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại áp dụng Đoạn 56 - Lãi suất chiết khấu áp dụng đoạn 36 được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

(e) nếu doanh nghiệp chọn phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm giữa lãi hoặc lỗ và thu nhập toàn diện khác (xem đoạn 88), để xác định giá trị của doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm hoặc bao gồm trong lãi hoặc lỗ:

(i) Đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm mà các thay đổi trong các giả định liên quan đến rủi ro tài chính không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị phải trả cho các chủ hợp đồng, áp dụng đoạn B131– lãi suất chiết khấu được xác định tại ngày ghi nhận ban đầu của một nhóm hợp đồng, áp dụng đoạn 36 cho dòng tiền danh nghĩa không thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ khoản mục cơ sở nào.

(ii) Đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm mà các thay đổi trong các giả định liên quan đến rủi ro tài chính ảnh hưởng đáng kể đến giá trị phải trả cho các chủ hợp đồng, áp dụng đoạn B132(a)(i) – lãi suất chiếu khấu sử dụng để phân bổ doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm còn lại sau điều chỉnh cho thời gian còn lại của nhóm hợp đồng là không đổi; và

(iii) Đối với các nhóm hợp đồng áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm, áp dụng các đoạn 59(b) và B133 – lãi suất chiết khấu được xác định tại ngày phát sinh bồi thường, áp dụng đoạn 36 cho cho dòng tiền danh nghĩa không thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ khoản mục cơ sở nào.

B73 Để xác định lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận ban đầu của một nhóm hợp đồng được mô tả trong đoạn B72(b) – B72(e), doanh nghiệp có thể sử dụng lãi suất chiết khấu bình quân gia quyền có trọng số trong khoảng thời gian các hợp đồng trong nhóm có hiệu lực, khi áp dụng Đoạn 22 không thể vượt quá một năm.

B74 Các ước tinh cho lãi suất chiết khấu phải nhất quán với các ước tính khác được sử dụng trong hợp đồng bảo hiểm để tránh tính trùng lập hoặc thiếu sót; Ví dụ như:

(a) các dòng tiền không thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ khoản mục cơ sở nào sẽ được chiết khấu theo lãi suất không tạo ra bất kỳ biến động nào tương tự;

(b) các dòng tiền thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ khoản mục cơ bản tài chính nào sẽ được:

(i) chiết khấu bằng cách sử dụng lãi suất phản ánh sự thay đổi đó hoặc

(ii) được điều chỉnh theo các ảnh hưởng của sự thay đổi này và được chiết khấu theo lãi suất đã phản ánh các sự điều chỉnh.

1. các dòng tiền danh nghĩa (nghĩa là các dòng bao gồm ảnh hưởng của lạm phát) sẽ được chiết khấu theo lãi suất bao gồm ảnh hưởng của lạm phát;
2. dòng tiền thực (nghĩa là những dòng tiền không bao gồm ảnh hưởng của lạm phát) sẽ được chiết khấu theo lãi suất đã loại trừ ảnh hưởng của lạm phát.

B75 Đoạn B74 (b) yêu cầu các dòng tiền thay đổi dựa trên lợi nhuận của bất kỳ tài sản đầu tư phải được được chiết khấu bằng lãi suất phản ánh sự thay đổi đó hoặc được điều chỉnh theo các ảnh hưởng của sự thay đổi này và được chiết khấu theo lãi suất đã phản ánh các sự điều chỉnh. Sự thay đổi là một yếu tố có liên quan bất kể nó phát sinh do các điều khoản hợp đồng hay do sự cẩn trọng của doanh nghiệp và bất kể doanh nghiệp đó có nắm giữ các tài sản đầu tư này hay không.

B76 Dòng tiền thay đổi theo lợi nhuận của các tài sản đầu tư có lợi nhuận khả biến, nhưng vẫn phải đảm bảo lợi nhuận tối thiểu, không chỉ thay đổi dựa trên lợi nhuận của các tài sản đầu tư, ngay cả khi giá trị được bảo đảm thấp hơn lợi nhuận dự kiến của các tài sản đầu tư. Do đó, doanh nghiệp sẽ có thể điều chỉnh lãi suất để phản ánh mức độ thay đổi của lợi nhuận đối với các tài sản đầu tư theo lợi nhuận tối thiểu, ngay cả khi giá trị được bảo đảm thấp hơn lợi nhuận dự kiến của các tài sản đầu tư.

B77 IFRS 17 không yêu cầu doanh nghiệp phân chia các dòng tiền ước tính thành các dòng tiền có thể thay đổi dựa trên lợi nhuận của các tài sản đầu tư và các khoản dòng tiền không thay đổi theo các lợi nhuận này. Nếu doanh nghiệp không phân chia dòng tiền ước tính theo cách này, doanh nghiệp sẽ áp dụng lãi suất chiết khấu phù hợp với toàn bộ dòng tiền ước tính; ví dụ, sử dụng các kỹ thuật mô hình hóa ngẫu nhiên hoặc các kỹ thuật đo lường trung tính rủi ro.

B78 Lãi suất chiết khấu chỉ bao gồm các yếu tố liên quan, nghĩa là các yếu tố phát sinh từ giá trị thời gian của tiền, đặc tính của dòng tiền và đặc tính thanh khoản của hợp đồng bảo hiểm. Lãi suất chiết khấu như vậy có thể không quan sát trực tiếp được trên thị trường. Do đó, khi không có lãi suất thị trường cho một công cụ có cùng đặc tính, hoặc khi lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự có sẵn và có thể quan sát được nhưng không xác định tách biệt riêng các yếu tố phân biệt công cụ với hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp sẽ ước tính lãi suất theo phù hợp. IFRS 17 không yêu cầu một kỹ thuật ước tính cụ thể để xác định lãi xuất chiết khấu. Khi áp dụng một kỹ thuật ước tính, doanh nghiệp phải:

(a) tối đa hóa việc sử dụng các đầu vào có thể quan sát được (xem đoạn B44) và phản ánh tất cả thông tin hợp lý và có thể hỗ trợ về các biến phi thị trường có sẵn mà không cần chi phí hoặc nỗ lực quá mức, cả bên ngoài và bên trong (xem đoạn B49). Cụ thể, Lãi suất chiết khấu được sử dụng sẽ không được mâu thuẫn với bất kỳ dữ liệu thị trường có sẵn và có liên quan nào, và bất kỳ biến số phi thị trường nào được sử dụng sẽ không mâu thuẫn với các biến số thị trường quan sát được.

(b) phản ánh các điều kiện thị trường hiện tại từ quan điểm của một người tham gia thị trường.

(c) đưa ra các phán đoán để đánh giá mức độ tương đồng giữa các đặc tính của hợp đồng bảo hiểm được đo lường và các tính năng của công cụ có giá thị trường có thể quan sát được và điều chỉnh giá đó để phản ánh sự khác biệt giữa chúng.

B79 Đối với dòng tiền của hợp đồng bảo hiểm không thay đổi dựa trên lợi nhuận của các khoản mục cơ bản, lãi suất chiết khấu phản ánh đường cong lợi suất theo các công cụ tiền tệ phù hợp khiến chủ sở hữu không gặp rủi ro tín dụng hoặc rủi ro không đáng kể, được điều chỉnh để phản ánh các đặc tính thanh khoản của nhóm hợp đồng bảo hiểm. Sự điều chỉnh đó sẽ phản ánh sự khác biệt giữa các đặc tính thanh khoản của nhóm hợp đồng bảo hiểm và đặc tính thanh khoản của tài sản được sử dụng để xác định đường cong lợi suất. Đường cong lợi suất phản ánh các tài sản được giao dịch trong các thị trường năng động mà chủ sở hữu có thể bán một cách dễ dàng vào bất cứ lúc nào mà không phải chịu chi phí đáng kể. Ngược lại, theo một số hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp không bị buộc phải thanh toán sớm hơn thời điểm xảy ra các sự kiện được bảo hiểm hoặc ngày được chỉ định trong hợp đồng.

B80 Do đó, đối với dòng tiền của hợp đồng bảo hiểm không thay đổi dựa trên lợi nhuận của các tài sản đầu tư, doanh nghiệp có thể xác định lãi suất chiết khấu bằng cách điều chỉnh đường cong lợi suất phi rủi ro thanh khoản cao để phản ánh sự khác biệt giữa các đặc tính thanh khoản của các công cụ tài chính làm nền tảng cho lãi suất quan sát được trên thị trường và đặc tính thanh khoản của hợp đồng bảo hiểm (phương pháp tiếp cận từ dưới lên).

B81 Ngoài ra, doanh nghiệp có thể xác định lãi xuất chiết khấu phù hợp cho các hợp đồng bảo hiểm dựa trên đường cong lợi suất phản ánh lãi suất hoàn vốn thị trường hiện tại tồn tại trong một phép phương pháp xác định giá trị hợp lý của danh mục tài sản tham chiếu (phương pháp tiếp cận từ trên xuống). Điều chỉnh đường cong lợi suất đó để loại bỏ bất kỳ yếu tố nào không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, nhưng không bắt buộc phải điều chỉnh đường cong lợi suất liên quan đến sự khác biệt về đặc tính thanh khoản của hợp đồng bảo hiểm và danh mục đầu tư tham chiếu.

B82 Khi ước tính đường cong lợi suất được mô tả trong đoạn B81:

(a) nếu có giá thị trường có thể quan sát được trong các thị trường năng động đối với tài sản trong danh mục đầu tư tham chiếu, doanh nghiệp sẽ sử dụng các giá đó (phù hợp với Đoạn 69 của IFRS 13).

(b) nếu một thị trường không năng động, doanh nghiệp sẽ điều chỉnh giá thị trường có thể quan sát được đối với các tài sản tương tự để làm cho chúng tương đương với giá thị trường của các tài sản được đo lường (phù hợp với đoạn 83 của IFRS 13).

(c) nếu không có thị trường cho tài sản trong danh mục đầu tư tham chiếu, doanh nghiệp sẽ áp dụng một kỹ thuật ước tính. Đối với các tài sản đó (phù hợp với đoạn 89 của IFRS 13), Doanh nghiệp phải:

(i) phát triển các đầu vào không quan sát được bằng cách sử dụng thông tin tốt nhất có sẵn trong các trường hợp khác nhau. Các đầu vào như vậy có thể bao gồm dữ liệu riêng của Doanh nghiệp và trong bối cảnh IFRS 17, Doanh nghiệp có thể đặt trọng tâm vào các ước tính dài hạn nhiều hơn so với các dao động ngắn hạn: và

(ii) điều chỉnh các dữ liệu đó để phản ánh tất cả thông tin về các giả định của người tham gia thị trường có sẵn một cách hợp lý.

B83 Khi điều chỉnh đường cong lợi suất, Doanh nghiệp sẽ điều chỉnh lãi suất thị trường quan sát được trong các giao dịch gần đây của các công cụ có đặc tính tương tự đối với các yếu tố thị trường kể từ đầu và sẽ điều chỉnh tỷ giá thị trường này để phản ánh mức độ khác biệt giữa công cụ được đo lường và công cụ có thể quan sát được giá giao dịch. Đối với dòng tiền của hợp đồng bảo hiểm không thay đổi dựa trên lợi nhuận của tài sản trong danh mục đầu tư tham chiếu, các điều chỉnh như vậy bao gồm:

(a) điều chỉnh sự khác biệt giữa giá trị, thời gian và tính không chắc chắn của dòng tiền của tài sản trong danh mục đầu tư và giá trị, thời gian và sự không chắc chắn của dòng tiền của hợp đồng bảo hiểm: và

b) loại bỏ phí bảo hiểm rủi ro thị trường đối với rủi ro tín dụng, chỉ liên quan đến các tài sản có trong danh mục đầu tư tham chiếu.

B84 Về nguyên tắc, đối với dòng tiền của hợp đồng bảo hiểm không thay đổi dựa trên lợi nhuận của tài sản trong danh mục đầu tư tham chiếu, cần có một đường cong lợi suất phi rủi ro thanh khoản duy nhất giúp loại bỏ mọi sự không chắc chắn về giá trị và thời gian của dòng tiền. Tuy nhiên, trong thực tế, phương pháp tiếp cận từ trên xuống và phương pháp tiếp cận từ dưới lên có thể dẫn đến các đường cong lợi suất khác nhau, thậm chí trong cùng một loại tiền tệ. Điều này là do những hạn chế cố hữu trong việc ước tính các điều chỉnh được thực hiện theo từng cách tiếp cận và thiếu khả năng điều chỉnh cho các đặc tính thanh khoản khác nhau trong phương pháp tiếp cận từ trên xuống. Doanh nghiệp không bắt buộc phải đối chiếu lãi suất chiết khấu được xác định theo phương pháp đã chọn với lãi suất chiết khấu được xác định theo phương pháp tiếp cận khác.

B85 IFRS 17 không chỉ ra các hạn chế đối với danh mục tài sản tham chiếu được sử dụng trong Đoạn B81. Tuy nhiên, sẽ cần ít các điều chỉnh hơn để loại bỏ các yếu tố không tương quan với hợp đồng bảo hiểm khi danh mục tài sản tham chiếu đã có các đặc tính tương tự. Nếu dòng tiền từ hợp đồng bảo hiểm không thay đổi dựa trên lợi nhuận của các khoản mục cơ bản, sẽ cần một vài điều chỉnh nếu Doanh nghiệp sử dụng các công cụ nợ ngay từ đầu thay vì các công cụ vốn chủ sở hữu. Đối với các công cụ nợ, mục tiêu sẽ là loại bỏ ra khỏi tổng lợi suất trái phiếu các ảnh hưởng của rủi ro tín dụng và các yếu tố khác không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm. Một cách để ước tính các ảnh hưởng của rủi ro tín dụng là sử dụng giá thị trường của các công cụ tín dụng phái sinh như một cách tham chiếu.

**Điều chỉnh rủi ro phi tài chính (đoạn 37)**

B86 Việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính liên quan đến rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm khác với rủi ro tài chính. Rủi ro tài chính bao gồm các rủi ro trong ước tính dòng tiền trong tương lai hoặc lãi suất chiết khấu được sử dụng để điều chỉnh dòng tiền. Trong khi các rủi ro được giảm thiểu trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính bảo gồm rủi ro bảo hiểm và rủi ro phi tài chính khác như rủi ro mất hiệu lực hợp đồng và rủi ro chi phí (xem Đoạn B14).

B87 Việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính cho các hợp đồng bảo hiểm giúp đo lường mức bồi thường mà Doanh nghiệp cần làm cho Doanh nghiệp trở nên khách quan giữa:

(a) hoàn thành nghĩa vụ cho một loạt các kết quả có thể xảy ra do rủi ro phi tài chinh; và

(b) hoàn thành nghĩa vụ để tạo ra dòng tiền cố định với giá trị hiện tại dự kiến tương tự như hợp đồng bảo hiểm.

Ví dụ, việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ đo lường mức bồi thường mà Doanh nghiệp sẽ yêu cầu để làm cho nó trở nên khách quan giữa việc hoàn thành trách nhiệm mà rủi ro vì rủi ro phi tài chính có xác suất 50% là 90 CU và 50% 110 CU và hoàn thành trách nhiệm pháp lý được cố định tại 100 CU. Do đó, việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính truyền đạt thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính về số tiền mà doanh nghiệp phải trả cho sự không chắc chắn phát sinh từ rủi ro phi tài chính về giá trị và thời gian của dòng tiền.

B88 Bởi vì việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính phản ánh khoản bồi thường mà doanh nghiệp sẽ yêu cầu đối với mức độ rủi ro phi tài chính phát sinh từ sự không chắc chắn về giá trị và thời điểm của dòng tiền, việc điều chỉnh rủi ro đối với rủi ro phi tài chính cũng phản ánh:

(a) mức độ đa dạng hóa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp bao gồm khi xác định mức bồi thường cần thiết để chịu rủi ro đó; và

(b) Cả kết quả thuận lợi và bất lợi, theo cách phản ánh được khẩu vị rủi ro của doanh nghiệp.

B89 Mục đích của việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính là để đo lường tác động của sự không chắc chắn trong dòng tiền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, ngoài sự không chắc chắn phát sinh từ rủi ro tài chính. Do đó, việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ phản ánh tất cả các rủi ro phi tài chính liên quan đến hợp đồng bảo hiểm. Nó sẽ không phản ánh các rủi ro không phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, chẳng hạn như rủi ro hoạt động chung.

B90 Việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ được đưa vào phép đo một cách rõ ràng. Việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ tách biệt về mặt khái niệm với ước tính của các dòng tiền trong tương lai và lãi chiết khấu điều chỉnh các dòng tiền đó. Ví dụ, doanh nghiệp sẽ không tính hai lần điều chỉnh rủi ro phi tài chính, bao gồm cả điều chỉnh rủi ro phi tài chính khi xác định các ước tính của dòng tiền trong tương lai hoặc lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu được trình bày theo quy định tại đoạn 120 sẽ không bao gồm bất kỳ điều chỉnh ngầm nào đối với rủi ro phi tài chính.

B91 IFRS 17 không chỉ định các kỹ thuật ước tính được sử dụng để xác định điều chỉnh rủi ro phi tài chính. Tuy nhiên, để phản ánh khoản bồi thường mà doanh nghiệp sẽ yêu cầu để chịu rủi ro phi tài chính, việc điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ có các đặc điểm sau:

(a) rủi ro với tần suất thấp và mức độ nghiêm trọng cao sẽ dẫn đến điều chỉnh rủi ro phi tài chính cao hơn so với rủi ro với tần suất cao và mức độ nghiêm trọng thấp;

(b) đối với các rủi ro tương tự, các hợp đồng có thời hạn dài sẽ dẫn đến các điều chỉnh rủi ro phi tài chính cao hơn các hợp đồng có thời hạn ngắn;

(c) rủi ro với phân phối xác suất rộng hơn sẽ dẫn đến điều chỉnh rủi ro phi tài chính cao hơn so với rủi ro với phân phối xác suất hẹp hơn;

(d) càng ít thông tin về ước tính hiện tại và xu hướng của nó, thì mức điều chỉnh rủi ro phi tài chính sẽ càng cao; và

(e) càng nhiều kinh nghiệm thì càng làm giảm sự không chắc chắn về giá trị và thời gian của dòng tiền, và do đó càng giảm điều chỉnh rủi ro phi tài chính và ngược lại.

B92 Doanh nghiệp sẽ áp dụng phán đoán khi xác định một kỹ thuật ước tính phù hợp để điều chỉnh rủi ro phi tài chính. Khi áp dụng phán đoán đó, Doanh nghiệp cũng sẽ xem xét liệu kỹ thuật này có cung cấp xúc tích và đầy đủ thông tin để người dùng báo cáo tài chính có thể đánh giá hiệu suất của Doanh nghiệp khác với hiệu suất của các Doanh nghiệp khác hay không. Đoạn 119 yêu cầu Doanh nghiệp sử dụng một kỹ thuật khác với kỹ thuật mức độ tin cậy để xác định điều chỉnh rủi ro đối với rủi ro phi tài chính để tiết lộ kỹ thuật được sử dụng và mức độ tin cậy tương ứng với kết quả của kỹ thuật đó.

**Ghi nhận ban đầu về chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm và hợp nhất kinh doanh (đoạn 39)**

B93 Khi Doanh nghiệp nhận tái các hợp đồng bảo hiểm hoặc tái đi các hợp đồng bảo hiểm được tổ chức trong việc chuyển giao hợp đồng bảo hiểm không hình thành một nhóm kinh doanh hoặc trong một tổ hợp kinh doanh, Doanh nghiệp sẽ áp dụng các Đoạn 14-24 để xác định các nhóm hợp đồng này, như thể là ký kết các hợp đồng này từ đầu.

B94 Doanh nghiệp sẽ xem xét nhận hoặc thanh toán cho các hợp đồng như là một ủy quyền cho phí bảo hiểm nhận được. Việc xem xét nhận hoặc thanh toán cho các hợp đồng không bao gồm việc xem xét nhận hoặc trả cho bất kỳ tài sản và nợ nào khác có được trong cùng một giao dịch. Trong một sự kết hợp kinh doanh, sự xem xét nhận được hoặc trả tiền là giá trị hợp lý của các hợp đồng tại ngày đó. Khi xác định giá trị hợp lý đó, Doanh nghiệp sẽ không áp dụng đoạn 47 của IFRS 13 (liên quan đến các tính năng nhu cầu).

B95 Trừ khi phương pháp phân bổ phí bảo hiểm cho dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại trong các đoạn 55-59 được áp dụng, khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi nhuận cận biên từ hợp đồng được tính toán theo quy định tại đoạn 38 cho các hợp đồng bảo hiểm đã phát hành và đoạn 65 cho các hợp đồng tái bảo hiểm có được sử dụng bằng cách xem xét nhận hoặc thanh toán cho các hợp đồng như là một ủy quyền cho phí bảo hiểm nhận được hoặc thanh toán tại ngày ghi nhận ban đầu. Nếu các hợp đồng bảo hiểm được mua được phát hành là không phù hợp, áp dụng đoạn 47, Doanh nghiệp sẽ ghi nhận phần vượt quá của dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng so với việc xem xét đã trả hoặc thanh toán như một phần của thiện chí hoặc thu được từ việc mua mặc cả cho các hợp đồng mua trong hợp đồng kinh doanh hoặc là một khoản lỗ trong lãi hoặc lỗ cho các hợp đồng có được trong chuyển nhượng. Doanh nghiệp sẽ thiết lập một cấu phần tổn thất trong dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại cho phần vượt quá đó và áp dụng các đoạn 49-52 để phân bổ các thay đổi tiếp theo trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng cho cấu phần tổn thất đó.

**Thay đổi giá trị ghi sổ của lợi nhuận cân biên từ hợp đồng đối với các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý (đoạn 44)**

B96 Đối với hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi trực tiếp, đoạn 44(c) yêu cầu điều chỉnh đối với lợi nhuận cận biên của nhóm hợp đồng bảo hiểm cho những thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng liên quan đến dịch vụ trong tương lai. Những thay đổi này bao gồm:

1. những điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm phát sinh từ doanh thu phí bảo hiểm nhận được trong kỳ liên quan đến dịch vụ trong tương lai, và những dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới và thuế dựa trên doanh thu phí, được tính theo lãi suất chiết khấu quy định ở đoạn B72(c);
2. những thay đổi trong ước tính giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai cho dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, ngoại trừ những thay đổi đề cập trong đoạn B97(a), được tính theo lãi suất chiết khấu quy định ở đoạn B72(c);
3. phần khác biệt giữa cấu phần đầu tư dự kiến phải trả trong kỳ và cấu phần đầu tư thực tế phải trả trong kỳ, được tính theo lãi suất chiết khấu quy định ở đoạn B72(c); và
4. những thay đổi trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính liên quan đến dịch vụ trong tương lai.

B97 Doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lợi nhuận cận biên hợp đồng cho nhóm hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi trực tiếp đối với những thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng vì chúng không liên quan đến dịch vụ trong tương lai:

1. ảnh hưởng và thay đổi của giá trị thời gian của tiền, và ảnh hưởng và thay đổi của rủi ro tài chính (ảnh hưởng, nếu có, trên dòng tiền tương lai ước tính và ảnh hưởng của thay đổi lãi suất chiết khấu);
2. những thay đối trong ước tính dòng tiền hoàn thành hợp đồng trong dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra; và
3. những điều chỉnh dựa trên kinh nghiệm ngoại trừ những điều chỉnh mô tả trong đoạn B96(a).

B98 Điều khoản của một số hợp đồng bảo hiểm không tham gia chia lãi trực tiếp cho phép doanh nghiệp tùy ý quyết định dòng tiền trả cho chủ hợp đồng. Thay đổi trong dòng tiền tùy ý này được cho là liên quan đến dịch vụ trong tương lai, và do đó dẫn đến thay đổi lợi nhuận cận biên hợp đồng. Để xác định cách nhận biết sự thay đổi dòng tiền tùy ý này, doanh nghiệp cần định rõ cơ sở dự kiến dùng để xác định cam kết hợp đồng tại ngày bắt đầu hợp đồng; ví dụ, dựa trên lãi suất cố định hay lợi nhuận thay đổi tùy theo lợi nhuận của những tài sản cụ thể.

B99 Doanh nghiệp sử dụng đặc điểm đó để phân biệt ảnh hưởng của những thay đổi trong giả định liên quan đến rủi ro tài chính đối với cam kết đó (không dẫn đến điều chỉnh lợi nhuận cận biên hợp đồng và ảnh hưởng của những thay đổi tùy ý đối với cam kết đó (dẫn đến điều chỉnh lợi nhuận cận biên hợp đồng).

B100 Nếu tại ngày bắt đầu hợp đồng, doanh nghiệp không thể phân biệt điều khoản cam kết hợp đồng và điều khoản tùy ý quyết định, thì doanh nghiệp xem cam kết hợp đồng là lợi nhuận tiềm ẩn trong ước tính dòng tiền dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng tại ngày bắt đầu hợp đồng, được cập nhật để phản ánh giả định hiện tại liên quan đến rủi ro tài chính.

**Những thay đổi trong giá trị ghi sổ của lợi nhuận cận biên hợp đồng của hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý (đoạn 45)**

B101 Hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp là hợp đồng dịch vụ có tỷ trọng liên quan đầu tư đáng kể, theo đó doanh nghiệp hứa hẹn một khoản lợi nhuận đầu tư dựa trên tài sản đầu tư. Do đó, chúng được định nghĩa là hợp đồng bảo hiểm do:

1. những điều khoản hợp đồng chỉ rõ chủ hợp đồng tham gia một phần vào nhóm tài sản đầu tư được xác định cụ thể (xem đoạn B105-B106);
2. doanh nghiệp dự kiến sẽ trả cho chủ hợp đồng một giá trị tương đương với một phần đáng kể giá trị hợp lý của lợi nhuận từ nhóm tài sản đầu tư (xem đoạn B107); và
3. doanh nghiệp dự kiến tỷ lệ thay đổi đáng kể của giá trị trả cho chủ hợp đồng mà thay đổi do giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư (xem đoạn B107).

B102 Doanh nghiệp đánh giá xem có đáp ứng những điều kiện trong đoạn B101 hay không bằng cách dựa trên các kỳ vọng tại ngày bắt đầu hợp đồng và sẽ không đánh giá lại các điều kiện sau đó, trừ khi hợp đồng được sửa đổi, theo đoạn 72.

B103 Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm trong một nhóm hợp đồng bảo hiểm này ảnh hưởng đến dòng tiền trả cho chủ hợp đồng của hợp đồng thuộc nhóm khác (xem đoạn B67-B71), doanh nghiệp đánh giá xem có đáp ứng những điều kiện trong đoạn B101 hay không bằng cách xem xét những dòng tiền doanh nghiệp dự kiến chi trả cho chủ hợp đồng, theo đoạn B68-B70.

B104 Các điều kiện trong đoạn B101 đảm bảo hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp là những hợp đồng mà nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với chủ hợp đồng bảo hiểm là giá trị thuần của:

1. nghĩa vụ trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm giá trị tương đương với giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư; và
2. biến phí (xem đoạn B110-B118) mà doanh nghiệp sẽ khấu trừ khỏi (a) để đổi lấy các dịch vụ trong tương lại được cung cấp bởi hợp đồng bảo hiểm, bao gồm:
3. một phần giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư của doanh nghiệp; trừ
4. dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng không thay đổi theo lợi nhuận của nhóm tài sản đầu tư.

B105 Một phần đề cập trong đoạn B101(a) không loại trừ sự tồn tại của quyết định tùy ý của doanh nghiệp trong việc thay đổi giá trị trả cho chủ hợp đồng. Tuy nhiên, liên kết đến nhóm tài sản đầu tư phải được thực thi (xem đoạn 2).

B106 Nhóm tài sản đầu tư đề cập trong đoạn B101 (a) có thể bao gồm bất kỳ tài sản nào, ví dụ như danh mục tài sản tham chiếu, tài sản ròng của doanh nghiệp hoặc tập hợp con được chỉ định của tài sản ròng của doanh nghiệp, miễn là chúng xác định rõ ràng trong hợp đồng. Doanh nghiệp không cần nắm giữ một nhóm tài sản đầu tư xác định. Tuy nhiên, một nhóm tài sản đầu tư được xác định rõ ràng, không tồn tại khi:

(a) doanh nghiệp có thể thay đổi nhóm tài sản đầu tư nhằm xác định giá trị nghĩa vụ của doanh nghiệp với ảnh hưởng hồi tố; hoặc

(b) không có nhóm tài sản đầu tư nào được xác định, ngay cả khi chủ hợp đồng bảo hiểm có thể nhận được lợi nhuận phản ảnh kết quả hoạt động chung và kỳ vọng của doanh nghiệp, hoặc kết quả hoạt động và kỳ vọng của một tập hợp con tài sản mà doanh nghiệp nắm giữ. Một ví dụ về lợi nhuận đó là tỷ suất thanh toán hoặc cổ tức chi trả vào cuối kỳ liên quan. Trong trường hợp này, nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng phản ánh tỷ suất thanh toán hoặc giá trị cổ tức mà doanh nghiệp đã xác định, và không phản ánh các nhóm tài sản đầu tư được xác định.

B107 Đoạn B101(b) yêu cầu doanh nghiệp dự kiến một phần đáng kể lợi nhuận hợp lý của nhóm tài sản đầu tư trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm và đoạn B101(c) yêu cầu doanh nghiệp tỷ lệ đáng kể của bất kỳ thay đổi nào trong số tiền trả cho chủ hợp đồng để thay đổi theo giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư. Doanh nghiệp thực hiện:

(a) giải thích thuật ngữ "đáng kể" trong cả hai đoạn trong bối cảnh mục tiêu của hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp là các hợp đồng mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ liên quan đến đầu tư và được chi trả cho các dịch vụ đó bằng một khoản phí được xác định tham chiếu đến các nhóm tài sản đầu tư; và

(b) đánh giá về thay đổi giá trị trong đoạn B101 (b) và B101 (c):

(i) trong suốt thời gian của nhóm hợp đồng bảo hiểm; và

(ii) trên cơ sở giá trị hiện tại của trung bình trọng số xác suất, không phải là cơ sở kết quả tốt nhất hay kém nhất (xem đoạn B37 - B38).

B108 Ví dụ: nếu doanh nghiệp dự kiến sẽ trả một phần đáng kể lợi nhuận hợp lý của nhóm tài sản đầu tư để đảm bảo lợi nhuận tối thiểu, các kịch bản sau đây sẽ có thể xảy ra:

(a) dòng tiền mà doanh nghiệp dự kiến trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm sẽ biến động theo giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư bởi vì lợi nhuận được đảm bảo và các dòng tiền khác không biến động theo lợi nhuận của nhóm tài sản đầu tư không vượt quá lợi nhuận hợp lý của nhóm tài sản đầu tư; và

(b) dòng tiền mà doanh nghiệp dự kiến trả cho chủ hợp đồng không biến động theo giá trị hợp lý của các nhóm tài sản đầu tư vì lợi nhuận được đảm bảo và các dòng tiền khác không biến động theo lợi nhuận của các nhóm tài sản đầu tư vượt quá lợi nhuận hợp lý của nhóm tài sản đầu tư.

Đánh giá của doanh nghiệp về tính biến thiên trong đoạn B101 (c) đối với ví dụ này sẽ phản ánh giá trị hện tại của trung bình trọng số xác suất của tất cả các kịch bản này.

B109 Hợp đồng tái bảo hiểm được phát hành và tái không thể hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp theo mục đích của IFRS 17.

B110 Đối với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp, lợi nhuận cận biên từ hợp đồng được điều chỉnh để phản ánh bản chất biến động của phí. Do đó, những thay đổi về giá trị nêu trong đoạn B104 được hạch toán như giá trị trong đoạn B111-B114.

B111 Những thay đổi trong nghĩa vụ chi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm giá trị bằng với giá trị hợp lý của các nhóm tài sản đầu tư (đoạn B104 (a)) không liên quan đến dịch vụ trong tương lai và không điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng.

B112 Những thay đổi trong giá trị hợp lý của nhóm tài sản được đầu tư thuộc sở hữu của doanh nghiệp (đoạn B104(b)(i)) liên quan đến các dịch vụ trong tương lai và điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, được áp dụng trong đoạn 45(b).

B113 Những thay đổi trong dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng không biến động theo lợi nhuận từ nhóm tài sản đầu tư (đoạn B104(b)(ii)) bao gồm:

(a) những thay đổi dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng không đề cập ở (b). Doanh nghiệp áp dụng đoạn B96-B97, nhất quán với hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi trực tiếp, để xác định phạm vi liên quan đến dịch vụ trong tương lai và, áp dụng đoạn 45(c), điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng. Tất cả các điều chỉnh được tính bằng lãi suất chiết khấu hiện hành.

(b) thay đổi của ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền và rủi ro tài chính không phát sinh từ các nhóm tài sản đầu tư; ví dụ, ảnh hưởng của những đảm bảo tài chính. Những thay đổi này liên quan đến dịch vụ trong tương lai và, áp dụng đoạn 45 (c), điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng, ngoại trừ phạm vi mà đoạn B115 áp dụng.

B114 Doanh nghiệp không bắt buộc phải xác định riêng lẻ các điều chỉnh đối với lợi nhuận cận biên từ hợp đồng theo yêu cầu của các đoạn B112 và B113. Thay vào đó, giá trị tổng hợp có thể được xác định cho một số hoặc tất cả các điều chỉnh.

*Giảm thiểu rủi ro*

B115 Trong trường hợp đáp ứng các điều kiện trong đoạn B116, doanh nghiệp có thể không ghi nhận sự thay đổi của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng để phản ánh một số hoặc tất cả các thay đổi trong ảnh hưởng của rủi ro tài chính đối với nhóm tài sản đầu tư thuộc sở hữu của doanh nghiệp (xem đoạn B112) hoặc dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng nêu trong đoạn B113(b).

B116 Để áp dụng đoạn B115, doanh nghiệp phải có mục tiêu và chiến lược quản lý rủi ro được xây dựng trước đó để sử dụng các công cụ phái sinh nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm và, khi áp dụng mục tiêu và chiến lược đó:

1. doanh nghiệp sử dụng công cụ phái sinh nhằm giảm thiểu rủi ro tài chính phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm.
2. sự bù đắp kinh tếtồn tại giữa các hợp đồng bảo hiểm và công cụ phái sinh, tức là giá trị của hợp đồng bảo hiểm và công cụ phái sinh thường biến động ngược chiều nhau bởi vì giá trị phản ứng theo cách tương tự với những thay đổi của rủi ro được giảm thiểu. Doanh nghiệp không cần xem xét sự khác nhau trong đo lường kế toán khi đánh giá sự bù đắp kinh tế.
3. Rủi ro tín dụng không chi phối sự bù đắp kinh tế.

B117 Doanh nghiệp xác định dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng trong một nhóm mà đoạn B115 áp dụng một cách nhất quán trong từng kỳ báo cáo.

B118 Nếu bất kỳ điều kiện nào trong đoạn B116 không còn được đáp ứng, doanh nghiệp phải:

(a) ngừng áp dụng đoạn B115 kể từ ngày đó; và

(b) không thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào cho những thay đổi được ghi nhận trước đó trong kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận lợi nhuận cận biên từ hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh**

B119 Giá trị của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng cho một nhóm hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh cho từng kỳ phản ánh dịch vụ cung cấp của nhóm hợp đồng bảo hiểm trong kỳ đó (xem đoạn 44 (e), 45 (e) và 66 (e)). Giá trị được xác định bằng việc:

(a) xác định các đơn vị bảo hiểm trong nhóm. Số lượng đơn vị bảo hiểm trong một nhóm là số lượng bảo hiểm được cung cấp bởi các hợp đồng trong nhóm, được xác định bằng cách xem xét cho mỗi hợp đồng số lượng quyền lợi cung cấp trong từng hợp đồng và thời hạn bảo hiểm dự kiến.

(b) phân bổ lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại ngày cuối kỳ báo cáo (trước khi ghi nhận bất kỳ giá trị trong kết quả hoạt động kinh doanh để phản ánh các dịch vụ được cung cấp trong kỳ) phải bằng nhau cho mỗi đơn vị bảo hiểm được cung cấp trong kỳ hiện tại và dự kiến sẽ được cung cấp trong tương lai.

(c) ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh giá trị được phân bổ cho các đơn vị bảo hiểm được cung cấp trong kỳ.

**Doanh thu phí bảo hiểm (áp dụng đoạn 83 và 85)**

B120 Tổng doanh thu bảo hiểm của nhóm hợp đồng bảo hiểm là khoản thanh toán cho các hợp đồng, là giá trị phí bảo hiểm nộp cho doanh nghiệp:

1. điều chỉnh cho ảnh hưởng tài chính; và
2. không bao gồm bất kỳ cấu phần đầu tư nào.

B121 Đoạn 83 yêu cầu giá trị doanh thu bảo hiểm ghi nhận trong kỳ mô tả việc chuyển giao dịch vụ đã cam kết với giá trị phản ánh khoản thanh toán mà doanh nghiệp dự kiến sẽ được hưởng cho việc cung cấp các giao dịch đó. Tổng khoản thanh toán cho nhóm hợp đồng bao gồm các giá trị sau:

1. giá trị liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, bao gồ:
2. chi phí dịch vụ bảo hiểm, không bao gồm bất kỳ giá trị nào phân bổ cho cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại;
3. điều chỉnh rủi ro phi tài chính, không bao gồm bất kỳ giá trị nào phân bổ cho cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại; và
4. lợi nhuận cận biên từ hợp đồng.
5. giá trị dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới.

B122 Doanh thu bảo hiểm trong kỳ liên quan đến giá trị mô tả trong đoạn B121(a) được xác định như quy định trong đoạn B123-B124. Doanh thu bảo hiểm trong kỳ liên quan đến giá trị mô tả trong đoạn B121(b) được xác định như quy định trong đoạn B125.

B123 Theo IFRS 15, khi cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp chấm dứt ghi nhận nghĩa vụ thực hiện đối với dịch vụ đó và ghi nhận doanh thu. Để đảm bảo tính nhất quán, theo IFRS 17, khi cung cấp dịch vụ trong kỳ, doanh nghiệp ghi giảm dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại đối với dịch vụ đã cung cấp và ghi nhận doanh thu. Việc giảm dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại làm tăng doanh thu, không bao gồm việc thay đổi dự phòng mà không liên quan đến dịch vụ dự kiến được bù đắp bởi khoản thanh toán doanh nghiệp nhận được. Những thay đổi đó là:

1. những thay đổi liên đến dịch vụ đã cung cấp trong kỳ, ví dụ như:
2. những thay đổi phát sinh từ dòng tiền của phí bảo hiểm nhận được;
3. những thay đổi liên quan đến cấu phần đầu tư trong kỳ;
4. những thay đổi liên quan đến thuế tính dựa trên giao dịch thu được thay cho bên thứ ba (ví dụ thuế phí bảo hiểm, thuế giá trị gia tăng và thuế hàng hóa và dịch vụ) (xem đoạn B65(i))
5. doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm;
6. dòng tiền liên quan đến khai thác hợp đồng bảo hiểm mới (xem đoạn B125); và
7. chấm dứt ghi nhận nghĩa vụ đã được chuyển giao cho bên thứ ba.
8. Những thay đổi liên quan đến dịch vụ mà doanh nghiệp không kỳ vọng phát sinh khoản thanh toán, nghĩa là tăng và giảm cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại (xem đoạn 47-52).

B124 Do đó, doanh thu bảo hiểm trong kỳ cũng có thể được phân tích bằng tổng thay đổi của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại trong kỳ liên quan đến dịch vụ mà doanh nghiệp dự kiến nhận được thanh toán. Những thay đổi đó là:

1. Chi phí dịch vụ bảo hiểm phát sinh trong kỳ (được tính theo giá trị dự kiến đầu kỳ), không bao gồm:
2. giá trị phân bổ cho cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, áp dụng đoạn 51(a);
3. hoàn trả cấu phần đầu tư;
4. giá trị liên quan liên quan đến thuế tính dựa trên giao dịch thu được thay cho bên thứ ba (ví dụ thuế phí bảo hiểm, thuế giá trị gia tăng và thuế hàng hóa và dịch vụ) (xem đoạn B65(i)); và
5. chi phí khai thác bảo hiểm (xem đoạn B125).
6. thay đổi trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính, không bao gồm:
7. những thay đổi thuộc doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm, áp dụng đoạn 87;
8. những thay đổi điều chỉnh lợi nhuận cận biên từ hợp đồng bởi vì chúng liên quan đến dịch vụ trong tương lai, áp dụng đoạn 44(c) và 45(c); và
9. giá trị phân bổ cho cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại, áp dụng đoạn 51(b);
10. giá trị lợi nhuận cận biên từ hợp đồng ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, áp dụng đoạn 44(e) và 45(e).

B125 Doanh nghiệp xác định doanh thu bảo hiểm liên quan đến dòng tiền khai thác hợp đồng bảo hiểm mới bằng cách phân bổ phần phí bảo hiểm liên quan đến việc thu hồi các dòng tiền đó cho từng kỳ báo cáo theo cách có hệ thống trên cơ sở thời gian. Doanh nghiệp ghi nhận giá trị tương tự như chi phí dịch vụ bảo hiểm.

B126 Khi doanh nghiệp áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm trong đoạn 55-58, doanh thu bảo hiểm trong kỳ là giá trị phí bảo hiểm dự kiến thu được ​​(không bao gồm bất kỳ cấu phần đầu tư nào và được điều chỉnh để phản ánh giá trị thời gian của tiền và ảnh hưởng của rủi ro tài chính, nếu có thể, áp dụng đoạn 56) phân bổ trong kỳ. Doanh nghiệp phân bổ phí bảo hiểm dự kiến thu được ​​cho từng kỳ của thời hạn bảo hiểm:

(a) trên cơ sở thời gian trôi qua; nhưng

(b) nếu mô hình dự kiến ​​giảm thiểu rủi ro trong thời hạn bảo hiểm khác biệt đáng kể so với cơ sở thời gian trôi qua, thì áp dụng cơ sở thời gian dự kiến ​​của chi phí dịch vụ bảo hiểm phát sinh.

B127 Doanh nghiệp thay đổi cơ sở phân bổ giữa đoạn B126 (a) và B126 (b) khi cần thiết nếu sự kiện và hoàn cảnh thay đổi.

**Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm (đoạn 87 - 92)**

B128 Đoạn 87 yêu cầu doanh nghiệp bao gồm trong doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm ảnh hưởng của những thay đổi trong các giả định liên quan đến rủi ro tài chính. Để phục vụ cho mục đích của chuẩn mực IFRS 17:

(a) các giả định về lạm phát dựa trên chỉ số giá cả hoặc tỷ lệ hoặc dựa trên giá của các tài sản có lợi tức điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát là các giả định liên quan đến rủi ro tài chính; và

(b) các giả định về lạm phát dựa trên kỳ vọng của doanh nghiệp về các thay đổi về giá cụ thể không phải là giả định liên quan đến rủi ro tài chính.

B129 Đoạn 88-89 yêu cầu doanh lựa chọn chính sách kế toán về việc có nên phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm trong kỳ giữa kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác. Doanh nghiệp cần áp dụng lựa chọn này cho các danh mục hợp đồng bảo hiểm. Khi đánh giá chính sách kế toán phù hợp với từng danh mục hợp đồng bảo hiểm, áp dụng đoạn 13 của chuẩn mực *IAS 8 Các chính sách kế toán, các thany đổi trong ước tính kế toán và các sai sót*, doanh nghiệp cần xem xét, cho mỗi danh mục, các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ và cách doanh nghiệp chịu trách nhiệm đối với các tài sản này.

B130 Nếu áp dụng đoạn 88(b), doanh nghiệp cần ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh khoản mục được xác định bằng việc phân bổ có hệ thống tổng doanh thu hay chi phí tài chính bảo hiểm được kì vọng trong suốt thời hạn của nhóm hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, việc phân bổ có hệ thống là việc phân bổ tổng doanh thu hay chi phí tài chính bảo hiểm được kì vọng trong suốt thời hạn của nhóm hợp đồng bảo hiểm:

(a) được dựa trên các đặc điểm của các hợp đồng, không tham chiếu đến các yếu tố không ảnh hưởng đến các dòng tiền dự kiến phát sinh theo hợp đồng. Ví dụ, việc phân bổ doanh thu hay chi phí tài chính bảo hiểm sẽ không dựa trên lợi nhuận dự kiến của tài sản nếu lợi nhuận này không làm ảnh hưởng đến dòng tiền của các hợp đồng bảo hiểm trong nhóm.

(b) dẫn đến số tiền được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khác trong suốt thời gian của nhóm hợp đồng bảo hiểm có tổng số bằng không. Tổng số tiền tích lũy được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác tại một thời điểm bất kỳ là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của nhóm các hợp đồng bảo hiểm và giá trị có được khi áp dụng phương pháp phân bổ có hệ thống.

B131 Đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm mà các thay đổi trong các giả định liên quan đến rủi ro tài chính không ảnh hưởng trọng yếu đến số tiền chi trả cho chủ hợp đồng, số tiền phân bổ có hệ thống được xác định bằng lãi suất chiết khấu được nêu cụ thể trong đoạn B72(e)(i).

B132 Đối với các nhóm hợp đồng bảo hiểm mà các thay đổi trong các giả định liên quan đến rủi ro tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến số tiền chi trả cho chủ hợp đồng:

(a) số tiền phân bổ có hệ thống cho doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm phát sinh từ các ước tính dòng tiền trong tương lai được xác định bằng một trong các cách thức sau:

(i) sử dụng một tỷ suất cố định để phân bổ phần doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm được điều chỉnh trong suốt thời gian còn lại của nhóm các hợp đồng bảo hiểm; hoặc

(ii) đối với những hợp đồng sử dụng lãi suất tín dụng để để xác định số tiền phải trả cho các chủ hợp đồng – sử dụng phương pháp phân bổ dựa trên số tiền được ghi có trong kỳ báo cáo và dự kiến được ghi có trong tương lai.

(b) việc phân bổ có hệ thống doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm phát sinh từ các điều chỉnh rủi ro phi tài chính, nếu được tách biệt khỏi các thay đổi khác trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính áp dụng đoạn 81, được xác định bằng phương pháp phân bổ nhất quán với phương pháp phân bổ doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm phát sinh từ các dòng tiền trong tương lai.

(c) số tiền phân bổ có hệ thống doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm phát sinh từ lợi nhuận cận biên từ hợp đồng được xác định như sau:

(i) đối với các hợp đồng không có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, sử dụng tỷ suất chiết khấu được nêu trong đoạn B72(b); và

(ii) đối với các hợp đồng có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, sử dụng phương pháp phân bổ nhất quán với phương pháp phân bổ doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm phát sinh từ các dòng tiền trong tương lai.

B133 Khi áp dụng phương pháp phân bổ phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm được mô tả trong đoạn 53-59, doanh nghiệp có thể được yêu cầu, hoặc lựa chọn, chiết khấu dự phòng cho các bồi thường đã xảy ra. Trong trường hợp này, doanh nghiệp có thể lựa chọn phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm áp dụng đoạn 88(b). Nếu doanh nghiệp lựa chọn phương pháp này, doanh nghiệp sẽ xác định doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh bằng tỷ suất chiết khấu được hướng dẫn trong đoạn B72(e) (hi).

B134 Đoạn 89 được áp dụng khi doanh nghiệp, được yêu cầu hoặc lựa chọn, nắm giữ tài sản đầu tư của các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp. Nếu doanh nghiệp lựa chọn phân tách doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm theo đoạn 89(b), doanh nghiệp cần ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh phần chi phí hoặc doanh thu trùng khớp với lãi hoặc lỗ từ tài sản đầu tư, kết quả là hai khoản mục này sẽ được trình bày riêng biệt nhưng cấn trừ lẫn nhau.

B135 Doanh nghiệp có thể thỏa mãn yêu cầu áp dụng đoạn 89 ở kỳ kế toán này nhưng không phải kỳ kế toán khác, phụ thuộc vào việc doanh nghiệp có nắm giữ tài sản đầu tư hay không. Trường hợp có thay đổi, doanh nghiệp áp dụng chính sách kế toán được quy định tại đoạn 88 thay cho đoạn 89, hoặc ngược lại. Vì vậy, doanh nghiệp có thể thay đổi giữa các chính sách kế toán được nêu trong đoạn 88(b) và 89(b). Khi thực hiện thay đổi, doanh nghiệp cần:

(a) bao gồm số lũy kế đã được ghi nhận trước đây vào thu nhập toàn diện khác tính đến ngày áp dụng thay đổi dưới dạng điều chỉnh phân loại lại vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ áp dụng thay đổi và trong các kỳ tiếp theo như sau:

(i) nếu trước đây doanh nghiệp đang áp dụng đoạn 88(b)—doanh nghiệp cần ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh số lũy kế đã được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trước khi áp dụng thay đổi, như là doanh nghiệp đang tiếp tục áp dụng phương pháp được nêu trong đoạn 88(b) dựa trên các giả định được áp dụng ngay trước khi thay đổi; và

(ii) nếu trước đây doanh nghiệp đang áp dụng đoạn 89(b)—doanh nghiệp cần ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh số lũy kế đã được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trước khi áp dụng thay đổi, như là doanh nghiệp đang tiếp tục áp dụng phương pháp được nêu trong đoạn 89(b) dựa trên các giả định được áp dụng ngay trước khi thay đổi

(b) không trình bày lại các thông tin so sánh của kỳ trước.

B136 Khi áp dụng đoạn B135(a), doanh nghiệp không tính toán lại số tiền lũy kế trước đây đã được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác như thể phương phân tách mới vẫn luôn được áp dụng; và các giả định được sử dụng để phân loại lại trong tương lai sẽ không được cập nhật sau ngày thay đổi.

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

B137 Mặc dù chuẩn mực IAS 34 *Báo cáo tài chính giữa niên độ* có quy định rằng tần suất báo cáo của doanh nghiệp sẽ không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động cả năm của doanh nghiệp, khi áp dụng chuẩn mực IFRS 17 để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh nghiệp không cần thay đổi phương pháp xử lý các ước tính kế toán được sử dụng trong các báo cáo tài chính giữa niên độ đã lập trước đó.

**Phụ lục C**

**Ngày hiệu lực và chuyển đổi**

*Phụ lục này là một phần không thể tách rời của IFRS 17* Hợp đồng bảo hiểm.

**Ngày hiệu lực**

C1 Doanh nghiệp sẽ áp dụng IFRS 17 với niên độ báo cáo bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2021. Nếu lựa chọn áp dụng IFRS sớm, doanh nghiệp sẽ phải thuyết minh về việc này. Việc áp dụng sớm được cho phép, trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng IFRS 9 Công cụ tài chính và IFRS 15 Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng vào ngày hoặc trước ngày áp dụng IFRS 17 lần đầu.

C2 Để phục vụ các yêu cầu về việc chuyển đổi quy định tại đoạn C1 và C3-C33:

1. ngày áp dụng lần đầu là ngày bắt đầu của niên độ báo cáo doanh nghiệp áp dụng lần đầu IFRS 17; và
2. ngày chuyển đổi là ngày bắt đầu của niên độ báo cáo ngay trước ngày áp dụng lần đầu.

**Chuyển đổi**

C3 Doanh nghiệp sẽ áp dụng hồi tố IFRS 17 trừ khi không thể thực hiện được, ngoại trừ trường hợp:

1. doanh nghiệp không bắt buộc phải trình bày các thông tin định lượng yêu cầu tại đoạn 28(f) của IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và sai sót;* và
2. doanh nghiệp không áp dụng tùy chọn tại đoạn B115 cho giai đoạn trước ngày áp dụng lần đầu IFRS 17.

C4 Để áp dụng hồi tố IFRS 17, doanh nghiệp tại ngày chuyển đổi sẽ:

1. xác định, ghi nhận và đo lường giá trị mỗi nhóm hợp đồng bảo hiểm giống như việc IFRS 17 vẫn luôn được áp dụng;
2. ngừng ghi nhận các số dư hiện có mà đáng lẽ ra đã không được ghi nhận trong trường hợp IFRS 17 vẫn luôn được áp dụng; và
3. ghi nhận bất kỳ các chênh lệch ảnh hưởng tới vốn.

C5 Khi, và chỉ khi, doanh nghiệp không thể áp dụng đoạn C3 cho một nhóm hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp sẽ áp dụng các phương pháp sau thay vì áp dụng đoạn C4(a):

1. phương pháp hồi tố có điều chỉnh quy định tại đoạn C6-C19, nằm trong đoạn C6(a); hoặc
2. phương pháp giá trị hợp lý tại đoạn C20-C24.

**Phương pháp hồi tố có điều chỉnh**

C6 Mục tiêu của phương pháp hồi tố có điều chỉnh là đạt được kết quả gần nhất có thể với việc áp dụng hồi tố sử dụng các thông tin hợp lý và thông tin hỗ trợ sẵn có mà không tốn thêm chi phí và công sức. Theo đó, khi áp dụng phương pháp này, doanh nghiệp sẽ:

1. sử dụng các thông tin hợp lý và thông tin hỗ trợ. Nếu doanh nghiệp không thể thu thập được các thông tin hợp lý và thông tin hỗ trợ cần thiết để áp dụng phương pháp hồi tố có điều chỉnh, doanh nghiệp sẽ áp dụng phương pháp giá trị hợp lý.
2. tối đa hóa việc sử dụng các thông tin được sử dụng để áp dụng hoàn toàn phương pháp hồi tố, nhưng chỉ cần sử dụng các thông tin sẵn có mà không tốn thêm chi phí và công sức.

C7 Đoạn C9-C19 đưa ra các điều chỉnh cho phép cho việc áp dụng hồi tố cho các mục sau:

1. đánh giá các hợp đồng bảo hiểm hoặc nhóm hợp đồng bảo hiểm mà đáng lẽ ra đã được đánh giá tại ngày bắt đầu hoặc ghi nhận lần đầu;
2. giá trị liên quan đến lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất cho các hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính chia sẻ trực tiếp;
3. giá trị liên quan đến lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất cho các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính chia sẻ trực tiếp; và
4. thu nhập hoặc chi phí tài chính bảo hiểm.

C8 Để đạt được mục tiêu của phương pháp hồi tố có điều chỉnh, doanh nghiệp được phép sử dụng các điều chỉnh quy định tại đoạn C9-C19 nhưng chỉ trong trường hợp doanh nghiệp không có các thông tin hợp lý và thông tin hỗ trợ để áp dụng phương pháp hồi tố.

**Đánh giá tại ngày bắt đầu hoặc ghi nhận lần đầu**

C9 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, doanh nghiệp sẽ xác định các vấn đề sau sử dụng các thông tin sẵn có tại ngày chuyển đổi:

1. cách xác định nhóm các hợp đồng bảo hiểm, áp dụng đoạn 14-24;
2. liệu một hợp đồng bảo hiểm có đáp ứng được định nghĩa của một hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý hay không, áp dụng đoạn B101-B109; và
3. cách xác định các dòng tiền linh hoạt cho hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý, áp dụng đoạn B98-B100.

C10 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, doanh nghiệp sẽ không áp dụng đoạn 22 để phân chia các hợp đồng bảo hiểm thành các nhóm không bao gồm các hợp đồng phát hành trên một năm.

**Xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất cho nhóm hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý**

C11 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, với các hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý, doanh nghiệp sẽ xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng (xem đoạn 49-52) tại ngày chuyển đổi, áp dụng đoạn C12-C16.

C12 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, doanh nghiệp sẽ ước tính các dòng tiền tương lai tại ngày ghi nhận lần đầu của nhóm hợp đồng bảo hiểm như là các dòng tiền tương lai tại ngày chuyển đổi (hoặc sớm hơn, nếu các dòng tiền tương lai vào thời điểm đó có thể được xác định hồi tố, áp dụng đoạn C4(a)), điều chỉnh theo các dòng tiền đã được xác định là sẽ xảy ra giữa ngày ghi nhận lần đầu của nhóm các hợp đồng bảo hiểm và ngày chuyển đổi (hoặc sớm hơn). Các dòng tiền xác định đã xảy ra bao gồm dòng tiền từ các hợp đồng bảo hiểm đã hết hiệu lực trước ngày chuyển đổi.

C13 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, doanh nghiệp sẽ xác định lãi suất chiết khấu áp dụng tại ngày ghi nhận lần đầu của nhóm các hợp đồng bảo hiểm (hoặc sau ghi nhận lần đầu):

1. ước tính đường cong lãi suất áp dụng đoạn 36 và B72-B85, bằng cách sử dụng đường cong lãi suất quan sát được trong ít nhất 3 năm trước ngày chuyển đổi, nếu tồn tại một đường cong lãi suất như vậy.
2. nếu không tồn tại một đường cong lãi suất theo đoạn (a), ước tính lãi suất chiết khấu áp dụng tại ngày ghi nhận lần đầu (hoặc sau ghi nhận lần đầu) bằng cách xác định chênh lệch trung bình giữa đường cong lãi suất quan sát được và đường cong lãi suất ước tính áp dụng đoạn 36 và B72-B85, và áp dụng chênh lệch đó với đường cong lãi suất có thể quan sát được. Chênh lệch đó sẽ bằng giá trị trung bình trong ít nhất 3 năm trước ngày chuyển đổi.

C14 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, doanh nghiệp sẽ xác định điều chỉnh rủi ro phi tài chính tại ngày ghi nhận lần đầu của nhóm các hợp đồng bảo hiểm (hoặc sau ghi nhận lần đầu) bằng cách điều chỉnh khoản điều chỉnh rủi ro phi tài chính tại ngày chuyển đổi một khoản bằng với rủi ro dự kiến chuyển giao trước ngày chuyển đổi. Rủi ro dự kiến chuyển giao được xác định bằng cách tham khảo rủi ro dự kiến chuyển giao của các hợp đồng bảo hiểm tương tự mà doanh nghiệp phát hành tại ngày chuyển đổi.

C15 Nếu áp dụng đoạn C12-C14 dẫn đến việc ghi nhận lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại ngày ghi nhận lần đầu, để xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng tại ngày chuyển đổi doanh nghiệp sẽ:

1. nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn C13 để ước tính lãi suất chiết khấu áp dụng tại thời điểm ghi nhận lần đầu, sử dụng lãi suất đó để cộng dồn lãi vào lợi nhuận cận biên từ hợp đồng; và
2. trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, xác định giá trị của lợi nhuận cận biên từ hợp đồng ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh từ việc chuyển giao dịch vụ trước ngày chuyển đổi, bằng cách so sánh các đơn vị được bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm tại ngày ngày chuyển đổi với các đơn vị được bảo hiểm theo nhóm các hợp đồng bảo hiểm trước ngày chuyển đổi (xem đoạn B119).

C16 Nếu áp dụng đoạn C12-C14 dẫn đến việc ghi nhận cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng tại ngày ghi nhận lần đầu, doanh nghiệp sẽ xác định các giá trị được phân bổ cho cấu phần tổn thất trước ngày chuyển đổi, áp dụng đoạn C12-C14 và sử dụng phương pháp phân bổ có hệ thống.

**Xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất cho nhóm hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý**

C17 Trong phạm vi cho phép tại đoạn C8, với các hợp đồng có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý, doanh nghiệp sẽ xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng tại ngày chuyển đổi bằng với:

1. tổng giá trị hợp lý của nhóm tài sản đầu tư tại ngày chuyển đổi; trừ đi
2. dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng; cộng hoặc trừ
3. khoản điều chỉnh cho:
4. khoản tiền chủ hợp đồng bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp (bao gồm các khoản đã được trừ khỏi các nhóm tài sản đầu tư) trước ngày chuyển đổi.
5. khoản tiền đã trả trước ngày chuyển đổi mà sẽ không thay đổi theo nhóm tài sản đầu tư.
6. thay đổi trong điều chỉnh rủi ro phi tài chính do chuyển giao rủi ro dự kiến trước ngày chuyển đổi. Doanh nghiệp sẽ ước tính giá trị này bằng cách tham khảo rủi ro dự kiến chuyển giao của các hợp đồng bảo hiểm tương tự mà doanh nghiệp phát hành tại ngày chuyển đổi
7. nếu (a)-(c) dẫn đến việc ghi nhận lợi nhuận cận biên từ hợp đồng - trừ đi khoản lợi nhuận cận biên từ hợp đồng liên quan đến các dịch vụ đã cung cấp trước ngày chuyển đổi. Tổng của (a)-(c) là đại diện cho tổng lợi nhuận cận biên từ hợp đồng của tất cả các dịch vụ sẽ được cung cấp theo nhóm hợp đồng bảo hiểm, trước khi giá trị của các dịch vụ đã cung cấp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp sẽ ước tính giá trị của các dịch vụ đã cung cấp mà đáng lẽ ra đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh bằng cách so sánh các đơn vị được bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm tại ngày ngày chuyển đổi với các đơn vị được bảo hiểm theo nhóm các hợp đồng bảo hiểm trước ngày chuyển đổi; hoặc
8. nếu (a)-(c) dẫn đến việc ghi nhận cấu phần tổn thất – điều chỉnh cấu phần tổn thất xuống giá trị bằng 0 và tăng dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng loại trừ đi cấu phần tổn thất một khoản tương ứng.

**Doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm**

C18 Với nhóm hợp đồng bảo hiểm mà, áp dụng đoạn C10, bao gồm các hợp đồng đã phát hành trên một năm:

1. doanh nghiệp được phép xác định lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận lần đầu của một nhóm hợp đồng quy định tại đoạn B72(b)-B72(e)(ii) và lãi suất chiết khấu tại ngày xảy ra tổn thất quy định tại đoạn B72(e)(iii) tại ngày chuyển đổi thay vì tại ngày ghi nhận lần đầu hoặc xảy ra tổn thất.
2. nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn 88(b) hoặc 89(b) để lựa chọn trình bày tách biệt doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm thành các khoản ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác, doanh nghiệp cần xác định doanh thu hoặc chi phí bảo hiểm lũy kế được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác tại ngày chuyển đổi để áp dụng đoạn 91(a) cho các giai đoạn tiếp theo. Doanh nghiệp được phép xác định giá trị lũy kế này bằng cách áp dụng đoạn C19(b) hoặc:
3. bằng 0, trừ khi áp dụng (ii); và
4. với các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý mà áp dụng đoạn B134, bằng giá trị lũy kế được ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác cho nhóm các tài sản đầu tư.

C19 Với nhóm các hợp đồng bảo hiểm không bao gồm các hợp đồng đã phát hành trên một năm:

1. nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn C13 để ước tính lãi suất chiết khấu áp dụng tại ngày ghi nhận lần đầu (hoặc sau ghi nhận lần đầu), doanh nghiệp cũng sẽ áp dụng đoạn C13 để ước tính lãi suất chiết khấu quy định tại đoạn B72(b)-B72(e); và
2. nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn 88(b) hoặc 89(b) để lựa chọn trình bày tách biệt doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm thành các khoản ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác, doanh nghiệp cần xác định doanh thu hoặc chi phí bảo hiểm lũy kế được ghi nhận trong báo cáo thu nhập tổng hợp khác tại ngày chuyển đổi để áp dụng đoạn 91(a) cho các giai đoạn tiếp theo. Doanh nghiệp sẽ xác định giá trị lũy kế này:
3. với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp sẽ áp dụng phương pháp phân bổ có hệ thống quy định tại đoạn B131 – nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn C13 để ước tính lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận lần đầu – bằng cách áp dụng đoạn C13 và sử dụng lãi suất chiết khấu được áp dụng tại ngày ghi nhận lần đầu;
4. với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp sẽ áp dụng phương pháp phân bổ có hệ thống quy định tại đoạn B132 – trên cơ sở các giả định liên quan tới rủi ro tài chính được áp dụng tại ngày ghi nhận lần đầu là những giả định áp dụng tại ngày chuyển đổi;
5. với các hợp đồng bảo hiểm mà doanh nghiệp sẽ áp dụng phương pháp phân bổ có hệ thống quy định tại đoạn B133 – nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn C13 để ước tính lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận lần đầu (hoặc sau ghi nhận lần đầu) – bằng cách áp dụng đoạn C13 và sử dụng lãi suất chiết khấu áp dụng tại ngày xảy ra tổn thất; và
6. với các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý mà áp dụng đoạn B134 – bằng giá trị lũy kế ghi nhận vào doanh thu tổng hợp khác cho nhóm các tài sản đầu tư.

**Phương pháp giá trị hợp lý**

C20 Để áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, doanh nghiệp sẽ xác định lợi nhuận cận biên từ hợp đồng hoặc cấu phần tổn thất của dự phòng cho thời gian bảo hiểm còn lại của hợp đồng tại ngày chuyển đổi bằng với chênh lệch giữa giá trị hợp lý của nhóm hợp đồng bảo hiểm và dự phòng dòng tiền hoàn thành hợp đồng ghi nhận tại ngày chuyển đổi. Khi xác định giá trị hợp lý đó, doanh nghiệp sẽ không áp dụng đoạn 47 của IFRS 13 *Đo lường giá trị hợp lý* (liên quan tới đặc tính yêu cầu).

C21 Khi áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, doanh nghiệp sẽ áp dụng đoạn C22 để xác định:

1. cách xác định nhóm hợp đồng bảo hiểm, áp dụng đoạn 14-24;
2. liệu một hợp đồng bảo hiểm có đáp ứng được định nghĩa của một hợp đồng bảo hiểm với đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp hay không, áp dụng đoạn B101-B109; và
3. cách xác định dòng tiền linh hoạt cho hợp đồng bảo hiểm không có đặc tính tham gia chia lãi trực tiếp, áp dụng đoạn B98-B100.

C22 Doanh nghiệp có thể lựa chọn xác định những mục tại đoạn C21 bằng cách sử dụng:

1. các thông tin hợp lý và hỗ trợ một cách phù hợp dựa vào điều khoản của hợp đồng và điều kiện thị trường tại ngày bắt đầu hoặc ghi nhận lần đầu; hoặc
2. các thông tin hợp lý và hỗ trợ trợ sẵn có tại ngày chuyển đổi.

C23 Khi áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, doanh nghiệp không bắt buộc phải áp dụng đoạn 22, và có thể bao gồm nhóm các hợp đồng phát hành trên một năm. Doanh nghiệp sẽ chỉ phân chia các hợp đồng bảo hiểm thành các nhóm chỉ gồm các hợp đồng phát hành trong vòng một năm (hoặc ít hơn) nếu doanh nghiệp có các thông tin hợp lý và hỗ trợ để thực hiện việc phân chia. Bất kể doanh nghiệp có áp dụng đoạn 22 hay không, doanh nghiệp được phép xác định lãi suất chiết khấu tại ngày ghi nhận lần đầu của một nhóm hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại đoạn B72(b)-B72(e)(ii) và lãi suất chiết khấu tại ngày xảy ra tổn thất theo quy định tại đoạn B72(e)(iii) tại ngày chuyển đổi thay vì ngày ghi nhận lần đầu hoặc xảy ra tổn thất.

C24 Khi áp dụng phương pháp giá trị hợp lý, nếu doanh nghiệp lựa chọn trình bày tách biệt doanh thu hoặc chi phí tài chính bảo hiểm thành các khoản ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản ghi nhận vào thu nhập tổng hợp khác, doanh nghiệp được phép xác định doanh thu hoặc chi phí bảo hiểm lũy kế được ghi nhận trong báo cáo thu nhập tổng hợp khác tại ngày chuyển đổi:

1. hồi tố - nhưng chỉ trong trường hợp doanh nghiệp có các thông tin hợp lý và thông tin hỗ trợ để làm điều này; hoặc
2. bằng 0 – trừ trường hợp áp dụng (c); và
3. với các hợp đồng bảo hiểm có đặc tính tham gia chia lãi tùy ý mà áp dụng đoạn B134, bằng giá trị lũy kế được ghi nhận vào báo cáo thu nhập tổng hợp khác cho nhóm các tài sản đầu tư.

**Thông tin so sánh**

C25 Ngoài việc tham khảo niên độ kế toán ngay trước ngày áp dụng lần đầu theo quy định tại đoạn C2(b), doanh nghiệp cũng có thể trình bày thông tin so sánh có điều chỉnh khi áp dụng IFRS 17 cho các giai đoạn trước đó đã trình bày, nhưng doanh nghiệp không bắt buộc phải làm việc này. Nếu doanh nghiệp trình bày thông tin so sánh có điều chỉnh cho các giai đoạn trước đó, việc tham khảo đến ngày bắt đầu niên độ báo cáo trước ngày áp dụng lần đầu theo quy định tại đoạn C2(b) sẽ là ngày bắt đầu giai đoạn so sánh có điều chỉnh sớm nhất trước đó đã trình bày.

C26 Doanh nghiệp không bắt buộc phải thuyết minh theo yêu cầu tại đoạn 93-132 cho bất kỳ giai đoạn nào trước ngày bắt đầu niên độ báo cáo ngay trước ngày áp dụng lần đầu.

C27 Nếu doanh nghiệp trình bày và thuyết minh thông tin so sánh không được điều chỉnh cho bất kỳ giai đoạn nào trước đó, doanh nghiệp sẽ xác định một cách rõ ràng thông tin chưa được điều chỉnh, thuyết minh rằng những thông tin này được trình bày dựa theo một cơ sở khác, và giải thích cơ sở đó.

C28 Doanh nghiệp không cần phải thuyết minh thông tin chưa được công bố trước đó về số liệu tổng hợp tình hình bồi thường xảy ra sớm hơn 5 năm trước ngày kết thúc niên độ báo cáo doanh nghiệp áp dụng IFRS 17 lần đầu. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp không công bố thông tin này, doanh nghiệp cũng phải thuyết minh về điều đó.

**Thiết kế lại tài sản tài chính**

C29 Tại ngày áp dụng lần đầu IFRS 17, doanh nghiệp mà trước đó đã áp dụng IFRS 9 cho các niên độ báo cáo trước ngày áp dụng lần đầu IFRS 17:

1. có thể đánh giá lại liệu một tài sản tài chính có đáp ứng điều kiện quy định tại đoạn 4.1.2(a) hoặc đoạn 4.1.2A(a) của IFRS 9 hay không. Một tài sản tài chính đủ điều kiện chỉ khi nó không gắn với hoạt động không liên quan đến các hợp đồng trong phạm vi của IFRS 17. Ví dụ về các tài sản tài chính không đủ điều kiện để đánh giá lại là các tài sản tài chính gắn với các hoạt động ngân hàng hoặc tài sản tài chính gắn với các quỹ liên quan tới các hợp đồng đầu tư nằm ngoài phạm vi của IFRS 17.
2. sẽ thu hồi các phân loại trước đó cho tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu không đáp ứng được điều kiện quy định tại đoạn 4.1.5 của IFRS 9 do doanh nghiệp áp dụng IFRS 17.
3. có thể phân loại tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu đáp ứng được điều kiện quy định tại đoạn 4.1.5 của IFRS 9.
4. có thể phân loại khoản đầu tư vào công cụ vốn ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo doanh thu tổng hợp khác, áp dụng đoạn 5.7.5 của IFRS 9.
5. có thể thu hồi các phân loại trước đó cho khoản đầu tư vào công cụ vốn ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo doanh thu tổng hợp khác, áp dụng đoạn 5.7.5 của IFRS 9.

C30 Doanh nghiệp sẽ áp dụng đoạn C29 trên cơ sở rằng có tồn tại các dữ kiện và tình huống thực tế tại ngày áp dụng lần đầu IFRS 17. Doanh nghiệp sẽ phân loại hồi tố. Khi thực hiện việc này, doanh nghiệp sẽ áp dụng các yêu cầu về chuyển đổi thích hợp trong IFRS 9. Ngày áp dụng lần đầu cho mục đích này sẽ là ngày áp dụng lần đầu IFRS 17.

C31 Doanh nghiệp áp dụng đoạn C29 không bắt buộc phải trình bày lại thông tin các kỳ trước đó để phản ánh những thay đổi trong việc phân loại. Doanh nghiệp có thể trình bày lại thông tin các kỳ trước đó chỉ khi việc này có khả thi. Nếu doanh nghiệp trình bày lại thông tin các kỳ trước đó, báo cáo tài chính trình bày lại phải thể hiện tất cả những yêu cầu của IFRS 9 cho những tài sản tài chính bị ảnh hưởng. Nếu doanh nghiệp không trình bày lại thông tin các kỳ trước đó, doanh nghiệp sẽ ghi nhận, vào lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ (hoặc các cấu phần khác của vốn chủ sở hữu, nếu thích hợp) tại ngày áp dụng lần đầu, bất kỳ chênh lệch nào giữa:

1. giá trị ghi sổ trước đó của những tài sản tài chính đó; và
2. giá trị ghi sổ của những tài sản tài chính đó tại ngày ghi nhận lần đầu.

C32 Khi áp dụng đoạn C29, doanh nghiệp sẽ thuyết minh tại niên độ báo cáo những tài sản tài chính đó theo nhóm:

1. nếu áp dụng đoạn C29(a) – cơ sở cho việc xác định các tài sản tài chính đủ điều kiện;
2. nếu áp dụng bất kỳ đoạn C29(a)-C29(e):
3. nhóm phân loại và giá trị ghi sổ của những tài sản tài chính bị ảnh hưởng sau ngày áp dụng lần đầu IFRS 17; và
4. nhóm phân loại mới và giá trị ghi sổ của những tài sản tài chính sau khi áp dụng đoạn C29.
5. nếu áp dụng đoạn C29(b) – giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính trên báo cáo tình hình tài chính mà trước đó đã được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng đoạn 4.1.5 của IFRS9 nhưng hiện tại không còn ghi nhận như vậy nữa.

C33 Khi doanh nghiệp áp dụng đoạn C29, doanh nghiệp sẽ thuyết minh trong niên độ báo cáo đó những thông tin định tính giúp người đọc báo cáo tài chính hiểu được:

1. cách doanh nghiệp áp dụng đoạn C29 cho việc phân loại các tài sản tài chính mà đã thay đổi khi áp dụng lần đầu IFRS 17;
2. lý do cho việc phân loại hoặc phân loại lại tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng đoạn 4.1.5 của IFRS 9; và
3. lý do doanh nghiệp đưa ra đánh giá mới áp dụng đoạn 4.1.2(a) hoặc 4.1.2A(a) của IFRS 9.

**Ngừng áp dụng các Chuẩn mực IFRS khác**

C34 IFRS 17 thay thế IFRS 4 *Hợp đồng bảo hiểm*, như được sửa đổi năm 2016.

**Phụ lục D**

**Sửa đổi các Chuẩn mực IFRS khác**

*Phụ lục này miêu tả các sửa đổi các Chuẩn mực khác mà Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế đã đưa ra khi hoàn thành IFRS 17. Doanh nghiệp sẽ áp dụng các sửa đổi này cho các niên độ báo bắt đầu tại hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2021. Nếu doanh nghiệp áp dụng đoạn IFRS 17 cho giai đoạn sớm hơn, các sửa đổi này sẽ được áp dụng cho giai đoạn sớm hơn đó.*

*\* \* \* \* \**

*Các sửa đổi trong phụ lục khi Chuẩn mực này được ban hành vào năm 2017 đã được tổng hợp vào văn bản của các Chuẩn mực tương ứng bao gồm trong ấn phẩm này.*

**IFRS 17 Hợp đồng bảo hiểm ban hành vào tháng 5 năm 2017 được chấp thuận bởi Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế**

IFRS 17 *Hợp đồng bảo hiểm* đã được chấp thuận ban hành bởi 11 trên 12 thành viên của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế vào tháng 3 năm 2017. Bà Flores đã không thực hiện biểu quyết vì mới được bổ nhiệm vào Hội đồng.

Hans Hoogervorst Chủ tịch

Suzanne Lloyd Phó Chủ tịch

Stephen Cooper

Martin Edelmann

Francoise Flores

Amaro Luiz de Oliveira Gomes

Gary Kabureck

Takatsugu Ochi

Darrel Scott

Chungwoo Suh

Mary Tokar

Wei-Guo Zhang

1. CU ký hiệu cho một đơn vị tiền tệ [↑](#footnote-ref-2)